

Biện Giáo

VIỆN THẦN HỌC TIN LÀNH VIỆT NAM
UNION COLLEGE OF CALIFORNIA
2005

Mục Lục

Chương 1 - Biện Giáo Là Gì ?

Chương 2 - Sơ Lược Lịch Sử Biện Giáo

Chương 3- Những Quan Điểm Về Thượng Đế

Chương 4- Vấn Đề Phép Lạ

Chương 5- Sự Phục Sinh Của Chúa

Chương 6- Khoa Học & Kinh Thánh

.

CHƯƠNG 1

BIỆN GIÁO LÀ GÌ ?

Phần này được soạn theo William Dyrness, Christian Apologetic in a World Community, Downers Grove, IL: Inter-Varsity Press, 1983, chương 1.

I. DẪN NHẬP

Từ ngữ “biện giáo” (apologetics) phát xuất từ tiếng Hi-lạp (apologia) được dùng trong các phiên tòa chỉ về sự biện hộ của bị can trước một lời buộc tội. Plato (428-347 T.C.) trong tác phẩm *Apologia (Biện Hộ)* đã nói đến vị thầy của mình là Socrates bị dân chúng buộc tội làm băng hoại đời sống đạo đức của thanh niên tại thành Nhã điển. Trước nhân dân, Socrates đã tự biện hộ cho chính mình. Ông nói, “Xin đừng để ý đến cách tôi nói hay hay dở nhưng hãy chỉ chú ý đến lời nói chân thật của tôi. Xin cho tôi nói lên sự thật và xin quan tòa xét xử công minh.”¹ Có lẽ Phi-e-rơ cũng nghĩ về một phương pháp tự bào chữa như vậy khi ông khuyến giục các Cơ-đốc nhân “Nếu có ai hỏi ‘Tại sao anh em tin Chúa?’ hãy sẵn sàng trả lời họ cách hòa nhã, lễ độ, và với lòng tôn kính” (IPhi 3:15).

Trong Tân Ước, từ ngữ “biện giáo” (apologia) có nghĩa là lời phát biểu nhằm biện hộ, bênh vực hay trả lời cho những vấn nạn đức tin (Công 22:1; Phil. 1:7, 16, 27b; IPhi 3:15). Ngoài ra trong Tân Ước còn dùng từ ngữ “apologeomai” để chỉ sự biện hộ trước lời buộc tội của nhà cầm quyền như trường hợp của Phao-lô (Công 24:10; 26:1,2).

Trong thời kỳ Hội Thánh đầu tiên, trước sự tấn công của Do thái giáo và các ngoại giáo, các tín hữu luôn luôn lên tiếng để làm sáng tỏ và bênh vực niềm tin của mình. Một mặt Hội Thánh tìm cách thuyết phục những người nghi ngờ, mê tín, ngăn chặn những giáo thuyết sai lạc, trả lời những người có tinh thần câu nệ, bài bác đối với đạo Chúa; mặt khác, Hội Thánh luôn luôn dạy dỗ, hướng dẫn tín hữu sâu nhiệm trong trong đạo để có thể giữ vững niềm tin (Giu-đe 3, 22; Tít 1:9-14; 2 Tim 2:24, 25; 1Phi 3:15). Phi-lip đoạn 1 cũng cho thấy biện giáo liên hệ chặt chẽ đến đời sống đức tin và công tác truyền bá Phúc Âm. Mặc dầu Kinh thánh không trình bày khoa biện giáo cách chi tiết nhưng chứa đựng nhiều yếu tố của khoa biện giáo. Nói cách khác, khoa biện giáo có nền tảng Kinh Thánh.

Biện giáo là một ngành của thần học nhằm bênh vực hay biện hộ cho Cơ-đốc giáo dựa trên những luận cứ. Biện giáo đưa ra những luận chứng về sự thực hữu của Thượng đế, sự bất tử của linh hồn, sự mặc khải, sự linh cảm và thẩm quyền của Kinh Thánh. Biện giáo cũng bao gồm việc phân tích những ý kiến bài bác toàn bộ hệ thống tín điều Cơ-đốc giáo hay những tín điều riêng biệt, qua đó làm sáng tỏ và biện hộ cho toàn thể đức tin Cơ-đốc. Để biện minh cho niềm tin Cơ-đốc, khoa biện giáo cần đưa ra những bằng chứng như về lịch sử, khoa học, triết học, xã hội học, nhân loại học v.v... (ngoại chứng) cũng như những bằng chứng trong chính Kinh Thánh (nội chứng).

Nhu cầu bảo vệ cho Cơ-đốc giáo chống lại những kẻ tố cáo nó hiện nay cũng quan trọng như bất luận thời kỳ nào trong lịch sử. Từ mọi phía, người ta đều nghe những lời than phiền về chủ nghĩa thế tục và những câu chuyện kể lại các thành

công lớn lao của các lỗi thời cúng và các đạo mới. Những nguy cơ như thế tiếp tục khiến cho Biện giáo trở thành cần thiết. Nhưng chúng ta phải cẩn thận nhìn các sự việc cho đúng với viễn cảnh của chúng. Theo một ý nghĩa, thì việc chú trọng đến biện giáo ngày nay vốn là hệ quả của các yếu tố có tính cách lịch sử và văn hóa, nhiều hơn là những yếu tố có tính cách tôn giáo hoặc triết học. Trong chương trình học tập của một chủng viện hay những chương trình tương đương, biện giáo theo như chúng ta biết đã không hề có một vai trò chủ yếu mặc dầu có rất nhiều phần trình bày và lý luận vững chắc về Cơ-đốc giáo. Đại đa số dân chúng đã không hề nghĩ đến việc phải bênh vực cho đạo của mình chỉ vì lý do đơn giản là họ không hề nghĩ đến việc nghi ngờ đạo ấy. Nhưng trong nhiều nền văn hóa mà Hội thánh đã bị mất quyền kiểm soát, các Cơ-đốc nhân đã bị đặt vào thế phải tự vệ và bị bắt buộc phải trả lời lại những kẻ tố cáo mình.

Nhiều khi Cơ-đốc nhân ý thức về vai trò này nhưng cảm thấy mình chưa được chuẩn bị đầy đủ để trả lời những điều người ta chống lại đạo của mình. Thực ra việc tự vệ, tự biện hộ vốn không phải là chỉ riêng Cơ-đốc giáo mới có. Tất cả những ai có những niềm tin về cuộc đời và về thế giới này đương nhiên phải tự bênh vực, tự bào chữa. Phần lớn các vấn đề mà Cơ-đốc giáo bị đòi hỏi phải đối đầu không phải riêng gì của Cơ-đốc giáo nhưng đúng hơn là những vấn đề phát xuất từ việc chúng ta vốn là những con người. Là con người, chúng ta phải tư duy và lý luận, chúng ta phải hành động, chúng ta phải dấn thân vào một hành động nào đó. Do đó, chúng ta phải có khả năng bảo vệ cho những dấn thân của mình. Cơ-đốc nhân tin rằng Đức Chúa Trời đã tự mặc khải, tự bày tỏ mình ra trong lịch sử loài người và bắt đầu một chương trình mà mọi

người phải đáp ứng lại, nhưng niềm tin ấy không hề loại trừ việc các Cơ-đốc nhân phải tự biện bạch như tất cả mọi người khác. Họ phải hiểu rõ điều mình tin, tin quyết vào chân lý của nó, liên kết nó với kinh nghiệm trong đời sống rồi diễn tả cái thực tại đó bằng hành động có trách nhiệm và bằng việc truyền đạt cho người khác một cách thông minh.

Nếu những gì chúng ta đang nói là đúng, thì môn biện giáo toàn hảo nhất không phải là cái tinh thần tự vệ, chỉ khoanh tay ngồi đó chờ cho thiên hạ tấn công mình, nhưng là một sự bộc lộ tích cực những gì chúng ta tin là thật về Đức Chúa Trời, con người và thế giới. Tôi tin rằng lòng can đảm để chủ động đi bước trước là thước đo cho sinh lực của đức tin (đạo) chúng ta. Đặc điểm của các nhà truyền giảng Phúc âm phải là hướng tới việc truyền giảng không gì ngăn chặn nổi, và khoa biện giải phải tham dự vào thái độ hăng say nhiệt thành đó của nhà truyền giáo. G.C.Berkouwer từng bảo rằng Biện giáo "không phải là một phong trào tự vệ, nhưng là việc làm chứng dũng cảm đầy phiêu lưu cho chân lý (đạo thật) bằng sức mạnh của đức tin Cơ-đốc."² Vậy một nhà biện giáo tích cực sẽ không chờ đối phó với từng thách thức, mà sẽ dành thì giờ để chuẩn bị một quan điểm biện giáo có khả năng đối phó với mọi thách thức. Có một câu châm ngôn dạy rằng cho một người một con cá, người ấy sẽ có lương thực đủ ăn cho một ngày; dạy cho anh ta cách bắt cá, anh ta sẽ có đủ lương thực để ăn suốt đời. Trong biện giáo cũng vậy, điều vô cùng quan trọng hơn là phải xây dựng cả một cơ cấu nhờ đó người ta sẽ giải quyết được mọi phản bác, chứ không phải là chỉ trả lời cho một số lớn các câu hỏi mà thôi. Những thách đố mà Cơ-đốc giáo phải đương đầu thay đổi rất nhanh chóng, và lệ thuộc vào các hoàn cảnh luôn luôn đổi thay; cho nên thật

không tài nào thấy trước được những vấn đề riêng rẽ, đặc thù mà một ngày nào đó chúng ta sẽ phải trả lời. Vì thế mục tiêu của chúng ta là khai triển một chiến lược biện giáo tổng quát.

II. CÁC YẾU TỐ CỦA BIỆN GIÁO (ELEMENTS OF APOLOGETICS)

Bối cảnh (the context): Yếu tố đầu tiên trong bất kỳ một lời biện hộ nào cho Cơ-đốc giáo là bối cảnh trong đó kẻ thách thức đang sống. Mỗi hoàn cảnh, mỗi nền văn hóa, và lẽ tất nhiên là mỗi người đều có một số các nhu cầu tiềm ẩn mà Phúc âm nhằm thỏa mãn. Đặc điểm của Cơ-đốc giáo là thích hợp cho mọi nhu cầu của con người. Nhiệm vụ của chúng ta là phải sống gần gũi với con người để biết các nhu cầu và những vấn đề mà có thể là họ không thể nói ra, để rồi làm cho họ được thỏa mãn bằng Phúc Âm của Chúa. Vai trò biện giáo là đáp ứng cho từng bối cảnh riêng biệt. Chúng ta phải thận trọng đừng trả lời cho những câu hỏi mà chẳng hề có ai đặt ra cả.

Quan điểm (the point of view): Yếu tố thứ hai trong biện giáo là một quan điểm riêng biệt, một cấu trúc toàn diện (framework) tạo hình cho việc biện hộ. Ở đây, yếu tố quan trọng không phải là sự kiện tính (factuality), mà là nhất quán tính (consistency) mà tất cả các sự kiện hợp lại đều nói lên tính cách trước nhau như một đó. Ở đây, Cơ-đốc nhân rút ra những chân lý trong Lời mặc khải của Đức Chúa Trời và tìm cách quán triệt, thông hiểu những chân lý ấy một cách nhất quán, toàn diện. Một phần quan trọng của công tác biện giáo sẽ là việc thấu triệt các hàm ý của một quan điểm hữu thần, theo đó Đức Chúa Trời được quan niệm như là Đấng Tạo Hóa, bảo tồn

và cứu chuộc vũ trụ này. Mọi sự đều phải được nhìn bằng ý chỉ và chủ đích của Ngài, như được bày tỏ trong Lời mặc khải. Theo cái nhìn của Cơ-đốc nhân thì công cuộc sáng tạo trời đất muôn vật nói lên các chủ đích tốt lành của Đức Chúa Trời; con người vốn là loài thọ tạo độc nhất vô nhị phản ánh cá tính của chính Đức Chúa Trời và do đó có một giá trị vô hạn; lịch sử kể lại sự tích Đức Chúa Trời đã can thiệp tích cực nhằm văn hồi trật tự cho mọi sự việc đã bị tánh ích kỷ của con người phá hư. Điều mà nhà biện giáo Cơ-đốc đưa ra vốn không phải là một lời thách thức phải lắng nghe các lý lẽ của chúng ta cho bằng là một lời mời gọi hãy nhìn vào thế giới theo như cách vừa kể trên, để thấy điều mà chúng ta tin là đúng, là thật. Chúng ta nhấn mạnh là hãy đáp ứng lại với mọi sự theo như cách đó; hãy tuân thủ những lời chỉ giáo của Đấng Tạo Hóa thì mọi sự sẽ trở thành có ý nghĩa cho bạn.

Khởi điểm (the starting point): Chúng ta có thể đề cập đến yếu tố này vào bằng cách đặt câu hỏi: Điều mà biện giáo tìm kiếm trước tiên là đức tin (một sự dân thân, đáp lại tiếng gọi của Đức Chúa Trời) hay là lý trí (việc thông suốt đức tin [đạo])? Lẽ dĩ nhiên là không thể phân rẽ hai yếu tố này, vì một sự đáp ứng chân thật nào đó đều bao hàm một ít hiểu biết, và ngày nay, chúng ta đã học biết được rằng kiến thức phải bao gồm cả những yếu tố phi lý (non-rational) nữa. Nhưng về cơ bản, thì đã có hai phương pháp biện giáo: một phương pháp nhấn mạnh là chúng ta phải hiểu rồi mới có thể tin; còn phương pháp kia lại nhấn mạnh rằng chúng ta phải tin rồi mới hiểu được. Số người thuộc nhóm thứ nhất, cho rằng tìm hiểu rồi mới tin, vốn đã có ngay từ những ngày đầu tiên của lịch sử Cơ-đốc giáo. Justin Martyr là một trong số các đại diện đầu tiên. Trong thời Trung cổ, Thomas Aquinas lý luận rằng

người ta có thể biết được một vài điều gì đó là đúng về Đức Chúa Trời ở ngoài sự mặc khải. Joseph Butler, thế kỷ thứ mười tám, cũng tin rằng các nguyên tắc luân lý đạo đức vốn là trực giác hiển nhiên đối với tất cả những ai biết suy nghĩ. William Breaton Greene và B. B. Warfield, được coi là đại diện của “trường phái thần học Princeton,” xem vai trò của Biện giáo như là một ngành của thần học được thiết lập trên những tiền đề (presuppositions) của thần học hệ thống như sự hiện hữu của Đức Chúa Trời, bản tính tôn giáo của con người, và chân lý mặc khải lịch sử của Kinh Thánh. Greene dạy rằng ý niệm về Kinh Thánh là Lời của Đức Chúa Trời vốn được đặt cơ sở trên việc chính lý trí phải được thừa nhận là có giá trị. Lý trí là một tài năng nhận thức mà trong phạm vi riêng của nó, phải có nó thì người ta mới biết đối chiếu và phán đoán; nó là nguồn gốc và là cơ sở của chân lý tôn giáo. Lẽ tất nhiên là cả Greene lẫn Warfield đều không bảo rằng lý trí là vô ngộ, mà chỉ nói rằng trước khi sự mặc khải đến, thì lý trí là phương pháp duy nhất mà chúng ta có để tra vấn chân lý. Quan điểm của họ là nếu chúng ta không thể đặt nền móng cho đức tin Cơ-đốc trên các cơ sở hữu lý, nếu chúng ta không thể chứng minh việc có thể có các phép lạ hay chứng thực được sự hiện hữu của một Đấng Cai Trị khôn ngoan và có quyền năng thì chúng ta chỉ có một đức tin vô căn cứ, thiếu nền móng. Nói như thế không có nghĩa là bảo rằng lý trí có thể phát giác ra các chân lý của sự mặc khải, nhưng là lý trí có khả năng nhận ra chúng. Một người có thể bị bệnh quá nặng không thể tìm ra thứ thuốc mình cần có để chữa bệnh cho mình, nhưng không thể không nhận ra và bảo cho người khác biết mình đang cần gì. Đức tin mà không đưa ra được chứng cứ hiển nhiên là bất hợp lý, vì đức tin bao hàm lòng tin quyết do chứng cứ hiển nhiên tạo ra. Như thế, biện giáo phải

thiết lập các chân lý căn bản được giả định trước là có, để tạo ra nền thần học hệ thống. Warfield thì tin rằng Đức Thánh Linh rất cần thiết để tạo ra đức tin cứu rỗi, nhưng lý trí có thể tạo nền móng cho một đức tin như thế.³ Warfield tin rằng Cơ-đốc giáo "đã được đưa vào trong thế gian để hợp lý hóa phương pháp khiến nó thống trị thế gian. Và chính là nhờ phương pháp lý luận của nó, mà nó chiếm được vương quyền"⁴

Phương pháp thứ hai cũng có các đại diện ngay từ các giai đoạn nguyên thủy của lịch sử Cơ-đốc giáo. Cả Augustine lẫn Anselm đều dùng câu tin để hiểu. *Những người thừa kế truyền thống* đó của họ gồm có John Calvin, Blaise Pascal, và trong thế kỷ trước là Abraham Kuyper. Theo Kuyper, thì biện giáo chỉ nên bênh vực cho những gì đã được đưa ra một cách có hệ thống. Đức tin là phạm trù tiên khởi. Kuyper gọi đức tin đó là "một hành động bởi đó ý thức của chúng ta bị bắt buộc phải đầu phục chính nó để giữ một cái gì đó là thật, và để vâng theo một điều gì đó."⁵ Thật ra, người ta chắc chắn một cái gì đó rồi, trước khi đưa ra hay chấp nhận một chứng minh. Đức tin là việc giả định trước mọi chứng minh. Vì tội lỗi đã làm tổn hại cả bản tính của chúng ta, cho nên đến cuối cùng sẽ chẳng có gì có thể chứng minh được. Cuộc tranh luận sẽ chẳng tiến được xa hơn là nhìn nhận có sự mâu thuẫn ngay trong tâm thức chúng ta, và sự khiếm khuyết của lý trí chúng ta để hoàn toàn thỏa mãn sự khao khát muốn theo đuổi sự hiểu biết. Do đó, tất cả rắc rối ấy là loài người đã dấn thân để có thể tiến bộ bằng cách lý luận sao cho hợp lý, từ sự nhận biết sự khiếm khuyết của lý trí chúng ta làm khởi điểm, vốn là một việc phí sức vô ích.⁶ Lẽ dĩ nhiên là Kuyper không phủ nhận là lý trí sẽ có một vai trò trong việc tin quyết, nhưng đó sẽ chỉ luôn luôn là một vai trò

thứ yếu. "Lời chứng của Đức Thánh Linh là và luôn luôn sẽ là quyền phép duy nhất có thể đưa chúng ta đến chỗ ý thức được tính cách chắc chắn của nguyên tắc đặc biệt (Kinh Thánh)"⁷

Warfield phản bác rằng phương thức của Kuyper trước hết chỉ giải thích cái hệ thống trước rồi sau đó mới đặt câu hỏi đó là sự kiện hay việc tưởng tượng. Warfield tin rằng điều đó chắc chắn sẽ dẫn tới thần bí chủ nghĩa. Đây là lời tố cáo thường được đưa ra chống lại những người không chịu để cho lý trí giữ vai trò chủ yếu (primary) hay chủ động (autonomous). Những người thuộc trường pháp thứ hai này cho rằng khi nào vai trò của lý trí được thoải phòng thì có nguy cơ đưa đến duy lý chủ nghĩa.

Những điểm dị biệt giữa hai quan điểm trên đây một phần do cách định nghĩa khác nhau về biện giáo. Phương pháp đầu chủ trương rằng việc chứng minh một cách hợp lý nội dung của niềm tin có thể được thực hiện ngoài sự vận hành của Đức Thánh Linh; như vậy, biện giáo hoàn toàn chỉ là một công việc của lý trí. Mặt khác, phương pháp thứ hai buộc chặt biện giáo vào với việc truyền giảng Phúc âm như một thành phần của tiến trình thuyết phục người ta tin nhận Chúa Cứu Thế. Trong khi chúng ta chấp nhận phương pháp thứ hai, chúng ta cũng sẽ cố gắng chứng tỏ rằng việc dành cho đức tin vai trò chủ yếu không có nghĩa là xem nhẹ lý trí và chứng cứ, nhưng đúng hơn là chứng tỏ lý trí và chứng cứ có một vai trò thích đáng và thiết yếu. Đức Chúa Trời đòi hỏi một sự đáp ứng toàn diện gồm cả tâm trí, ý chí và óc tưởng tượng, tất cả phải tích cực tham gia vào chương trình đang diễn tiến của Ngài. Chúng ta phải làm theo cũng như nhận biết ý chỉ của Ngài. Chúng ta phải bày tỏ cũng như

tin cậy vào cá tính của Ngài; và chúng ta phải tuân giữ cũng như phải chấp nhận Lời Ngài.

III. NHỮNG CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN BIỆN GIÁO

Một Cơ-đốc nhân phải bệnh vực, bảo vệ gì?
Giu-đe câu 3 đưa ra lời đáp cho câu hỏi này: "Hãy tích cực bảo vệ chân lý...mà Đức Chúa Trời ban cho dân Ngài một lần là đủ". Đó là chân lý nằm trong Kinh Thánh, là "đức tin" mà chúng ta phải bày tỏ và bảo vệ. Tuy nhiên, chúng ta không hề được kêu gọi phải bảo vệ cho tất cả những gì mang nhãn hiệu Cơ-đốc. Điều chúng ta phải tìm cách trình bày cho thật rõ ràng là chân lý mặc khải, tức là Lời sống động và đầy năng lực của Đức Chúa Trời (Hêb 4:12).

Có thật cần thiết phải bảo vệ cho Cơ-đốc giáo hay không? Nếu Phúc âm là quyền phép của Đức Chúa Trời để cứu rỗi người ta, thì chúng ta là ai mà lại tìm cách bảo vệ, bệnh vực nó? Dầu sao thì một con sư tử đâu cần được ai bảo vệ; người ta chỉ cần thả cho nó tự do mà thôi. Chắc chắn cũng có một vài bằng cớ hiển nhiên chứng minh cho quan điểm rằng biện giáo là không thật sự cần thiết. Khi Martin Luther được hỏi ông đã làm gì mà gây đủ thứ rắc rối bên Đức như thế, ông đã trả lời: "Tôi chỉ giảng, dạy, và viết về Lời Đức Chúa Trời mà thôi; ngoài ra tôi chẳng hề làm gì khác. Và trong khi tôi ngủ... thì Lời Chúa đã làm cho ngôi giáo hoàng bị suy yếu rất nhiều đến nỗi chưa hề có nhà vua hay vị hoàng đế nào bị tổn hại nhiều đến thế. Tôi đã chẳng làm gì cả; chỉ có Lời Chúa đã làm mọi sự" (4:241).

Cornelius Van Til, một nhà biện giáo hiện đại, cho rằng rằng truyền giảng là phương pháp biện

giáo hay nhất. Nhưng trong khi chúng ta đã thấy rằng nếu lý trí vốn không thể giữ vai trò chính yếu để đem lại đức tin thì nó cũng giữ một vai trò rất quan trọng. Nếu nó không phải là nguyên nhân đầy đủ để tạo ra đức tin, thì nó là một nguyên nhân cần thiết để tạo ra đức tin. Nếu chưa hề có ai nhờ lý luận mà vào được Nước Trời, thì cũng chưa hề có ai đã trở thành một Cơ-đốc nhân mà không hề có một lý do nào đó. Dầu Đức Thánh Linh giữ vai trò chủ yếu, nhưng Ngài chỉ vận hành bên trong và thông qua lý trí chúng ta. Đức Thánh Linh sử dụng chân lý để khiến con người sống lại và phục hồi địa vị cho con người.

Tội lỗi có khiến cho lý trí trở thành không tin cậy được hay không? Tuy quả thật là tội lỗi có ảnh hưởng trên tất cả mọi việc làm của con người, kể cả việc lý luận, nhưng bảo rằng một người nào đó không thể hiểu được chân lý khi có người trình bày cho người ấy, thì không đúng. Hình ảnh của Đức Chúa Trời nơi con người đã không hề bị mất hẳn khi loài người sa ngã. Khả năng hiểu được chân lý cũng là một trong những ân huệ của Chúa ban cho.

Ai cần đến Biện giáo? Cơ-đốc nhân, người không phải là Cơ-đốc nhân, hay cả hai? Lẽ dĩ nhiên là chúng ta nghĩ trước hết đến những người không phải là Cơ-đốc nhân, vì có lẽ họ là những người chống lại đạo nhiều nhất. Thế thì biện giáo liên hệ với công tác truyền giảng như thế nào? Điều rõ ràng là nhờ công tác truyền giảng mà người thường có thể đến được với Chúa Cứu Thế. Phao-lô nói "Vì thế gian...không nhờ khôn ngoan của Đức Chúa Trời để nhận biết Ngài, nên Đức Chúa Trời vui lòng dùng lối truyền giảng có vẻ khờ dại của chúng tôi để cứu rỗi những người tin nhận" (ICô 1:21). Sự khờ dại này - mà Tân ước gọi là "sự gây vấp phạm của

Phúc âm” - vốn là tảng đá vấp phạm cho rất nhiều người. Họ không chịu chấp nhận nó cả khi nó đã được trình bày và thấu hiểu rõ ràng, dầu chẳng hề có luận cứ biện giáo nào lại có thể cất đi cái chướng ngại vật đó. Nhưng đối với một số đông người khác, thì không phải là sự khờ dại của Phúc âm đã gây trở ngại cho họ, nhưng là một cái tai tiếng có liên hệ với Cơ-đốc giáo. Có thể họ đang bị Cộng sản chủ nghĩa thu hút nên tự hỏi chẳng hay Cơ-đốc giáo có một chương trình nào tương đương như vậy để phát triển nhân loại không. Họ có thể rối trí vì vấn đề tội lỗi: làm thế nào Đức Chúa Trời lại để cho những con người vô tội phải chịu đau khổ? Có thể họ đã nghiên cứu triết học và tự hỏi làm thế nào để hiểu được Cơ-đốc giáo thông qua các phạm trù triết học? Tất cả những thách thức này đều có thể và cần phải được đáp ứng. Mọi biện pháp bên ngoài nhằm tự vệ chống lại Cơ-đốc giáo cần phải bị triệt hạ để chân lý có thể thâm nhập trung tâm thành phố. Tại đó, Biện giáo có một vai trò nhằm dọn sạch khu đất để dành chỗ cho tín ngưỡng, cất đi mọi chướng ngại vật trên đường để dọn đường cho việc truyền giảng Phúc âm. Muốn làm việc ấy, chúng ta sẽ luôn luôn phải trực diện với những câu hỏi chân thành và phấn đấu để đưa ra những lời đáp đã được suy nghĩ chín chắn.

Nhưng biện giáo vốn có một vai trò trong đời sống người tín hữu nữa. Một thần học gia hiện đại, Paul Tillich đã lý luận rằng trong đức tin của tất cả mọi người đều có một yếu tố nghi ngờ. Có lẽ do hệ quả của việc làm người mà thỉnh thoảng chúng ta vẫn có những thắc mắc nghiêm trọng đối với đức tin mà chúng ta phải đương đầu. Một phần của sự tăng trưởng trong sinh hoạt làm Cơ-đốc nhân bao gồm việc phải thắng thần đương đầu với các thắc mắc ấy mỗi khi chúng xuất hiện để đưa ra câu trả lời đúng

nhất cho chúng. Bouillard nói, Biện giáo là "một đặc tính thiết yếu và là một trong những điều kiện thường trực của đức tin" (tr.12). Được nhìn dưới ánh sáng ấy, hoạt động biện giáo là dấu hiệu của sự cường tráng của đức tin Cơ-đốc.

Đâu là vai trò của sự mặc khải và của Đức Thánh Linh trong biện giáo? Rõ ràng Kinh Thánh là chuẩn mực cho việc tự vệ của chúng ta cũng như cho mọi lãnh vực khác của đức tin và của việc hành đạo của chúng ta. Nhưng Kinh Thánh không đến với chúng ta dưới hình thức giải đáp được mọi thắc mắc của chúng ta. Đức Chúa Trời luôn luôn ứng dụng sự mặc khải để đáp ứng tình trạng nhân sinh của chúng ta, và điều đó có nghĩa là Ngài tự bày tỏ mình ra cho chúng ta dưới các hình thức lịch sử và văn hóa riêng biệt mà chúng ta phải học để giải thích. Biện giáo có thể nêu ra cho chúng ta những câu hỏi mà lời đáp thì nằm trong Kinh Thánh, nhưng chúng ta phải có đủ kiên nhẫn để cẩn thận tự làm quen với ngôn ngữ và cấu trúc của Kinh Thánh để qua đó chúng ta nghe được những điều mà Đức Chúa Trời phán dạy.

Kinh Thánh cung cấp một chuẩn mực cho việc thảo luận biện giáo theo hai cách: thứ nhất, sách ấy đề cập các biến cố cá biệt, mà khi được giải nghĩa đúng, sẽ là các biến cố nhằm mục đích cứu rỗi. Bộ sách ấy cung ứng nhiều thí dụ độc đáo và đầy đủ về sự tự mặc khải để cứu rỗi của Đức Chúa Trời. Bắt đầu bằng công cuộc sáng tạo để dẫn tới ngày cáo chung được báo trước, các biến cố ấy hợp thành cuộc đời và lịch sử của Cơ-đốc nhân. Chúng ta phải nhận ra điều mà bản thân ta có liên hệ với câu chuyện trong đó. Thứ hai, các biến cố ấy và cách giải nghĩa do linh cảm cung cấp cho chúng ta những điểm đối chiếu nhằm tác tạo và nhào nặn tư

tưởng chúng ta. Chúng giúp chúng ta hiểu rõ tính tập trung của Đức Chúa Trời, sự tốt lành của công trình sáng tạo và ảnh hưởng đáng buồn của tội lỗi, đó là chỉ kể ra vài luận đề căn bản mà thôi. Các luận đề ấy cung cấp cho chúng ta cả một cấu trúc dựa vào đó mà suy nghĩ về Biện giáo. Nhưng chúng ta không thể xây dựng một cấu trúc toàn diện để tham khảo, đối chiếu nếu không được sự trợ giúp bên ngoài. Đây là điểm đề sự vật hành của Đức Thánh Linh chen vào. Đức Thánh Linh đến được ban cho chúng ta để làm chứng cho Chúa Cứu Thế và chân lý của sự mặc khải, nhưng Ngài không hành động trong cõi hư vô. Ngài không rỉ tai để trả lời cho chúng ta trong khi chúng ta ngồi đó với quyển Kinh Thánh mở ra trước mặt. Ngài vận hành bên trong và thông qua việc chú giải Kinh Thánh thật thận trọng, cung cấp việc phê bình liên tục có tích cách tiên tri cho đời sống và tư tưởng chúng ta, ứng dụng chân lý ấy cho lòng ta, và như John Calvin thường nói là chế phục tấm lòng của chúng ta để chúng trở thành dễ dạy. Đức Thánh Linh cũng không khiến cho lý trí và chứng cứ hiển nhiên trở thành không cần thiết; trái lại, Ngài vận hành bên trong và thông qua chúng để khiến cho ánh sáng lóe lên, và để chúng ta đầu phục phần chứng cứ hiển nhiên đã có sẵn trong đó rồi. Xin chúng ta đừng tự tách riêng ra khi tìm cách bảo vệ cho chân lý một cách thông minh, nhưng cũng đừng nên đề cao quá đáng tầm quan trọng của việc lý luận. Chúng ta chỉ nên đơn giản làm những gì mình có thể làm được, rồi cầu nguyện và chờ đợi để Chúa làm điều Ngài muốn.

CÂU HỎI

1. Biện giáo (Apologetics) là gì? Từ ngữ này phát xuất từ đâu? Xin trưng dẫn một số câu Kinh Thánh làm nền tảng cho khoa biện giáo.
2. Tại sao có người cho rằng biện giáo là điều không cần thiết. Theo bạn, biện giáo quan trọng thế nào đối với tín hữu? Đối với người chưa tin? Biện giáo có thể bày tỏ thế nào tinh thần chứng đạo tích cực của Cơ-đốc nhân?
3. Xin giải thích vắn tắt các yếu tố của biện giáo.
4. Cho biết nhận định của bạn về lời phát biểu sau đây: “Trong việc biện giáo đức tin đứng hàng đầu, còn lý trí là thứ yếu.” Đức Thánh Linh vận hành như thế nào trong lý trí và trong mặc khải? Lý trí và mặc khải tương quan nhau thế nào?
5. Xin giải thích vai trò của lý trí và chứng cứ (evidence) trong việc đưa một người đến với Chúa Cứu Thế? Bạn có kinh nghiệm gì về điều này?

CHƯƠNG 2

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ BIỆN GIÁO

Phần này được soạn theo William Dyrness, Christian Apologetic in a World Community, Downers Grove, IL: Inter-Varsity Press, 1983, chương 2

Trong lịch sử Cơ-đốc giáo, không phải chúng ta là những người duy nhất đã được kêu gọi phải bênh vực cho đức tin Cơ-đốc. Thật vậy, cuộc tranh luận về niềm tin Cơ-đốc đã kéo dài gần hai ngàn năm qua. Một cái nhìn khái quát về lịch sử biện giáo sẽ giúp chúng ta thấy được các loại luận chứng cũng như những chiều hướng và phương pháp biện giáo khác nhau và nhờ đó có thể rút ra những bài học hữu ích và cần thiết từ lịch sử Cơ-đốc giáo nhằm trả lời cho những ai chống đối hoặc nghi ngờ về niềm tin Cơ-đốc.

TÂN ƯỚC

Ngay từ những ngày đầu tiên, các Cơ-đốc nhân đã được kêu gọi bênh vực cho đức tin rằng Chúa Giê-xu là Đấng Cứu Thế, là Con Đức Chúa Trời. Các công trình nghiên cứu gần đây chứng minh rằng mỗi một sách Phúc âm đều là một nỗ lực nhằm bênh vực cho một quan điểm riêng biệt. Rất có thể sách Ma-thi-ơ đã được viết ra là để chứng minh rằng Chúa Cứu Thế chính là Đấng mà Cựu ước nói tới và thẩm quyền của Ngài như là vị cứu tinh của dân Do-thái. Sách Mác chú trọng vào đặc tính của việc Chúa Giê-xu bênh vực cho chức vụ của mình (xem Mác 2:10,11 và 28). Hai sách Lu-ca

và Công vụ được viết cho một người La-mã có học vấn là Thiên phong, và có thể rằng một phần mục đích của hai sách ấy là nhằm trả lời cho việc các Cơ-đốc nhân vốn bị tố cáo là bất trung với nhà cầm quyền La-mã. Còn Giăng thì nêu rõ chủ đích của ông trong 20:31 "Những điều này được viết ra để các người tin rằng Chúa Giê-xu là Chúa Cứu Thế". Có lẽ mục đích phụ của Giăng là an ủi số Cơ-đốc nhân đang bị người Do-thái tấn công.

Trong Cô-lô-se, trên phương diện tri thức luận, Phao-lô muốn xác quyết Chúa Giê-xu là nguồn của mọi khôn ngoan để trả lời phái Khắc Kỷ (Stoics, một trường phái triết học duy lý do Zeno chủ xướng vào thế kỷ thứ 3 T.C.) và những người tìm kiếm và nương cậy vào sự khôn ngoan, trí thức con người (Công 17:18; Côl. 1:9, 28, 2:3, 3:16, 4:5, 1:9, 1:2,3, 3:10). Về vũ trụ quan, xác quyết vũ trụ hài hòa trong quyền tể trị tuyệt đối của Chúa (Côl. 1:15-20, 2:9-15). Về đạo đức đưa ra những nguyên tắc đạo đức Cơ-đốc giáo (2:20-3:4; 3:11) để trả lời cho phái Duy Lạc (Epicurians, do Epicure chủ xướng vào thế kỷ thứ 3 TC) cho rằng những gì đem lại khoái lạc là có giá trị cao nhất. Chống đa thần (Công 14-17), tà thần (Rô 1:21-23), nêu vấn đề tương quan đức tin và lý trí (các chương đầu sách 1Cô-rinh-tô). Thợ Hê-bơ-rơ nói lên tính ưu việt của Cơ-đốc giáo nhằm giữ vững đức tin những người mới qui đạo từ Do thái giáo. Cơ-đốc giáo là tôn giáo hoàn hảo nhất vì Chúa Giê-xu là thầy tể lễ hoàn hảo nhất.

Lập luận của Do thái giáo cho rằng Cơ-đốc giáo chỉ là hình thức sai lạc của Do thái giáo. Người thợ mộc khiêm nhường bị đóng đinh trên thập tự giá không liên hệ gì đến Mết-si-a được tiên tri trong Cựu ước. Các nhà biện giáo trả lời rằng luật pháp Do thái giáo trong bản chất có tính cách tạm thời và

nhằm hướng đến giao ước mới. Cựu ước tiên báo về chịu khổ và vinh quang của Chúa Cứu thế. Những lời tiên tri trong Cựu ước được ứng nghiệm trong Chúa Cứu thế. Cựu ước chỉ làm hình bóng (types) về Chúa Giê-xu. Sự tàn phá Giê-ru-sa-lem là bằng chứng cho thấy sự hình phạt của Chúa đối với Do thái giáo và sự biện minh của Ngài đối với Cơ-đốc giáo.

Những người theo ngoại giáo (paganism) bài bác Cơ-đốc giáo khi cho rằng giáo lý Phục sinh là điều phi lý, có những mâu thuẫn trong Kinh Thánh, Cơ-đốc nhân thờ phượng một tên tử tội, thiếu tinh thần ái quốc, những người vô luân, chuyên đốt nhà và ăn thịt người, đưa đến sự huỷ diệt xã hội. Các nhà biện giáo trong những thế kỷ đầu tiên đã trả lời cho những bài bác và buộc tội này. Về giáo lý Phục sinh, họ cho rằng có nhiều người chứng kiến sự Phục sinh của Chúa trong các sách Phúc Âm, sự Phục sinh đã ảnh hưởng sâu đậm và mạnh mẽ trên đời sống các môn đồ. Vụ án Chúa Giê-xu là vi phạm luật pháp. Cơ đốc nhân luôn tôn trọng luật pháp nhà nước không trái với lương tâm. Nhìn đời sống những Cơ-đốc nhân chân thật, nhất là những nhà tuân đạo, sẽ thấy họ là những con người gương mẫu, lương thiện. Những tai họa thiên nhiên chứng tỏ Chúa đoán phạt những tà giáo. Các nhà biện giáo cũng muốn chứng tỏ các triết gia ngoại giáo chỉ góp nhặt những tư tưởng ưu việt của Môi-se và các nhà tiên tri. Chủ nghĩa đa thần về mặt triết học là phi lý và về mặt đạo đức là một tai họa. Các nhà tư tưởng ngoại giáo mâu thuẫn lẫn nhau và tự mâu thuẫn với chính mình. Cơ-đốc giáo là chân thật được chứng tỏ qua những phép lạ được thực hiện bởi Chúa Giê-xu, các sứ đồ cũng như những Cơ-đốc nhân khác, sự phát triển mau lẹ của Cơ-đốc giáo mặc dầu phải đương đầu với những trở lực và bách hại. Cơ-đốc giáo là tôn giáo duy nhất thoả

mãn những nhu cầu, khát vọng sâu sa nhất của con người.

Xuyên suốt Tân ước, chúng ta thấy các sứ đồ phải đối phó với những cuộc tấn công từ ba mặt trận khác nhau: Do-thái giáo, tư tưởng Hi-lạp và Đế quốc La-mã.8

Đương đầu với Do-thái giáo

Cuộc thánh đồ đầu tiên có tính cách thuần túy tôn giáo nhằm thuyết phục dân Do-thái rằng Chúa Giê-xu Đấng đã phải nhận lấy cái chết nhục nhã, vốn là Đấng Mê-si-a-a đã được các nhà tiên tri Cựu ước tiên báo là sẽ ra đời. Ngay từ đầu, các sứ đồ đã công khai truyền giảng rằng do việc khiến Chúa Giê-xu từ chết sống lại, Đức Chúa Trời đã giữ lời hứa của Ngài với vua Đa-vít (Công 2:32-36 và 13:34). Như Chúa Giê-xu từng giải thích cho hai người khách bộ hành trên con đường dẫn đến Emma-út, những nỗi thống khổ của Ngài vốn là một phần trong kế hoạch của Đức Chúa Trời nhằm tôn vinh người tôi tớ của Đức Chúa Trời (Lu-ca 24:26-27). Do đó, các sứ đồ cần phải đương đầu với sự xúc phạm gắn liền với cái chết của Chúa Cứu Thế trên thập tự giá. Phao-lô đã đáp lời bằng cách sử dụng cái ý niệm trong Cựu ước về một lời nguyện rửa giáng lên đầu kẻ không chịu tuân thủ luật pháp (đối chiếu Phục 21:23 và 27:26 với Gal 3:10,13). Trong một luận cứ làm người ta nhớ lại luận điệu của các ra-bi, ông chứng minh rằng Chúa Cứu Thế đã phải chịu chết trên thập tự giá, là vì Ngài gánh thay lời nguyện rửa dành cho những kẻ vi phạm luật pháp.

Thế tại sao dân Do-thái lại không hoan nghênh Đấng Mê-si-a-a khi Ngài giáng lâm? Các

Cơ-đốc nhân nguyên thủy, có hai câu trả lời. Một mặt, họ đã chứng minh rằng chính việc Chúa Giê-xu bị chối bỏ, vốn đã được các nhà tiên tri báo trước rồi (xem Mác 7:6-8, ám chỉ Ês 29:13). Mặt khác, họ vạch rõ rằng ngay trong thời của họ cũng như thời Tân ước đã có một số người có đức tin còn sót lại (Ês 11:11; La-mã 11:5). Trong tất cả những lời truyền giảng và dạy dỗ của mình, họ đều đi xuyên suốt Cựu ước cách hoàn toàn tự tin. Ở đó, họ tìm thấy cơ sở lý luận cho đức tin của họ, rằng trong Chúa Cứu Thế, Đức Chúa Trời đã hành động thật dứt khoát để cứu rỗi nhân loại, và rằng kết quả là họ hiện sống trong những ngày sau rốt.

Các Cơ-đốc nhân đầu tiên đã không hề nghi ngờ rằng cuộc đời và chức vụ của Chúa Giê-xu đã làm ứng nghiệm Cựu ước. Chắc chắn là khi núp đằng sau Chúa Giê-xu là Đấng luôn luôn được Kinh Thánh đề cập, các sứ đồ đã tìm cách khiến cho toàn bộ Cựu ước phải hậu thuẫn cho luận cứ của họ rằng Đức Chúa Trời đã hành động để cứu rỗi nhân loại trong Chúa Giê-xu ở Na-xa-rét. Chẳng hạn sách Hy-bá đã đặt toàn bộ luận cứ của mình trên những văn bản then chốt của Cựu ước.⁹

Đương đầu với tư tưởng Hi-lạp và ngoại giáo

Bắt đầu từ Công vụ 11, chúng ta thấy một yếu tố mới trong sự truyền giảng của các sứ đồ: các Cơ-đốc nhân đương đầu với thái độ của người Hi-lạp cho rằng dùng thập tự giá làm một phương tiện cứu rỗi chỉ là một sự điên rồ. Đến đây bắt đầu cuộc tiếp xúc lâu dài và nhiều sắc thái giữa Cơ-đốc giáo với triết học Hi-lạp. Đối với những người Hi-lạp có học vấn, thì sự cứu rỗi gắn liền với một cuộc hành trình trí thức đi tìm sự hiểu biết về lý tưởng.

Với quan điểm nhìn lịch sử như là những chu kỳ liên tục, họ không thể nào tưởng tượng ra được một Đức Chúa Trời có thể tự mặc khải, tự bày tỏ mình ra trong các hình thức luôn luôn biến chuyển của thực tại hữu hình. Phao-lô đã đương đầu thẳng lời phản bác này trong ICổ 1:18-25. Ông nói rằng cho dù tâm trí loài người có muốn nghĩ gì đi nữa thì cái chết cá biệt này là phương pháp của Đức Chúa Trời nhằm bày tỏ quyền phép của Ngài.

Trong những bài giảng của ông tại Lý-trà và A-thên, Phao-lô sử dụng một phương pháp hoàn toàn mới chú trọng vào mặc khải tự nhiên (xem Công 14:8-18 và 17:22-31). Ông bắt đầu với Đức Chúa Trời, Đấng Tạo Hóa của cội thiên nhiên, và với những người muốn tìm biết và thờ phượng Ngài. Rồi Phao-lô nói, bởi sự chết và sống lại của Chúa Cứu Thế, Đức Chúa Trời kêu gọi mọi người ăn năn tội và quay về với Ngài. Điểm lý thú là khi nghe đề cập đến sự sống lại, điều mà các thánh giả của Phao-lô không thể chấp nhận được, họ bắt đầu phá lên cười. Đối với người Hi-lạp thì sống lại là một việc phi lý, vì với họ, sự hiện diện của thân thể vốn là một trở ngại cho việc đạt được một khả năng thuộc linh trọn vẹn. Thế nhưng nhiều khi chức vụ của Phao-lô cũng thành công giữa người Hi-lạp. Trong ITê 1:9-10, Phao-lô nhìn nhận "anh em tiếp đón nồng hậu sứ giả Phúc âm, lìa bỏ thần tượng, trở về phục vụ Đức Chúa Trời, Chân Thần hằng sống".

Đương đầu với đế quốc La-mã

Cuộc tranh chấp giữa các Cơ-đốc nhân với nhà nước La-mã bắt đầu chỉ đơn giản như cuộc xung đột giữa dân Do-thái với các nhà cầm quyền của họ. Chúa Cứu Thế từng đưa ra các nguyên tắc căn bản trong Mác 12:14-17: mỗi quyền lực đều có

giang sơn riêng và được tôn trọng trong giang sơn mình. Hội thánh nguyên thủy rất thích lời dạy này của Chúa Cứu Thế, có lẽ vì họ quá thường bị tố cáo là bất trung. Các Cơ-đốc nhân không thể tôn vinh Hoàng đế La-mã theo như cách của nhiều người khác. Họ không thể đề cao đế quốc La-mã cũng như các thần của nó. Họ thờ phượng một nhân vật đã bị các nhà cầm quyền La-mã xử tử vì bị tố cáo là xúi giục nổi loạn. Cho nên, sự căng thẳng giữa Hội thánh và nhà nước là điều không thể tránh được, và Hội thánh non trẻ đã bị đe dọa về đủ mọi mặt (xem I Phi 2:13-17; La-mã 13:7).

THỜI CÁC GIÁO PHỤ

Trong giai đoạn ngay sau khi Tân ước được viết ra, nhu cầu biện giáo đối với thế giới ngoại đạo chung quanh ít được quan tâm. Các giáo phụ nổi gót các sứ đồ vốn có ý định trước nhất là củng cố hàng ngũ các cộng đồng Cơ-đốc đang tăng trưởng nhưng lại bị tan lạc khắp nơi. Chỉ qua các thế hệ tiếp theo đó mới có các nhà biện giáo bắt đầu đáp lại những thách thức mà họ gặp. Họ phải đương đầu với những lời công kích của các triết gia, các hoàng đế và các nhà cầm quyền khác, và lẽ tất nhiên là từ phía người Do-thái nữa.

Nhà biện giáo nổi tiếng nhất là Justin Martyr (100-165 SC), sinh tại Palestine và qua đời tại Rô-ma trong lúc làm giáo sư. Ông để lại hai tác phẩm biện giáo, nhằm đáp lại những lời dèm pha chống Cơ-đốc giáo. Ông nói, "Chúng tôi có nhiệm vụ tạo cơ hội cho tất cả mọi người tra xét cuộc đời và những lời truyền dạy của chúng tôi, kéo e chính chúng tôi lại bị mang tiếng xấu do những gì những kẻ không thật sự biết rõ chúng tôi làm vì sự dốt nát của họ" (First Apology 3). Ông cố gắng chứng minh

rằng các nhà hiền triết vốn có thể hiểu được chân lý bởi vì Ngôi Lời (Logos) đang phán với họ. Nhưng tất cả những điều kỳ diệu mà Plato đã phân biện được đều đã được trình bày rõ ràng hơn trong việc tự mặc khải của Đức Chúa Trời về chính Ngài. Do đó các Cơ-đốc nhân, "có thể nghe và học hỏi được nhiều điều từ những người chưa từng biết một mẫu tự nào cả - những người không học và man rợ trong lời nói, nhưng tâm trí lại khôn ngoan và thành thực, học ngay cả những người què quặt đui mù. Như thế các bạn có thể thấy rằng những điều đó vốn không phải là sản phẩm của sự khôn ngoan của con người, nhưng đã được nói ra bằng quyền phép của Đức Chúa Trời" (First Apology 60). Justin nhấn mạnh rằng chính phẩm chất của đời sống các Cơ-đốc nhân là lời biện giải mạnh mẽ nhất của họ, ngay cả khi họ chẳng có gì là quan trọng dưới mắt người thế gian.

Đồng thời với Justin, Celsus một nhà văn Hi-lạp, có lẽ là người đầu tiên đã phát động cuộc tấn công Cơ-đốc giáo cách có hệ thống. Có lẽ ông ta đã nghĩ đến Justin khi vặn lại rằng các Cơ-đốc nhân trông cậy vào sự khôn ngoan của sách vở, nhưng luôn luôn xuyên tạc điều mà họ sử dụng. Họ tổ chức lễ lạc như thể là nhờ các cửa dân của họ mà Đức Chúa Trời được giàu có thêm; họ thờ phượng vị thần đã xuống làm người (thế phải chẳng Ngài đã bỏ trốn cõi thiên đàng?). Điều tệ hại nhất, theo quan điểm của Celsus, là loại người đã bị Cơ-đốc giáo thu hút.

"Chúng ta hãy lắng nghe xem các Cơ-đốc nhân đang mời gọi hạng người nào. Họ bảo rằng những ai là tội nhân, những ai thiếu hiểu biết, những ai là trẻ con, và nói chung, là tất cả những ai đang là kẻ bất hạnh - sẽ là người

được tiếp nhận vào Nước Trời” (Trích dẫn trong *Contra Celsus* 3.59).

Có lẽ chúng ta đã chẳng được nghe nói gì cả về nhà văn Hi-lạp ”danh tiếng” này nếu khoảng bảy mươi năm sau đó, một học giả Cơ-đốc giáo tên là Origen không viết một bài trả lời cho những lời tố cáo của ông ta. Một trong số người được Origen dẫn dắt ăn năn quy đạo từng đọc tác phẩm của Celsus đã thuyết phục Origen trả lời ông ta. Origen miễn cưỡng đồng ý, và kết quả là tám truyền đơn biện giáo nổi tiếng *Contra Celsus* ra đời. Origen giải thích rằng Đức Chúa Trời không hề nhờ các lễ lạc của Cơ-đốc giáo mà được giàu có thêm, nhưng Ngài vốn được tôn làm Chúa của tất cả mọi người sống. Đức Chúa Trời giáng trần là vì tình yêu thương lớn lao của Ngài và vì Ngài muốn đáp ứng nhu cầu của nhân loại tại chính nơi đang có nhu cầu. Origen đã viết:

“Chúa Cứu Thế là Cứu Chúa của mọi người cho dù đó là người trí thức hay kẻ tầm thường, những người có học vấn và khôn ngoan có thể đến và được toại nguyện; những ai ngu dốt, bệnh tật hay tội lỗi có thể đến để được chữa lành” (Sđd).

Chắc Celsus đã phải kinh ngạc biết bao nếu ông ta còn sống để đọc câu trả lời cho lời công kích ác độc của ông ta.

Một tác phẩm quan trọng khác bênh vực cho Cơ-đốc giáo là sách *Apology* của Tertullian, được viết khoảng năm 197 A.D. Tertullian tiếp tục nhấn mạnh rằng các Cơ-đốc nhân chứng minh chân lý của đạo bằng chính đời sống của họ. Ông lưu ý rằng các Cơ-đốc nhân từng bị tố cáo là sống phi luân, vô đạo, tàn sát trẻ con, và cũng là những kẻ vô

thần (bởi vì họ không chịu thờ lạy các thần La-mã), Ông đặt vấn đề tại sao các Cơ-đốc nhân lại bị tố cáo mà không có việc điều tra về các việc làm của họ? Ông ngạc nhiên tự hỏi tại sao tất cả các loại thần thánh đều được xem là hợp pháp, ngoại trừ Đức Chúa Trời toàn thiện của các Cơ-đốc nhân? Người Ai-cập còn được cho phép thần hóa cả các loài chim đến nỗi đem giết kẻ nào chạm đến chúng. Tertullian nhấn mạnh rằng cuối cùng thì chính nếp sống của các Cơ-đốc nhân đã chứng minh cho giá trị của tín ngưỡng của họ: đặc điểm mà người ta nhận thấy nơi họ là sự tốt lành, thánh thiện. Họ xem mọi sự là của chung (ông nhấn mạnh: ngoại trừ vợ họ). Trên hết mọi sự, các Cơ-đốc nhân đã chọn tin Chúa, ngay trước nguy cơ có thể bị tử đạo. Rồi Tertullian kết luận "Mỗi lần bị các ông đồn ngã, chúng tôi lại trở thành đông đảo hơn: huyết của Cơ-đốc nhân là hạt giống đạo" (Apology 50).

Tertullian đã đặt một câu hỏi nổi tiếng, "A-thên có liên hệ gì với Giê-ru-sa-lem?" Thiết tưởng cần nói một lời về việc ông không tán thành triết học sẽ rất phù hợp ở đây. Câu hỏi trên xuất hiện trong toàn bộ luận chứng của Tertullian (trong quyển *Prescription against Heretics*) cho rằng người ta có thể tìm thấy chân lý trong các Hội thánh truyền dạy Kinh Thánh. Tertullian bảo chúng ta tìm thấy trong Kinh Thánh một hệ thống có trật tự về chân lý đã được Chúa Cứu Thế truyền lại. Chúng ta đã đúc kết chân lý ấy thành những tín điều. Vì chúng ta đã có chân lý rồi, chúng ta không cần phải đi tìm. Cho nên chúng ta chẳng cần triết học, mà triết học, theo Tertullian, là đi tìm chân lý. Thực sự trong các Hội thánh triết học chỉ trang bị cho tà giáo. Như thế đối với Tertullian, Cơ-đốc giáo với triết học khác biệt nhau như đức tin và suy lý.

Không phải tất cả mọi người trong Hội thánh nguyên thủy đều có một quan điểm tiêu cực về triết học như vậy. Cả Justin lẫn Origen đều sử dụng các yếu tố triết học cho công tác biện giáo của mình. Chính họ đã diễn tả Cơ-đốc giáo theo cách của triết học và "đúc khuôn" cho một nền thần học ngự trị trong suốt tám trăm năm. Augustine (khoảng 354-430 S.C.) là người quê quán ở Bắc phi, cuối cùng đã trở thành giám mục tại Hippo. Sau hơn mười năm sống phóng đãng và lang thang bằng triết lý Tân-Plato, ông nhờ chức vụ truyền giảng của Ambrose tại Milan mà ăn năn quy đạo. Trong số nhiều đóng góp của ông cho biện giáo, có hai tác phẩm nổi bật tiếp tục ảnh hưởng trên các Cơ-đốc nhân. Tác phẩm Confessions (viết ngay trước năm 400) của ông là quyển tiểu sử thuộc linh vĩ đại đầu tiên, và là một trong số các tác phẩm cổ điển của văn học Cơ-đốc giáo. Ở đây, ông đưa ra một chương trình hoàn toàn mới để mình giải đức tin (đạo). Nối gót triết gia Plato, Augustine bắt đầu với các ý niệm trong tâm trí thay vì nhấn mạnh trên các yếu tố khách quan. Theo quan điểm của ông, Đức Chúa Trời được phát hiện từ bên trong:

*"Thế là linh hồn phạm tội tà dâm khi nó xây khỏi Ngài, tìm kiếm mà không có Ngài, điều nó tìm ra là không thanh sạch và có tì vết cho đến khi nó quay trở về với Ngài... Vậy, chúng khá trở lại và tìm kiếm Ngài; vì không phải là chúng đã quên mất Đấng Tạo Hóa mình, mà Ngài thì cũng quên đi tạo vật của Ngài. Chúng khá trở lại và tìm kiếm Ngài, và kìa, Ngài đang ngự trị trong lòng chúng là những người xưng tôi cùng Ngài, gieo mình trên Ngài, khóc lóc trong lòng Ngài, sau khi đã lạc bước trên tất cả những nẻo đường gồ ghề khúc khuỷu."*¹⁰

Như vậy, sự nhận biết Đức Chúa Trời không phải là hệ quả của sự suy diễn mà là một kinh nghiệm tức khắc của linh hồn. Điều chắc chắn là Augustine không hề khinh dễ lý trí. Thật ra, ông nhấn mạnh rằng trong tâm trí đã có một tiêu chuẩn cho cái đúng, cái thật. Nhưng các chân lý mà chúng ta có thể suy niệm đến rất quan trọng, vì nó hàm ý rằng có một chân lý bất biến, là chính Đức Chúa Trời, đang ẩn tàng bên dưới tất cả những gì mà chúng ta biết về chân lý và vẻ đẹp.

"Vì mọi sự có vẻ đẹp để lý thú riêng của chúng, nhưng không giống như Đức Chúa Trời của tôi, là Đấng tạo nên mọi sự; vì trong người công chính lấy làm vui thích, và Ngài là niềm vui của người có lòng chính trực." 11

Trong khi tất cả mọi người đều hưởng được và hiểu được một ít trong những sự đẹp để lý thú của những điều thấp kém hơn đó, thì theo Augustine, chỉ có người nhận biết Đức Chúa Trời mới có thể thưởng thức chúng thật đúng mức. Do đó, "Nếu bạn chưa biết, hãy tin để bạn có thể biết. Đức tin phải đi trước, thì trí tuệ sẽ theo sau" (Sermons 98,1).

Augustine tin rằng chỉ thông qua hiện diện của Đức Chúa Trời và sự soi sáng của Ngài chúng ta mới có thể nhận biết chân lý mà thôi. Muốn được như thế, chúng ta phải có đức tin để yên nghỉ trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời và để nhìn thấy những gì Ngài sẽ mặc khải. Vậy, đức tin, thay vì hạn chế trí tuệ, đã tạo điều kiện để lý trí có thể tự do hoạt động. Triết học và lý trí có thể được đặt dưới quyền sử dụng của đức tin để phục vụ cho đức tin

nhằm thiết lập tất cả những gì mà đức tin chấp nhận.

Đóng góp quan trọng thứ hai của Augustine cho biện giáo là tác phẩm *City of God* được viết những năm 413-26 SC nhằm bênh vực cho quan điểm về lịch sử của Cơ-đốc giáo. Năm 410 thành phố Rô-ma sa vào tay Alaric người Gót, và số phận của cả đế quốc La-mã vĩ đại dường như đã được an bài. Một số người lập tức đổ tội cho Cơ-đốc giáo vốn đã thay thế phần lớn tôn giáo xưa kia của La-mã. Augustine đã chấp nhận sự thách thức ấy và viết ra lời biện hộ nổi tiếng này. Trong các quyển từ 1-10, ông lý luận rằng việc thờ lạy các tà thần vốn chẳng bao giờ đóng góp được gì vào sự hưng thịnh của công việc loài người. Tại sao các thần tượng không cứu được Troy và giúp cho Rô-ma vào giờ nó có cần? Thật ra, thì có bao giờ các thần ngoại đạo đã từng can thiệp để phù trợ cho các tín đồ của mình đâu! Trái lại, Đức Chúa Trời của Cơ-đốc nhân thì hiện diện khắp nơi và quyền phép của Ngài luôn luôn hoạt động tích cực; chẳng hề có nơi nào mà không có Ngài.

Bắt đầu từ quyển 11, Augustine chuyển từ thế tự vệ sang việc khai triển một trường hợp tích cực của Cơ-đốc giáo. Mọi sự đều ở dưới quyền năng thần hựu phổ quát của Đức Chúa Trời là Đấng đã sai con Ngài đến thế gian để ban sự sống vĩnh hằng cho mọi người. Muốn quán triệt lịch sử, người ta phải nhìn nhận có cuộc đấu tranh liên tục giữa hai thành phố, một thành phố do tánh kiêu ngạo và yêu mình cai trị, còn thành phố kia thì tình yêu Đức Chúa Trời cai trị. Ông viết, "Cả hai thành phố đều nảy sinh từ hai loại tình yêu khác nhau, yêu mình dẫn tới việc chống trả Đức Chúa Trời, và yêu Chúa dẫn tới việc chống lại bản ngã" (14:28). Như thế

Augustine đã đi từ những suy tư của ông về cuộc chiến đấu thuộc linh cá nhân để bước sang bình diện lịch sử tại đó phản ảnh tánh ích kỷ và bất công của con người. Không phải tất cả mọi Cơ-đốc nhân đều hài lòng với cái nhìn có tính cách tâm lý về lịch sử của Augustine, nhưng chắc chắn đồng ý với ông về một cái nhìn căn bản: Những biến cố lịch sử có thể hoặc không thể biện minh cho Cơ-đốc giáo, nhưng điều có thể thấy rõ là Cơ-đốc giáo đã cung cấp một nền tảng đầy đủ để quán triệt được cả lịch sử.

THỜI TRUNG CỔ

Vào thời Trung cổ có hai trong số các nhà tư tưởng lớn là Anselm và Thomas Aquinas. Cả hai đều quan tâm tới việc giải thích đạo cho các tín hữu nhưng với hai phương pháp rất khác nhau.

Anselm ở Canterbury (khoảng 1033-1109) tiếp tục điểm nhấn mạnh của Augustine về phần lý trí để tin. Trong sách Proslogion (1078-79), nơi ông khai triển luận cứ bản thể học lừng danh của mình về sự hiện hữu của Đức Chúa Trời ông thừa nhận "Tôi cũng tin điều này nữa, ấy là "trừ phi tôi tin, tôi sẽ không hiểu" (Proslogion 1). Ông tiếp tục lý luận rằng với người tin Đức Chúa Trời, thì hiện hữu của Ngài được xem thấy là cần thiết; nếu chúng ta có thể tưởng tượng ra một hữu thể toàn thiện toàn mỹ, thì hữu thể ấy phải thực hữu, nếu không thì hữu thể ấy phải là bất toàn; Anselm khai triển cái ý niệm về Đức Chúa Trời theo như các Cơ-đốc nhân hiểu Ngài. Cũng như đức tin, lý trí là một ân tứ (tặng vật, quà tặng) của Đức Chúa Trời. Nếu đức tin thuyết phục một người về chân lý về sự độc lập của Đức Chúa Trời, thì chắc chắn là lý trí cũng có thể chứng minh cho cái chân lý ấy. Ít nhất, chúng ta cũng có

thể đồng ý với cách thẩm định của E.L.Mascall "Nếu Đức Chúa Trời quả đúng như điều mà đức tin (đạo) bảo đảm với chúng ta, thì bản tính Ngài cũng đúng như điều mà lý trí chúng ta có thể chứng minh cho sự hiện hữu của Ngài". Ở đây, Anselm chứng minh điều mà Augustine từng muốn chứng minh, tức là lý trí phải chứng minh được một cách hữu lý (logic) điều mà đức tin đã chấp nhận là đúng, là thật.

Một thí dụ khác về loại luận cứ này được tìm thấy trong tác phẩm lớn *Why God Became Man* (1098) của Anselm, trong đó ông tìm cách chứng minh việc Đức Chúa Trời đã thành người để đem sự cứu rỗi đến là hữu lý. Ông lý luận rằng ý hướng của Đức Chúa Trời là kiện toàn nhân tính. Ngài đã làm việc ấy bằng cách sai một con người trọn vẹn là Chúa Giê-xu đến thế gian, vì cái chết của Ngài có thể đền bọ mọi tội lỗi có thể có. Ở đây, Anselm đưa ra cách diễn tả cổ điển để chúng ta hiểu rõ sự chết của Chúa Cứu thế "Đức Chúa Trời đã đòi hỏi loài người phải chiến thắng ma quỷ, và kẻ nào đã phạm tội với Ngài thì phải được công lý xét xử thỏa đáng" (*Why God Became Man*, p.19), Ngài đã hoàn tất đòi hỏi ấy bằng sinh tể (sự hy sinh) trọn vẹn của Chúa Cứu thế. Thật chẳng có khó khăn gì để thấy tại sao Anselm lại nổi bật hẳn lên như một nhà tư tưởng quan trọng nhất trong số các tư tưởng gia của lịch sử Hội thánh, vì ông đã đặt mục đích cho mình là phải luôn luôn đưa ra một lý do và một lời giải thích cho niềm hy vọng mà Đức Chúa Trời đã ban cho mình. Ông đã tìm cách chứng minh phần cơ cấu bên trong và tính cách hợp lý của chân lý Cơ-đốc giáo mà đức tin thừa nhận.

Nhà tư tưởng lớn thứ hai của thời Trung cổ còn có ảnh hưởng lớn hơn cả Anselm trong lịch sử biện giáo. Thomas Aquinas (khoảng 1225-74) đã

trở thành có ảnh hưởng quan trọng về mặt triết học trên nhiều Cơ-đốc nhân, nhất là trên giáo hội Công giáo. Hai tác phẩm lớn của ông là bộ *Summa Theologica* (1265-73) và bộ *Summa Contra Gentiles* (1261-64). Bộ sau đã được soạn thảo như một sách giáo khoa cho các nhà truyền giáo và có phần biện hộ quan trọng cho nền thần học tự nhiên (nghĩa là những gì người ta có thể biết ngoài kinh thánh). Sách nhằm trực tiếp chống lại các quan điểm Hồi giáo của người A-rập. Aquinas giới thiệu lập trường của ông như sau:

Trong những điều chúng ta khẳng định về Đức Chúa Trời con đường chân lý gồm hai phương diện. Vì có những điều mà chúng ta khẳng định về Đức Chúa Trời vốn vượt quá mọi khả năng của lý trí con người - rằng Ngài gồm Ba Ngôi, chẳng hạn. Nhưng còn có nhiều điều khác vốn nằm trong phạm vi của lý lẽ tự nhiên, như việc Ngài vốn thực hữu, Ngài chỉ có một và nhiều điều khác thuộc loại này; những điều đó đã được các triết gia chứng minh theo ánh sáng của lý trí.

Câu khẳng định về hai con đường của chân lý có nhiều ẩn ý quan trọng. Đối với cả Augustine lẫn Anselm rõ ràng là triết học có vai trò thứ yếu so với thần học. Bây giờ, với Aquinas, triết học được dựng cho đứng lên bằng chính đôi chân của nó, có thể khám phá ra được chân lý bằng cách chỉ vận dụng một mình lý trí mà thôi, hoàn toàn độc lập đối với sự mặc khải đặc biệt.

Triết học của Aquinas vốn chịu ảnh hưởng Aristotle theo nhiều phương diện. Quan trọng nhất là ông đã thừa nhận định hướng căn bản theo kinh nghiệm của Aristotle; ông tin rằng trước hết, kiến thức là kết quả của kinh nghiệm và cảm giác. Chúng

ta đã thấy là Plato nhấn mạnh rằng kiến thức là vấn đề của các ý niệm; quan niệm duy lý này từng ảnh hưởng trên Augustine và cả trên Anselm. Mặt khác, theo Aristotle, thì kiến thức vốn có nền móng là kinh nghiệm giác quan. Aquinas chấp nhận tiền đề này và chủ trương rằng chúng ta có thể suy diễn sự hiện hữu của Đức Chúa Trời căn cứ vào kiến thức về ngoại giới của chúng ta.

Aquinas trình bày lập trường của ông trong bộ sách *Summa Theologica* vĩ đại của mình. Theo quan điểm của ông thì bản thể của Đức Chúa Trời vốn tự nó chứng minh cho tính cách hiển nhiên của chính nó, nhưng vì chúng ta không thể nhận biết bản tính ấy tức khắc nên nó đã không trở thành hiển nhiên cho chúng ta. Kinh nghiệm từng trải của chúng ta về thế giới vật chất vốn hạn chế, do đó mà sự hiểu biết của chúng ta về đặc tính của nó bao giờ cũng phải có điều kiện. Cho nên, nếu Augustine bắt đầu với các ý niệm trong tâm trí mình, thì Aquinas lại bắt đầu với thế giới vật chất. Vì Đức Chúa Trời là nguyên nhân của mọi sự mọi vật đang hiện hữu, chúng ta có thể nhờ các hậu quả do Ngài tạo ra mà tìm được chính Ngài, tức là căn cứ vào cái trật tự (tự nhiên) mà chúng ta đang sống trong đó.

Ở đây, Aquinas đã khai triển năm phương pháp dẫn tới sự nhận biết Đức Chúa Trời thực hữu. Chúng ta đều biết chuyển động, thế thì phải có một sức chuyển động đầu tiên. Chúng ta đều biết về nguyên nhân đầy đủ; thế thì phải có một nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta đều thấy khả năng và tính cách cần thiết, vì đang có một cái gì hiện hữu thay vì là hư vô, thế thì cần thiết phải có một cái gì đó hiện hữu trước hết. Chúng ta biết có sự tiếm tiến của nhiều cấp bậc nhiều trình độ về sự tốt lành, thiện hảo, thế thì phải có một sự thiện hảo tối hậu,

vốn là nguyên nhân tạo ra những điều tốt lành, thiện hảo hãy còn yếu kém kia. Chúng ta tin rằng mọi sự đều hành động hướng về một cứu cánh; thế thì phải một Đấng cai trị mọi chủ đích đó (*Summa Theologica* 2, 3). Các luận cứ trên đã được tranh luận rất nhiều, và ngày nay có rất ít Cơ-đốc nhân lại chịu lao đầu vào đó như hồi chứng vừa mới được tung ra. Nhưng nếu Đức Chúa Trời đã sáng tạo thế gian này và vẫn còn tiếp tục nâng đỡ nó, thì chúng ta phải có thể nhìn vào cái trật tự thọ tạo đó để học biết được một điều gì đó về Ngài. Như các thần học gia Trung cổ thích nói, chúng ta phải tìm được trong đó các dấu vết của Đức Chúa Trời. Nhưng Aquinas còn nghĩ đến một điều gì nhiều hơn thế nữa. Chẳng những ông chỉ nói chúng ta có thể căn cứ vào thế giới để biết được một điều gì đó về Đức Chúa Trời, mà theo một ý nghĩa quan trọng, Đức Chúa Trời vẫn hiện diện trong công trình sáng tạo của Ngài, như vậy, sự hiểu biết của chúng ta về thế gian có thể dẫn chúng ta đến chỗ nhận biết Đức Chúa Trời nữa. Là những vật thọ tạo trong thời gian và không gian, chúng ta có thể đến được với Đức Chúa Trời trong và thông qua cái trật tự vật chất vốn là điều kiện của sự hiện hữu của chúng ta. Hệ luận là Đức Chúa Trời cũng có thể đến với chúng ta bằng con đường đó nữa, chính là lời dạy mà sự nhập thể khẳng định.

Theo Aquinas, mục đích của cuộc đời một Cơ-đốc nhân hoàn toàn là một khái tượng của Đức Chúa Trời, chẳng hề bị những trung gian vật chất nào vương vấn vào đó cả. Một khái tượng như thế chỉ có thể có thật đầy đủ trọn vẹn khi nào chúng ta ứng hầu trước Đức Chúa Trời, nhưng các kinh nghiệm thần bí có thể dự kiến nó, và ngay cả từng trải của chúng ta trong cõi thọ tạo cũng cho chúng ta một cái nhìn thoáng qua về khái tượng ấy.

Tuy nhiên, muốn được từng trải đúng về Đức Chúa Trời thông qua trật tự sáng tạo, chúng ta cần đến điều mà Aquinas gọi là con đường chân lý thứ hai, tức là sự mặc khải. Rõ ràng là một số điều về Đức Chúa Trời không thể được nhận biết bằng kinh nghiệm hay rất ít khi được khám phá ra, khiến cho việc trợ giúp từ bên ngoài trở nên cần thiết. Vì thế mà Đức Chúa Trời mới ban cho chúng ta sự mặc khải đặc biệt trong Kinh điển. Ở đó, chúng ta tìm thấy các chân lý mà lý trí không thể phát giác được - như Đức Chúa Trời Ba Ngôi, sự Mặc khải và các thánh lễ - vốn cần thiết cho kiến thức có hệ thống về thần học. Chân lý mặc khải không được chứng nghiệm bằng lý luận căn cứ vào bản tính các sự vật, mà do chứng cứ hiển nhiên rằng kinh điển là mặc khải đến từ Đức Chúa Trời các phép lạ, lời tiên tri và những điều giống như thế. Mục đích của chân lý này là dẫn chúng ta đến với sự cứu rỗi và phải được tiếp nhận bằng đức tin. Đức tin không phải là một hành động mù quáng của lý trí; nó là một hành động của trí tuệ, một tư tưởng được đồng ý. Toàn thể nền thần học của Aquinas, đều hướng vào sự hiểu biết về Đức Chúa Trời. Đức tin là việc đặt tâm trí mình đầu phục sự mặc khải chính mình của Đức Chúa Trời. Rõ ràng Aquinas đã thừa hưởng di sản của người Hi-lạp dạy rằng mục đích của đời sống con người ta là sự hiểu biết. Nhưng phải chăng thất bại của con người là sự thiếu hiểu biết, hay như Augustine đã nhấn mạnh, đó là một ý chí đã bị sai lệch?

THỜI CẢI CHÁNH

Đến đây thì các nhà Cải chánh đoạn tuyệt với các vị tiền bối thời Trung cổ của họ. Các nhà Cải chánh bắt đầu bằng một ý thức đạo đức chớ không phải là bằng nhu cầu tri thức. Như vậy các vị đã

quan tâm rất ít đến việc lý luận để hướng về đức tin để tiếp nhận ân huệ mà các vị tin là Đức Chúa Trời đang đưa tới cho mình. Hầu như các nhà cải chánh đã không hề có một biện giải học theo nghĩa thông dụng của từ ngữ ấy. Mỗi bận tâm chính của các vị là hình thành một Phúc âm trong một hình thức được thanh lọc, đồng thời công kích những lạm dụng của Giáo hội Công giáo đã che mờ cái tặng phẩm đáng vui mừng kia.

Martin Luther (1483-1546) là một tu sĩ dòng Augustine, bắt đầu việc truy tầm tôn giáo bằng câu hỏi: Tôi phải làm thế nào để tìm được một Đức Chúa Trời đầy ân huệ? Nhìn thấy rõ sự đối nghịch giữa Đức Chúa Trời trọn vẹn và bản tính sa ngã của nhân loại, ông kết luận rằng chúng ta chỉ có thể phục hòa được với Đức Chúa Trời nhờ ân điển Ngài đã ban cho loài người. Chúng ta chỉ có thể biết được Đức Chúa Trời qua những gì Ngài bày tỏ trong Lời Ngài và các lời hứa của Ngài. Vì ông vốn tin vào Phúc âm nên khi nghe Luther người ta thường có cảm tưởng là ông bất tín nhiệm lý trí. Trong phần chú giải thư Ga-la-ti của ông, ông nói gần như Tertullian khi bảo rằng "Hỡi lý trí, người rất đại dốt...Vậy người tin kính sống bằng đức tin phải giết một con thú như vậy đi...và bởi đó, dâng lên cho Đức Chúa Trời một sinh tế và sự phục vụ đẹp lòng Ngài nhất." Thật ra, Luther không hề tin rằng lý trí vốn vô dụng đối với Cơ-đốc nhân, mà tin là Phúc âm vẫn có thể tự làm lấy công việc của mình mà chẳng cần phải được chúng ta bênh vực cho: "Chúng ta phải thận trọng, đừng nên làm cho Phúc âm bị mất mặt. Đừng nghĩ rằng nó hoàn toàn bị thua cuộc và cần được bênh vực thật hữu hiệu, kéo e nó bị sụp đổ chẳng. Xin chúng ta chớ nên lo âu: Phúc âm chẳng cần gì đến sự trợ giúp của chúng ta đâu; tự nó vốn có đầy đủ sức mạnh rồi... Do đó, thật là

đáng thương hại cho con người chỉ có chút hơi thở ngắn ngủi này lại đứng ra chống lại những kẻ nguy biệ: con dơi này mà cố đập cánh thì làm được gì đâu? (Bài giảng về đức tin và việc lành, Reid, tr. 131).

Tuy nhiên, trong bối cảnh đức tin, khi con rỗng vô tín đã bị giết rồi người ta có thể nhìn thấy lý trí trong một cái nhìn mới. Lý trí trong "một con người có đức tin, đã được tái sinh và được Đức Thánh Linh soi sáng qua Lời Đức Chúa Trời... là một công cụ kiến hiệu và vinh quang để Đức Chúa Trời làm việc... Sự hiểu biết, thông qua đức tin, nhận được sự sống từ đức tin; đến nỗi điều đã chết lại được khiến sống lại" (Table Talk, Hazlitt, p. 294). Điều mà Luther chống lại không phải là lý trí với tư cách là lý trí, nhưng là cái nỗ lực muốn dùng lý trí để làm chiếc thang hầu leo được lên thiên đàng.

Với John Calvin (1509-64) chúng ta có một bầu không khí khác hẳn, nhưng các kết luận của ông lại rất gần với Luther một cách bất ngờ. Calvin vốn được đào tạo để trở thành một luật gia theo truyền thống nhân bản của thời phục hưng và chẳng bao giờ xa lìa lối diễn tả bằng các mỹ từ và các truyền thống cổ xưa, tuy cách đánh giá những điều đó của ông vốn bị thay đổi sau ngày ông ăn năn quy đạo. Ông đã không hề chống lại lý trí theo như cách nói của Luther. Cũng không giống với Aquinas, ông không nhìn thấy lý trí là yếu kém đến độ tự quay lại chống đối chính nó. Ông đã dùng chính việc ăn năn quy đạo của mình để giúp giải thích lập trường của mình:

“Bằng một sự ăn năn quy đạo thành linh Đức Chúa Trời đã chế phục và khiến tâm trí tôi trở thành dễ dạy, mà trước đó vốn cứng cõi đối với các vấn đề ấy hơn cả những gì người ta

có thể trọng đợi từ giai đoạn trước đó của đời sống tôi. Sau khi đã nếm trải và biết được đôi điều về sự tin kính chân chính, tôi lập tức cảm thấy bị nung đốt bởi cái ước muốn thiết tha là phải tiến bộ trong đó, đến nỗi tuy tôi vẫn chưa hoàn toàn từ bỏ các công trình học hỏi nghiên cứu khác, thế nhưng tôi đã theo đuổi chúng với ít cố gắng hơn.” (Bài tựa cho sách Chú Giải Thi Thiên).

Quan điểm của Calvin về lý trí và lý luận thoát thai từ niềm tin quyết của ông rằng chẳng hề có sự hiểu biết đúng nào về chính mình lại có thể ở ngoài sự hiểu biết về Đức Chúa Trời. Cho dù xu hướng của con người muốn đi tìm Đức Chúa Trời và hằng ngày công trình sáng tạo vẫn giải bày về Ngài đi nữa thì chỉ thông qua Lời Ngài và sự vận hành của Thánh Linh trong chúng ta, chúng ta mới có thể có được sự hiểu biết chân chính về Đức Chúa Trời. Kinh Thánh cung cấp cho chúng ta phương tiện để biết ngay về Đức Chúa Trời, rồi có nhiều chứng cứ hiển nhiên để hậu thuẫn cho chân lý của nó. Nhưng Calvin chẳng bao giờ tin rằng các chứng cứ hiển nhiên ấy lại có thể cung ứng sự xác quyết sơ khai cho đức tin chúng ta; điều đó phải do Đức Thánh Linh soi sáng cho tâm trí chúng ta thì mới có được.

THỜI KỲ CHỦ NGHĨA DUY LÝ

Khi những trận chiến tranh tôn giáo cuối cùng đã kết thúc bên Âu châu năm 1648, thiên hạ rất lo lắng, mong sao cho tôn giáo phải là một phương tiện để đẩy mạnh văn minh, chứ không phải là một cái gì dễ cho người ta đánh nhau. Một thái độ phê bình mới mẻ âm thầm chiếm được ưu thế với tư cách những phương pháp điều tra nghiên cứu có tính cách quy nạp và duy nghiệm đã được nhấn

mạnh. Khoa học và du lịch đã mở rộng ra cả một thế giới mới mẻ, và nhân loại cảm thấy mình đang đứng trước ngưỡng cửa của nhiều khả năng đầy phần khởi. Một niềm tin quyết vào khả năng của lý trí đã phát triển cùng khắp, đồng thời với một thái độ khoan dung mới mẻ đối với nhiều quan điểm khác nhau.

John Locke (1632-1704) có thể được xem là người đại diện cho giai đoạn này. Theo quan điểm của Locke, sự hiểu biết của con người ta vốn quá giới hạn không thể áp đặt các niềm tin của mình trên một người khác; do đó, Hội thánh Cơ-đốc phải rộng rãi đủ để tiếp thu các ý kiến cá nhân. Trong tác phẩm danh tiếng *Essay Concerning Human Understanding* (1690) của mình, ông lý luận rằng mọi hiểu biết đều phải thông qua cảm giác và suy tư. Sự mặc khải, nếu có, vẫn không thể truyền thông một điều nào mâu thuẫn với chân lý có được nhờ lý trí. Cái nhìn của Locke về lý trí khác với Luther và Aquinas:

“Sự mặc khải truyền thống có thể cho chúng ta biết được các mệnh đề mà lý trí cũng có thể cho chúng ta biết, nhưng không có cùng một tính cách chắc chắn như lý trí. Thứ hai, tôi xin nói là những chân lý được phát giác và truyền thông nhờ mặc khải cũng là những chân lý mà lý trí của chúng ta có thể khám phá ra và bởi các ý niệm mà chúng ta có thể có được một cách tự nhiên... Không thể chấp nhận sự mặc khải đi ngược lại chứng cứ hiển nhiên của lý trí” (Essay 4.18, 4-5).

Như vậy, đức tin chỉ có ích để học biết những điều mà chúng ta không thể khám phá ra nhờ sử dụng lý trí, như sự sa ngã của các thiên sứ và sự sống lại của người chết.

Trong một tác phẩm về sau, quyển *The Reasonableness of Christianity as Delivered in the Scriptures* (1695), Locke lý luận rằng lý trí phải được dành cho tiếng nói sau cùng trong việc chấp nhận cái siêu nhiên và việc giải thích Kinh Thánh. Điều càng đáng chú ý hơn nữa, là việc ông nhấn mạnh rằng yếu tính của Cơ-đốc giáo là niềm tin vào Chúa Giê-xu là Đấng Mê-si-a-a của Đức Chúa Trời, được phái đến thế gian để truyền bá sự hiểu biết chân chính về Đức Chúa Trời và về bổn phận của chúng ta. Vì vốn bị ấn tượng mạnh mẽ về khả năng của lý trí trong việc khám phá ra mọi chân lý cần thiết cho đời sống, và bảo đảm bởi sự thông hiểu về luân lý đạo đức của mình nên càng ngày ông càng cảm thấy ít cần đến sự mặc khải hơn. Những người theo duy lý chủ nghĩa, cũng như các tiền bối thời Trung cổ của họ, quan niệm sự mặc khải là những thông tin, chứ không phải là việc Đức Chúa Trời tích cực tự bày tỏ ra (mặc khải) của Ngài. Tin nhận (lời) mặc khải - tin theo Cơ-đốc giáo - vốn là một cách chứng tỏ lòng cung kính khen tặng Đức Chúa Trời, hơn là việc ăn năn tội để quay về với chánh đạo.

Loại biện giáo này đã có ảnh hưởng khiến người ta hướng về hay xa lìa Cơ-đốc giáo là điều có thể đem ra bàn cãi, nhưng thật nó đã tạo được phản ứng từ những người đã bênh vực cho đức tin. Chúng ta có thể đề cập đến hai nhà tư tưởng, một người hướng nội để quay về với "các lý lẽ của con tim", một người hướng ngoại để tìm kiếm các dấu vết của Đức Chúa Trời trong công trình sáng tạo của Ngài.

Người thứ nhất là Blaise Pascal (1623-62), được trưởng dưỡng trong bầu không khí của các lý chứng của Descartes và hoài nghi chủ nghĩa của

Montaigne. Năm 1654 Pascal tiếp xúc với một nhóm tín đồ Công giáo theo khuynh hướng Phúc âm (Evangelical Catholics), ăn năn quy đạo, và khám phá ra rằng - theo như cách ông nói - Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời của Y-sác, và Đức Chúa Trời của Gia-cốp vốn không phải là Đức Chúa Trời của các triết gia và các nhà khoa học. Tôn giáo của ông được tập trung vào chính từng trải của cá nhân ông về Chúa Cứu Thế là Cứu Chúa, và vào tính cách vừa hư xấu, vừa cao quý của con người. Trong tác phẩm *Pensées* gây được nhiều ảnh hưởng của ông - vốn chẳng có gì khác hơn là những ghi chú có tính cách biện giáo được để lại sau khi ông qua đời. Cũng như Augustine, người đã ảnh hưởng mạnh mẽ trên tư tưởng của ông, Pascal tin rằng con người ta chỉ có thể tìm được sự bình an cho mình trong Đức Chúa Trời mà thôi. "Nếu con người đã không được tạo dựng cho Đức Chúa Trời, thế tại sao nó chẳng bao giờ được hạnh phúc, ngoại trừ được ở trong Đức Chúa Trời? Nếu con người đã được tạo dựng cho Đức Chúa Trời, thế tại sao nó lại trái ngược với Đức Chúa Trời đến thế?" (Fragment, 438). Ông viết: "Chẳng có gì cho thấy sự yếu kém cùng cực của tâm trí hơn là việc không biết gì tới nỗi khổ của một kẻ vô đạo. Chẳng có gì cho thấy tâm trạng xấu xa (của một con người) hơn là việc chẳng thiết gì đến chân lý về các lời hứa đời đời. Chẳng có gì liều lĩnh hơn là hành động phách lối trước mặt Đức Chúa Trời... Họ phải biết là có hai hạng người mà người ta có thể gọi là khôn ngoan, biết lẽ phải: những người phục vụ Đức Chúa Trời hết lòng vì họ nhận biết Ngài, và những người hết lòng tìm kiếm Ngài, bởi vì họ không biết Ngài" (Fragment 194). Rõ ràng là Pascal đã không hề khinh bỉ lý trí, nhưng con người ta phải hành động. Họ phải quyết định, và nếu lý trí không giúp được họ ở điểm này, thì nó có ích lợi gì? Ông thừa nhận rằng Cơ-đốc giáo vốn

vượt quá khả năng giải thích của chúng ta. Nhưng nó không vượt quá khả năng chọn lựa của chúng ta, và chúng ta phải chọn lựa: “Chúng ta phải cân nhắc lợi hại bằng cách đánh giá Đức Chúa Trời là ai. Hãy lượng định giữa hai cơ hội. Nếu bạn được, bạn sẽ được tất cả; nếu bạn thua, bạn sẽ chẳng mất gì cả. Vậy thì, hãy chọn Ngài không chút phân vân” (Fragment 233). Cũng như Augustine, Pascal nhấn mạnh rằng công việc phải lẽ của lý trí là giúp đỡ tấm lòng đầu phục Đức Chúa Trời.” Chính tấm lòng có kinh nghiệm về Đức Chúa Trời, chứ không phải là lý trí. Vậy thì đây là đức tin: Tấm lòng cảm nhận Đức Chúa Trời, chứ không phải là lý trí” (Fragment 278). Pascal diễn tả điều phải là điểm thiết yếu trong việc ông phân tích mối liên hệ giữa đức tin với lý trí. Đức tin là việc tận hiến con người toàn diện cho Đức Chúa Trời; lý trí là phần hành động nơi con người giúp người ấy hiểu được ý nghĩa của từng trải của mình. Nếu chân lý cuối cùng là Đức Chúa Trời hiện hữu, và chúng ta đã được tạo nên là để nhận biết Ngài, thì lý trí sẽ hoàn thành tốt nhất vai trò của nó bằng cách hướng dẫn để chúng ta hiểu được điều đó. Đầu phục Đức Chúa Trời không phải là đi ngược chống lại lý trí, mà là vượt trên nó, như toàn thể vượt trên thành phần vậy. Vậy thì, trong đức tin “trái tim (tấm lòng) có các lý lẽ riêng của nó, mà lý trí (lẽ phải) chẳng bao giờ biết tới” (Fragment 277).

Nhiều thập niên sau, tại Anh, Joseph Butler (1692-1752) đi tìm việc xác nhận niềm tin không phải ở trong lòng mà là ở thế giới bên ngoài. Tác phẩm *Analogy of Religion, Natural and Revealed, to the Constitution and Course of Nature của ông ra đời năm 1736*. Nhằm kêu gọi những ai đang ý thức có trật tự và tính cách đều đặn trong cõi thiên nhiên nhưng không chịu tin tính cách chính thống của Cơ-đốc giáo, Butler so sánh các hiện tượng tự nhiên với

chân lý mặc khải. Nếu chúng ta đoán quyết rằng Đức Chúa Trời hiện hữu và đang cai trị thế giới "thì do kinh nghiệm, chúng ta nhận thấy... là Ngài đang thật sự cầm quyền thống trị và cai trị trên chúng ta trong hiện tại, bằng cách thưởng và phạt các hành động của chúng ta theo nghĩa hẹp và thích hợp của các từ ngữ ấy" (1,2-7). Căn cứ vào kinh nghiệm của con người, Butler cố gắng chứng minh rằng Cơ-đốc giáo rất đáng tin. Điều mà dường như Butler muốn lý luận, ấy là nếu chúng ta không chịu tin nhận kế hoạch cứu chuộc của Đức Chúa Trời thì chúng ta cũng không thể chấp nhận cả chân lý của khoa học nữa, vì trong khoa học, chúng ta chỉ có tính xác xuất (probability) mà thôi, nên chúng ta không thể đòi hỏi nhiều hơn đối với sự mặc khải. Trong cả lý trí lẫn sự mặc khải đều có một yếu tố của điều không thể nào hiểu được, nhưng trong Kinh Thánh chúng ta thấy có nhiều điều phù hợp hơn với những gì chúng ta biết nhờ kinh nghiệm như sự bất bình đẳng, thưởng và phạt. Hơn nữa, Kinh Thánh đưa ra cho chúng ta chứng cứ của lời tiên tri và phép lạ, được dùng để tăng thêm tính xác xuất (probability) cho Cơ-đốc giáo. Như Butler thường hay nói "Tính xác xuất chính là kim chỉ nam cho đời sống". Nhưng vết rạn nứt trầm trọng nhất, như J.K.S. Reid ghi nhận, ấy là luận cứ của ông là một con dao hai lưỡi hết sức nguy hiểm. "Quan niệm loại suy (analogy) của Butler thay vì bảo đảm được đức tin Cơ-đốc lại làm nhiệm độc bởi tính bấp bênh được coi là đặc điểm của sự hiểu biết về những sự việc trần gian." 12

GIẢI ĐOẠN HIỆN ĐẠI

Chúng ta đã thấy việc chú trọng vào lý trí và kiến thức đã đi vào truyền thống Cơ-đốc giáo thông qua triết học Hy Lạp, vốn nhấn mạnh rằng lý luận như là phương tiện cứu rỗi. Các triết gia Hi-lạp từng

khẳng định rằng nếu bạn biết được chân lý, bạn sẽ theo đó mà hành động. Điều này khác hẳn điều mà Cơ-đốc giáo nhấn mạnh: "Các con biết chân lý và chân lý sẽ giải phóng các con" (Giăng 8:32). Theo quan điểm của Kinh Thánh, thì kiến thức (sự hiểu biết) là một phương tiện cho đời sống chứ không phải là cứu cánh.

Đến thế kỷ thứ mười chín, các nhà tin tưởng Tây phương đã bắt đầu phản ứng chống lại sự ngự trị của truyền thống Hi-lạp trên khoa biện giáo. Chúng ta đã thấy các Cơ-đốc nhân nguyên thủy từng nhấn mạnh đến nếp sống Cơ-đốc như là chứng cứ hiển nhiên cho chân lý Cơ-đốc giáo, và như thế theo một phương diện, đã phản ứng chống lại duy lý chủ nghĩa để quay trở lại với một điểm nhấn mạnh đã bị quên mất đi rồi. Cũng như tất cả mọi phản ứng, phản ứng này cũng dễ đi đến chỗ thái quá. Lý trí chẳng những chỉ được đứng vào vị trí của nó, mà lắm khi còn bị hoàn toàn không được lưu ý tới.

Phản ứng đã bắt đầu với Soren Kierkegaard (1813-55), triết gia người Đan-mạch. Ông đã nghiên cứu mọi hệ thống duy lý chủ nghĩa của thời ông. Ông đã phí phần lớn tuổi thanh niên của mình cho việc vui chơi; và khi nhìn vào Hội thánh, ông chỉ thấy toàn là những công việc dành cho hàng giáo phẩm và chính trị. Tâm trạng âu sầu do sự trở ngại về thể xác và chán chường trong tình yêu, tất cả đã hợp lại để phản ứng chống lại quan điểm duy lý lạnh lùng của Cơ-đốc giáo vốn phổ biến thời bấy giờ. Kierkegaard nói: Duy lý chủ nghĩa đã không để ý đến một yếu tố tối quan trọng: cá nhân con người. Ông viết, "Suy lý có thể chẳng ăn nhập gì với tội lỗi cả. Thật vậy, nó phải chẳng dính dáng gì với tội lỗi cả. Tội lỗi thuộc về lãnh vực của đạo đức; nhưng tư

tưởng đạo đức và tư tưởng suy lý chuyển động theo hai chiều hướng đối lập nhau. Cái sau được trừu tượng hóa từ thực tại, cái trước được tạo thành là vì có thực tại. Do đó mà đạo đức học hoạt động bằng một phạm trù mà sự suy lý không hề biết tới và khinh dễ nữa - tức là cá nhân con người" (Fear and Trembling). Điều Kierkegaard quan tâm là cá nhân con người và nỗi đam mê lèo lái cuộc đời của con người đó. Nếu con người ta phải chịu đựng một cuộc đời bị giam hãm, bị quản thúc, thì xây dựng một hệ thống triết học vĩ đại nào có lợi ích gì? Với Kierkegaard thì chân lý là một vấn đề của sự đam mê nội tâm. Đối với Đức Chúa Trời, có lẽ chân lý xuất hiện như một hệ thống, nhưng với cá nhân con người, nó xuất hiện như một nghịch lý. Vì Đức Chúa Trời hiện hữu trong cõi siêu việt hoàn toàn - khác hẳn với nhân loại - thế thì làm thế nào chúng ta hiểu được sự nhập thể của Chúa Cứu Thế? Kierkegaard nhấn mạnh rằng đây là một nghịch lý mà lý trí đang húc đầu vào để chống lại, cho đến chừng có máu chảy ra. Chân lý chỉ có thể được lãnh hội bởi đức tin, điều mà ông gọi là một bước nhảy vọt, một quyết định có tính cách vĩnh cửu cho Chúa Cứu Thế. Đây là một quyết định do đam mê, sẽ biến đổi con người ta, một kinh nghiệm độc đáo không ai có thể nghi ngờ gì được.

Như Kierkegaard vốn thừa kế tính cách nội tâm của Augustine và Pascal, thì cũng vậy, các triết gia duy nghiệm, hay gần đây hơn là các triết gia chủ trương phân tích cứ tiếp tục truyền thống của kinh nghiệm chủ nghĩa Anh quốc. Quyết đoán căn bản của họ là mọi khẳng định có ý nghĩa phải hoặc là những sự kiện hiển nhiên có thể được khoa học chứng nghiệm, hoặc chỉ là việc làm nhằm lặp đi lặp lại một điều vô nghĩa. Nếu Kierkegaard đã bắt đầu khẳng định siêu việt tính của Đức Chúa Trời và hệ

quả sự giới hạn của kiến thức con người, thì các triết gia này khẳng định tính cách khả dĩ tin cậy được của kinh nghiệm giác quan, do đó cũng hoài nghi tất cả những kiến thức tự xưng là có tính cách siêu việt. Theo nguyên tắc khả nghiệm của họ, ý nghĩa của một mệnh đề với cái phương pháp chứng nghiệm nó chỉ là một.

Hai nỗ lực hiện đại nữa nhấn mạnh Cơ-đốc giáo một cách hợp thời và mới mẻ sẽ cho ta những cái nhìn mà chúng ta đã cảm thấy là còn thiếu trong việc bênh vực cho Cơ-đốc giáo. Điều rất có ý nghĩa là cả hai đều đến từ Thế Giới Thứ Ba. Năm 1974, Kosuke Koyama, một người Nhật đã làm giáo sĩ nhiều năm tại Thái Lan, cho xuất bản quyển *Waterbuffalo Theology. Tầm quan trọng của bối cảnh Thế Giới Thứ Ba* của ông thật là rõ ràng:

“Trên đường đến ngôi nhà thờ ở thôn quê, tôi không thể không nhìn thấy một bầy trâu ăn cỏ trong cánh đồng lầy lội. Quan cảnh ấy là một khoảnh khắc đầy cảm hứng đối với tôi. Tại sao vậy? Vì nó nhắc tôi rằng những người mà tôi phải đem Phúc âm của Chúa Cứu Thế đến phải dành phần lớn thì giờ của họ để sống với bầy trâu trong đồng ruộng. Bầy trâu này bảo tôi rằng tôi phải giảng đạo cho các nông dân này bằng những câu nói và tư tưởng đơn sơ nhất. Chúng nhắc nhở tôi phải loại bỏ các ý niệm trừu tượng và sử dụng những đồ vật dụng cụ thể nằm ngay trong tầm tay (p.1x)

Mối bận tâm chính của ông là phải trình bày đạo Cơ-đốc như thế nào cho những người vốn không hề có truyền thống về tư tưởng trừu tượng. Những người mà Koyama mô tả muốn sống hài hòa

với các chu kỳ của cõi thiên nhiên và được an bình trong các mối liên hệ cá nhân của họ. Koyama đặt câu hỏi: Làm sao họ có thể liên hệ với một Cơ-đốc giáo dạy rằng "Ban đầu có Ngôi Lời?" Với một tu sĩ Phật giáo ngồi tham thiền trong ngôi chùa của mình, một quan điểm như thế chỉ làm chối tai và không thể nào hiểu nổi.

Ở đây, Koyama đang đối diện với sự thách thức mà các hình thức truyền thống của Cơ-đốc giáo thường không thể truyền thông được tại Á châu ngày nay, là nơi Cơ-đốc giáo bị xem là đạo ngoại quốc. Koyama đã nhớ lại lời của Kierkegaard, bảo rằng việc người Tây phương chú trọng vào lịch sử vốn chẳng ăn nhập gì với môi trường Á châu cả. Koyama bảo người Tây phương vốn kinh nghiệm về lịch sử bằng chính trí óc của mình, trong khi "dân chúng ở đây kinh nghiệm về lịch sử - kể cả niềm hy vọng và nỗi thất vọng - chỉ bằng cái thực tế khủng khiếp là những chiếc dạ dày lép kẹp của họ" (p.23). Họ cũng cho rằng lịch sử là quan trọng, nhưng bằng một cung cách khác hẳn và trực tiếp hơn khiến họ sẽ đáp ứng ít với "triết lý" hơn là với Tin Lành về một Cứu Chúa đã gánh lấy mọi âu sầu phiền não của chúng ta. Koyama thắc mắc tự hỏi, chẳng hay đối với những người hướng về các chu kỳ tự nhiên, thì làm thế nào một quan điểm liên tục (theo đường thẳng, linear) về lịch sử lại có thể làm hài lòng họ được? Ông đề nghị chúng ta hãy suy nghĩ về lịch sử như một hình tròn ốc theo chiều đi lên, trong đó thì gian và thiên nhiên có thể được hiểu chung với nhau. Dầu sao thì việc chuyển xoay đều đặn của cõi thiên nhiên cũng là một cách để Đức Chúa Trời diễn tả lời hứa của Ngài "Việc Đức Chúa Trời giải phóng con người khỏi cả cảnh tù ngục tối tăm phải được hiểu trong mối liên hệ chặt chẽ với việc Ngài muốn cho gió mùa cũng phải đến thật đều đặn"

(p.37). Đó phải là cách để nhìn nhận giá trị của quan niệm này về thế giới, đồng thời để Chúa Cứu Thế và Phúc âm được bày tỏ.

Jose Miguez Bonino, một người Mỹ châu La tinh, không những quan tâm tới các phương diện thuộc linh của tôn giáo, mà cả đến thực tại cụ thể và lịch sử của nó nữa. Trong quyển sách nhan đề *Doing Theology in a Revolutionary Situation* (1975) của mình, ông khám phá ra ý niệm đã gây kinh ngạc cho nhiều thần học gia Tây phương, ấy là Cơ-đốc giáo vốn có một điểm gì đó liên hệ với các cơ cấu chính trị. Ông lý luận rằng là Cơ-đốc nhân, chúng ta không thể đứng dưng với tình hình lịch sử cụ thể mà mình đang sống trong đó; nếu tình hình này gây ức chế đối với một số đông dân chúng, thì đức tin (đạo) của chúng ta phải đáp lại sự thách thức bằng hành động tập thể.

Sự thách thức đối với đức tin Cơ-đốc ở đây là sự kiện quá nhiều người nghèo. Cơ-đốc giáo đã bị đồng nhất hóa với duy vật chủ nghĩa và sự bóc lột của Tây phương. Đói nghèo và áp bức là những thách thức nghiêm trọng đối với Cơ-đốc giáo. Cộng sản chủ nghĩa và nhiều ý (thức) hệ khác có đề xuất nhiều giải pháp; thế Cơ-đốc giáo nói thế nào? Cơ-đốc giáo Tây phương rất ít khi tư duy trong những điều kiện như thế, có thể vì có nhiều thách thức khác nữa, chẳng hạn như vô thần và tiến hóa dường như đe dọa hơn. Nhưng giờ đây, chúng ta đang nhận thức ra rằng đối với nhiều bộ phận rộng lớn của gia đình nhân loại, nhiều vấn đề thực tiễn vốn có tính cách cấp bách hơn là các vấn đề triết học. Về các vấn đề ấy, Miguez Bonino nói, chân lý phải được chứng minh bằng hành động chính trị cụ thể, chứ không phải chỉ bằng tư tưởng trừu tượng mà thôi. Điều này không phải là không đúng theo

Kinh Thánh: các ý niệm theo Kinh Thánh đều thoát thai từ những hoàn cảnh cá biệt mà qua đó và trong các điều kiện đó, Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ mình ra. "Ý nghĩa của Cơ-đốc giáo không thể được trừu tượng hóa khỏi ý nghĩa lịch sử của nó" (p.92). Lời nói vốn được chứng minh và kiểm chứng bằng hành động; do đó, khi chúng ta vâng lời (Ngài) tại địa điểm cụ thể mà Đức Chúa Trời đã đặt chúng ta vào thì chúng ta sẽ ngày càng tăng trưởng trong sự hiểu biết. Kinh Thánh đòi hỏi một lời đáp có tính cách đạo đức, như sách Gia-cơ đã làm sáng tỏ. Khía cạnh đáng kinh ngạc nhất của quan điểm của Miguez Bonino là lời khẳng định của ông rằng lịch sử của đời và của đạo chỉ là một. "Nước Trời không phải là việc phủ nhận lịch sử nhưng là việc loại trừ những gì hư hỏng... để đưa đến chỗ nhận thức trọn vẹn ý nghĩa đích thực của sinh hoạt cộng đồng của con người" (p.142). Đức Chúa Trời đang đổ đầy các chủ đích của Ngài vào trong lịch sử, và chúng ta đã được gọi đến để làm việc nhằm hoàn tất cả chủ đích ấy. Đó là công việc chúng ta đang làm vì biết rằng mọi việc chúng ta làm khi truyền giảng Phúc âm và sống theo Phúc âm đều sẽ hoàn tất khi Đức Chúa Trời can thiệp vào để kết thúc lịch sử.

Rất có thể Cơ-đốc giáo dường như bị xem là xa lạ tại nhiều nơi trên thế giới vì nó vốn được giới thiệu như là một hệ thống các ý niệm mà chỉ có người Tây phương mới có thể trồng cấy vào mà thôi. Có lẽ tinh thần của những người không phải là Tây phương vốn sẵn sàng hơn để hiểu ý niệm về một sự đối chọi quyền lực. Miguez Bonino đã kịp thời nhắc nhở chúng ta về một chiều kích thường bị thiếu mất trong việc biện giáo của chúng ta, là điều mà Hội thánh nguyên thủy vốn hiểu rất rõ: Đức tin (đạo) phải có một thực tại nhìn thấy được, và Phúc âm phải được trình bày như là quyền phép của Đức

Chúa Trời để cứu rỗi nhân loại; Nhưng chúng ta đừng bao giờ nên quên rằng yếu tính của Cơ-đốc giáo vốn nằm trong các biến cố riêng biệt nhờ đó Đức Chúa Trời hòa giải thế gian với Ngài, và các biến cố ấy cũng như những lời giải nghĩa về chúng đều được tìm thấy trong Kinh Thánh, điều luôn luôn phải là mẫu mực của đức tin (đạo) và việc hành đạo. Đó là cách để Đức Chúa Trời bày tỏ cho một thế gian đã sa ngã biết rõ ý chỉ của Ngài.

CÂU HỎI

1. Trong thời kỳ Hội Thánh đầu tiên, các sứ đồ đã phải đương đầu với những thách thức nào về đức tin và họ đã đối phó ra sao?
2. Cho biết những đóng góp của Augustine vào lịch sử biện giáo. Bạn có thể thấy những đặc điểm biện giáo nào của Augustine trong quyển *Contra Celsus*?
3. Đối chiếu cách sử dụng lý trí trong việc biện giáo của Anselm và Aquinas.
4. Biện giáo trong thời Cải Chánh có đặc điểm gì?
5. Lý trí đóng vai trò gì trong tư tưởng của Pascal? Của Locke?
6. Bạn có nhận xét gì về quan niệm của Butler liên hệ đến biện giáo trong tác phẩm *Analogy of Religion* của ông?
7. Kierkegaard đã phản ứng chống lại việc chú trọng vào lý trí như thế nào?
8. Bạn có nhận xét gì về quan điểm và phương pháp trình bày Phúc Âm trong liên hệ với bối cảnh văn hóa của người nghe của Koyama?
9. Miguez Bonino quan niệm thế nào về thái độ của Cơ-đốc giáo đối với các cơ cấu chính trị? Ông quan niệm thế nào về lịch sử?
10. Mối liên hệ giữa đức tin và lý trí đã được quan niệm thế nào qua các thời đại của lịch

sử Cơ-đốc giáo? Cho biết quan điểm riêng của bạn.

CHƯƠNG 3

NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ THƯỢNG ĐẾ

I. LUẬN CHỨNG VỀ SỰ HIỆN HỮU CỦA THƯỢNG ĐẾ

Vào thời Trung Cổ, Thomas Aquinas đã nêu ra những luận chứng về sự hiện hữu của Thượng Đế dựa vào nguyên nhân và hậu quả, tính khả thể và tất yếu, tính toàn hảo, và mục đích của sự vật.

Luận chứng dựa vào nguyên nhân và hậu quả (*the argument from cause*): **Luận chứng này** cũng còn gọi là luận chứng vũ trụ học (the cosmological argument). Theo luận chứng này, mọi sự vật đều có nguyên nhân. Tuy nhiên nguyên nhân không thể đẩy lùi đến vô tận, vì thế phải có một nguyên nhân đầu tiên tự hữu làm nền tảng cho mọi nguyên nhân. Nguyên nhân đó chính là Thượng Đế. Ngài là căn nguyên của vũ trụ vạn vật.

Luận chứng dựa vào tính khả thể và tất yếu (*the argument from possibility an necessity*): Mọi sự vật đều hiện hữu trong tương quan với nhau như một mạng lưới (network), tùy thuộc vào nhau. Tuy nhiên sự tùy thuộc vào nhau này cũng không thể đẩy lùi đến vô tận. Vì thế phải có một hữu thể hoàn toàn độc lập, không tùy thuộc vào bất cứ sự vật nào. Hữu thể đó chính là Thượng Đế.

Luận chứng dựa vào tính toàn hảo (*the argument from perfection*): **Khi quan sát sự vật trong** vũ trụ, chúng ta thấy có sự tăng tiến từ đơn

sơ đến toàn hảo theo hình kim tự tháp, chẳng hạn sự tăng tiến từ côn trùng, thú vật, cho đến con người. Như thế phải có một đấng tuyệt đối toàn hảo là nguồn của mọi thứ toàn hảo. Đấng tuyệt đối toàn hảo đó là Thượng Đế.

Luận chứng dựa vào mục đích (the argument from design): Luận chứng này cũng gọi là cứu cánh luận (the teleological argument): Mọi sự vật đều có cùng đích hay cứu cánh. Nhưng sự vật không thể tự sắp đặt một cùng đích hay cứu cánh cho mình nhưng phải có một đấng khôn ngoan thiết lập trật tự và cùng đích cho mọi sự vật.

Ngoài ra còn có những luận chứng dựa vào hữu thể luận, đạo đức và nguyên tri con người.

Luận chứng hữu thể học (Ontological argument): Đây là luận chứng của Anselm of Canterbury, dựa vào tam đoạn luận. Đại đề: Con người có một ý tưởng về một hữu thể vô hạn và toàn hảo. Tiểu đề: Sự hiện hữu là một trong những điều cần thiết cho sự toàn hảo. Kết luận: Vậy một hữu thể vô hạn và toàn hảo phải hiện hữu, vì chính khái niệm về sự toàn hảo đòi hỏi sự hiện hữu.

Luận chứng dựa vào đạo đức (the moral argument). Đây là luận chứng được Immanuel Kant nhấn mạnh. Theo luận chứng này, trong mỗi người đều có sẵn một khuynh hướng đạo đức, có ý thức về thiện ác, thưởng phạt. Vì thế phải có một Thượng Đế làm nền tảng và tiêu chuẩn cho những khuynh hướng và ý thức đạo đức này.

Luận chứng dựa vào lương tâm hay nguyên tri (an innate idea): Mọi người bình thường sinh ra đều có sẵn một ý tưởng về Thượng

Đế trong tâm trí. Khi càng trưởng thành, ý tưởng về Thượng Đế càng rõ ràng hơn. Luận chứng này được Augustine, Calvin, Charles Hodge nhấn mạnh.

II. NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ THƯỢNG ĐẾ

Đa thần (Polytheism)

Đây là quan điểm của các tôn giáo cổ sơ, Ấn độ giáo, Phật giáo thiên tông (Zen Buddhism), tôn giáo Một-môn (Mormonism). Quan điểm này cho rằng có nhiều thần linh. Đức Chúa Trời chỉ là một trong vô số thần linh. Quan niệm này thường liên kết với sự thờ phượng thiên nhiên. Quan niệm này khác với quan niệm “henotheism” cho rằng có nhiều thần linh nhưng có một vị thần cao hơn hết.

Tuy nhiên, đối chiếu với Kinh Thánh, chúng ta biết có một Đức Chúa Trời duy nhất và chân thật (Phục 6:4; Ê-sai 43:10-11; 1Cô 8:4-6; Gal.4:8).

Duy niệm (Idealism)

Đây là quan niệm của Plato, Josiah Royce, William Hocking, Cơ-đốc giáo Khoa Học (Christian Scientists), Hegel, Emerson. Đây là quan niệm triết học nhị nguyên (dualism), phân biệt giữa vật chất và tinh thần, cho rằng những gì tuyệt đối chỉ có trong ý niệm. Thượng đế chỉ là hình ảnh mơ hồ của ý niệm. Thượng đế tuy toàn hảo, siêu việt, toàn tri nhưng vẫn là Thượng đế vô ngã (impersonal).

Quan niệm này trái ngược với Kinh Thánh. Đức Chúa Trời của Cơ-đốc giáo là Thượng Đế hữu ngã (personal) và siêu việt (transcendent) (Ps. 103:13; 113:5-6; Ê-sai 55:8-9).

Duy thực(Realism)

Đại diện cho quan điểm này là Thomas Reid(1710-1796), theo đó sự vật hiện hữu độc lập với sự nhận thức con người. Quan điểm này nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của trực giác. Cũng giống như quan điểm duy niệm, Thượng đế là một hữu thể khác biệt với tạo vật của Ngài, vì thế Ngài siêu việt đối với mọi tạo vật.

Theo Kinh Thánh, con người không thể sống độc lập với Đức Chúa Trời cũng như không thể tự mình đạt đến chân lý thuộc linh một cách độc lập (Công 17:28; 1 Cô 2:10-14)

Phiếm thần (Pantheism)

Đây là chủ trương của Spinoza (1632-1677), Radhakrishnan (1888-1975) cũng như Ấn độ giáo. Quan niệm này đồng hoá Thượng đế với vạn vật. Thượng đế là mọi vật và mọi vật là Thượng đế. Vì thế Thượng đế vô ngã (impersonal) và nội tại(immanent) trong vạn vật, không siêu việt.

Theo Kinh Thánh, Đức Chúa Trời là Thượng Đế hữu ngã và siêu việt (Thi 103:13; 113:5-6; Ê-sai 55:8-9)

Thượng đế Siêu việt và Nội tại (Panentheism)

Đây là quan điểm của Diogenes, Henri Bergson, Charles Hartshorne, Alfred N. Whitehead, Schubert Ogden, John Cobb, và thần học diễn biến (Process Theology). Theo quan niệm này, Thượng đế cũng như mọi thực tại đều nằm trong tiến trình biến đổi (process). Thượng đế khác biệt với thế giới nhưng bất khả phân ly và tùy thuộc hỗ tương với thế giới, vì thế trong một ý nghĩa nào đó Ngài là Thượng

đế hữu hạn. Bản chất Thượng đế vừa là hiện thực như đang có (actual pole) vừa có khả năng trở thành (*potential pole*), cho nên quan niệm này còn được gọi là quan niệm Thượng đế lưỡng cực (*bipolartheism*).

Theo Kinh Thánh, chúng ta biết Đức Chúa Trời vô hạn (Thi 139:7-12; Giê. 23:23; Khải 1:8). Đức Chúa Trời siêu việt (Thi 113:5-6), toàn năng (Sáng 18:14; Mat. 28:18). Khác với thần học diễn biến, Kinh Thánh cho thấy con người tùy thuộc vào Ngài (Công 17:28) nhưng Ngài không cần tùy thuộc con người (Xuất 3:14, Đa 4:35)

Duy thần(Deism):

Những người chủ trương quan điểm này gồm Voltaire (1694-1778), Thomas Hobbes (1588-1679), Thomas Jefferson, cũng như các nhà tiến hóa hữu thần (Theistic Evolutionists) . Họ tin có một Thượng đế hữu ngã, siêu việt nhưng Ngài không can thiệp vào vũ trụ mà Ngài đã dựng nên.

Kinh Thánh cho biết Đức Chúa Trời là Đấng liên hệ và quan tâm đến thế giới là tạo vật của Ngài. (2Sử 16:9; Công 17:28; Aghê 2:5; Mat. 6:25-30; Công 17:28). Con người hư hoại (Giê 17:9; Êp. 2:1-2) và cần đến ân điển của Ngài can thiệp để được cứu rỗi (Êph. 2: 8-9).

III. TRẢ LỜI CÁC QUAN ĐIỂM

Phần dưới đây được trích dịch từ cuốn Mere Christianity của C. S. Lewis (New York: The MacMillan Company, 1960), pp. 29-32. Bản dịch của Xuân Thu.

Nếu bạn là một Cơ-đốc nhân, bạn không cần phải tin rằng tất cả những tôn giáo khác đều sai lầm hết cả. Nếu bạn là người không có tín ngưỡng, có lẽ bạn tin rằng mọi tôn giáo trên thế gian này chỉ là một lầm lẫn lớn. Nếu bạn là một Cơ-đốc nhân, bạn có thể nghĩ rằng tất cả mọi tôn giáo, dù là tôn giáo kỳ dị nhất, đều chứa đựng một chút nào đó của lẽ thật. Khi tôi còn là một người không có tín ngưỡng, tôi nghĩ rằng phần lớn nhân loại đều nghĩ sai về câu hỏi đáng cho họ suy nghĩ nhất; khi trở thành Cơ-đốc nhân tôi có cái nhìn rộng rãi hơn. Nhưng Cơ-đốc nhân mà có quan niệm là Cơ-đốc giáo đúng, khác với tất cả mọi tôn giáo khác và những tôn giáo này đều sai, là một điều dĩ nhiên. Giống như trong toán học - một bài toán cộng chỉ có thể có một con số trả lời đúng, tất cả các con số trả lời khác đều sai: nhưng trong những số sai đó có nhiều số gần đúng hơn những số khác.

Đa số con người tin tưởng ở một Đấng hoặc các thần nào đó, và thiểu số còn lại không tin gì hết. Ở điểm này Cơ-đốc giáo cũng xếp hàng với đa số - như là Cổ Hy Lạp, Cổ La Mã, những người đã man tân thời, những người theo chủ nghĩa Stoics, Platonists, Hindus, Hồi Giáo, v.v..., đối lại với những người theo chủ nghĩa vật chất Tây Âu.

Bây giờ, tôi đi đến một phân loại lớn khác. Có thể chia ra những người tin ở Thượng Đế tùy theo Đấng họ tin tưởng. Có hai ý tưởng rất khác nhau về đề tài này. Một là ý tưởng cho rằng Thượng Đế vượt quá thiện và ác. Loài người chúng ta cho một điều nào đó là thiện và một điều nào đó là ác. Nhưng có người cho rằng, đó chỉ là quan điểm của con người mà thôi. Họ nghĩ rằng khi càng khôn ngoan, con người càng không cho một điều nào đó thiện hoặc ác một cách rõ rệt, mà một điều

gì đó có thể cùng là thiện theo một chiều hướng và ác theo một chiều hướng khác. Và kết quả của lý luận này là trước khi ta đi đến ý tưởng về thần thánh xa vời, sự khác biệt thiện ác sẽ không còn nữa. Chúng ta gọi ung thư là ác vì ung thư giết người; nhưng lý luận như vậy có nghĩa là ta có thể gọi nhà giải phẫu ác vì ông ta giết ung thư. Tất cả đều tùy thuộc vào cái nhìn mà thôi. Ý tưởng thứ hai, đối nghịch lại ý tưởng trên, thì cho rằng Thượng Đế dĩ nhiên phải “thiện” hay “công bình,” là một Đấng chọn điều Ngài muốn chọn, một Đấng yêu thương tình yêu và ghét bỏ sự đáng ghét, một Đấng muốn chúng ta cư xử theo một chiều hướng nào đó rõ ràng. Quan điểm thứ nhất - quan điểm cho rằng Thượng Đế vượt quá thiện và ác - được gọi là Phiếm Thần Luận. Người có quan điểm này là một triết gia đại tài, người Prussian, tên à Hegel, và theo tôi được biết, người Hindus cũng theo thuyết này. Người Do Thái, người theo Hồi giáo và Cơ-đốc giáo theo quan điểm thứ hai.

Ngoài sự khác biệt vừa kể, còn có một sự khác biệt nữa giữa quan điểm về Thượng Đế của Phiếm Thần Giáo và Cơ-đốc Giáo. Người theo Phiếm Thần Giáo nói chung tin rằng Thượng Đế làm cho vũ trụ hoạt động, giống như bạn hoạt động cơ thể bạn: và vũ trụ hầu như là Thượng Đế, cho nên nếu không có vũ trụ thì không có Thượng Đế, và bất cứ điều gì bạn tìm thấy trong vũ trụ là một phần của Thượng Đế. Ý tưởng của Cơ Đốc giáo thì khác hẳn. Cơ-đốc nhân nghĩ rằng Thượng Đế sáng tạo ra vũ trụ - giống như người vẽ một bức tranh hay sáng tác một âm điệu. Người họa sĩ không phải là bức tranh và không chết nếu bức tranh bị phá hủy. Bạn có thể nói “họa sĩ đã để chính mình thật nhiều vào bức tranh”, nhưng ý bạn chỉ muốn nói là từ đầu óc họa sĩ đã nảy ra tất cả những vẻ đẹp và sự sáng

tạo. Sự khéo léo của họa sĩ thể hiện qua bức tranh không giống như là sự khéo léo trong đầu óc hay là sự khéo tay của họa sĩ. Tôi hy vọng bạn thấy được là sự khác nhau này giữa Phiếm Thần Giáo và Cơ-đốc giáo có liên hệ với sự khác nhau đã kể trên. Nếu bạn không thấy được sự quan trọng của sự khác biệt giữa “thiện và ác” thì rất là dễ để cho rằng bất cứ cái gì trong đời này cũng là một phần của Thượng Đế. Nhưng dĩ nhiên nếu bạn nghĩ về một cái gì đó thật là xấu, và Thượng Đế là thật sự tốt lành, thì bạn không thể lý luận như vậy được. Bạn phải nghĩ rằng Thượng Đế không thuộc về vũ trụ, và nhiều điều ta tìm thấy trong vũ trụ là trái với ý Ngài. Đương đầu với ung thư, hay một cái xóm ẩm thấp bẩn thỉu, người thuộc Phiếm Thần Giáo có thể nói “Nếu nhìn qua cương vị thần tính, bạn sẽ thấy đó cũng là Thượng Đế”. Người Cơ-đốc trả lời “Đừng nói chuyện vô lý”. Vì Cơ-đốc giáo là một tôn giáo chiến đấu. Cơ-đốc giáo tin rằng Thượng Đế tạo dựng vũ trụ - nghĩa là không gian và thời gian, nóng và lạnh, tất cả màu sắc và mùi vị, tất cả thú vật và cây cỏ, là những gì do Thượng Đế “tạo ra bởi đầu óc của Ngài”, như một người đặt ra một câu chuyện. Cơ-đốc giáo cũng nghĩ rằng có điều gì sai lạc trong thế giới mà Thượng Đế đã tạo dựng và Ngài nhấn mạnh một cách rõ ràng rằng chúng ta phải làm sao cho đúng trở lại.

Vấn đề là gì? Một vũ trụ chứa đựng những thứ xấu xa và không nghĩa lý, nhưng cũng có những sinh vật như chúng ta, là những người biết là nó xấu xa và không nghĩa lý gì hết. Chỉ có hai quan điểm để đối diện với tất cả các sự thật đó. Một là quan điểm Cơ-đốc giáo, cho rằng đây là một thế giới tốt lành đi sai lạc, và vẫn còn giữ những kỷ niệm về những gì nó nên có. Quan điểm kia gọi là thuyết Nhị Nguyên Luận. Thuyết này cho rằng có hai

quyền năng đồng nhau và độc lập nhau, ở đằng sau mọi thứ một quyền năng là thiện và quyền năng kia là ác, và vũ trụ này là chiến trường mà họ đấu nhau không dứt. Theo ý riêng tôi, sau Cơ-đốc giáo, thuyết Nhị Nguyên Luận là thuyết trưởng thành và có lý nhất. Nhưng thuyết này lại có một cái sai.

Theo thuyết này. hai quyền năng thiện và ác phải độc lập nhau. Cả hai đều hiện hữu từ lúc ban đầu. Đấng này không tạo ra đấng kia, và không đấng nào có quyền tự gọi mình là Thượng Đế. Có thể mỗi bên đều nghĩ mình là thiện và phía kia là ác. Một bên thích sự đáng ghét và ác độc, bên kia thích sự tốt lành và thương xót, và mỗi bên đều có lý của mình. Bây giờ khi ta gọi một bên là Thiện một bên là Ác, chúng ta có ý nói gì? Một là ta chỉ muốn nói ta thích bên này hơn bên kia - như thích rượu bia hơn nước táo - hai là ta nói rằng không cần biết hai đấng ấy nghĩ gì, và dù ta có thích đấng nào đi nữa, một trong hai đấng này nghĩ sai và làm lẫn khi cho chính mình là thiện. Nếu chúng ta chỉ muốn nói rằng chúng ta thích đấng đầu tiên, thì chúng ta không cần đề cập đến thiện ác chi nữa. Vì thiện có nghĩa là cái chúng ta chọn, mà không cần biết chúng ta thích cái gì vào lúc nào. Nếu “thiện” có nghĩa giản dị là đi theo phía chúng ta thích, mà không có lý do chi hết, thì thiện không đáng gọi là thiện nữa. Vì vậy ta phải có ý cho rằng một trong hai quyền năng là sai, và quyền năng còn lại là đúng.

Nhưng ngay khi bạn nói như vậy, bạn lại đặt trong vũ trụ một đấng khác ngoài hai đấng kể trên: một luật lệ hay tiêu chuẩn hay điều lệ về điều thiện mà một trong hai quyền năng tuân theo, và phía bên kia không tuân theo. Nhưng bởi vì hai quyền năng này được đoán xét bởi tiêu chuẩn này, cho nên tiêu

chuẩn này, hay là Đấng tạo nên tiêu chuẩn này cao xa hơn cả hai đấng, và Ngài là Thượng Đế thật sự. Như vậy, thật ra khi chúng ta gọi họ là thiện và ác thì có nghĩa là một đấng có mối liên lạc đúng với Thượng Đế, và đấng kia thì có mối liên lạc sai với Ngài.

Điểm này có thể được giải thích một cách khác. Nếu thuyết Nhị Nguyên Luận đúng, thì ông Ác là ông thích điều ác thật. Nhưng trên thực tế chúng ta không biết có ai thích làm điều ác chỉ vì đó là điều ác. Cái gần sự ác nhất mà ta có thể có được là sự tàn nhẫn. Nhưng ở đời con người tàn nhẫn vì hai lý do - một là họ bạo dâm, có nghĩa là họ có tính dục hư hỏng (sai lạc) làm cho sự tàn nhẫn đối với họ là một khoái lạc; hai là để họ được việc gì đó, như tiền bạc, quyền thế, hay sự an toàn. Nhưng thú vui, tiền bạc, quyền thế và sự an toàn nói chung đều là những cái tốt. Các ác là đeo đuổi những điều nay một cách sai lầm hay quá độ. Dĩ nhiên tôi không muốn nói những người làm những chuyện kể trên không phải là những người ác độc thậm tệ. Tôi chỉ muốn nói là khi bạn xem xét sự ác độc, bạn sẽ thấy nó có nghĩa là đeo đuổi cái gì tốt lành, nhưng theo đường hướng sai lầm. Bạn có thể tốt cho chính sự tốt lành: bạn không thể ác độc cho chính sự ác độc. Bạn có thể làm điều lành khi bạn không cảm thấy hiện lành chút nào, và khi bạn không vừa lòng chút nào, nhưng chỉ giản dị vì sự hiện lành là đúng; nhưng không ai làm một chuyện ác độc chỉ vì chuyện ác độc là sai, mà chỉ vì sự ác độc gây vui thú, hay lợi ích cho anh ta. Nói một cách khác, sự ác độc không thể thành công vì nó ác, hiểu theo cái nghĩa điều thiện là thiện. Như vậy điều thiện có nghĩa là chính nó: còn điều ác là điều thiện mà bị hư hỏng đi. Nhưng trước hết phải có điều thiện rồi nó mới bị hư. Chúng ta gọi tính bạo dâm là một tính

dục hư hỏng, vì bạn chỉ giải thích được cái hư hỏng từ cái bình thường, chứ không giải thích cái bình thường từ cái hư hỏng. Vậy nên cho rằng Ông Ác đồng vai vế với Ông Thiện, yêu thích sự ác giống như Ông Thiện yêu thích điều thiện, thì không đúng. Để là kẻ ác, ông ta phải đã ham thích điều thiện, nhưng đeo đuổi một cách sai lầm: ông ta cũng có những rung động tốt lành lúc đầu, để rồi sau đó mới làm hư hỏng đi được. Nhưng nếu ông ta ác độc, ông ta không thể tự cung cấp cho chính mình những điều thiện, để ham muốn, hay những rung động tốt lành để làm hư hỏng. Ông ta phải nhận lấy hai điều này từ ông Thiện. Và nếu vậy, ông ta không phải độc lập. Ông ta là một phần của thế giới ông Thiện: hoặc là ông ta được tạo dựng bởi ông Thiện hoặc bởi Đấng nào đó cao hơn cả hai.

Giải thích một cách giản dị hơn nữa. Ông Ác phải hiện hữu và có sự khôn ngoan và ý chí để thực hiện sự ác độc. Nhưng sự hiện hữu, khôn ngoan và ý chí là những gì tốt lành. Vì vậy, ông ta phải nhận lấy những điều này từ ông Thiện: để thực hiện sự ác độc không thôi mà ông ta phải vay mượn, hoặc ăn cắp từ đối thủ của mình. Bây giờ, bạn có bắt đầu thấy tại sao Cơ-đốc giáo luôn luôn bảo rằng ma quỷ là thiên sứ sa ngã không? Đó không phải là mẩu chuyện chỉ dành cho trẻ con mà thôi. Đó là sự chấp nhận rằng thật sự ma quỷ là kẻ ăn nhờ chứ không phải có từ nguyên thủy. Quyền năng giúp cho ma quỷ tiếp tục hành động là quyền năng do sự tốt ban cho. Tất cả những điều khiến cho một người ác trở thành ác một cách hiệu quả nằm ngay trong chính điều tốt lành như sự quyết tâm, khéo léo, đẹp đẽ, hay chính sự hiện hữu. Đây chính là lý do tại sao, theo nghĩa hẹp, thuyết nhị nguyên không đứng vững.

Vậy thì Cơ Đốc nhân tin rằng có một quyền năng đen tối hiện đang tự xưng là Vua Chúa của thế gian này. Và dĩ nhiên điều này đưa ra nhiều vấn đề. Tình trạng như vậy có đúng theo ý muốn Thượng Đế hay không? Nếu đúng thì Ngài phải là Đấng rất kỳ lạ: vì nếu không, sao lại có chuyện gì xảy ra ngược lại ý muốn của một Đấng có quyền năng tuyệt đối?

Nhưng bất cứ ai có quyền hành đều biết một chuyện có thể xảy ra theo ý mình trên một phương diện và không theo ý mình trên một phương diện khác. Một bà mẹ có thể nói với những đứa con mình rất hữu lý rằng: “Má sẽ không dọn phòng học của các con mỗi đêm nữa. Các con phải tự làm sao giữ cho nó sạch sẽ.” Một đêm kia bà vào phòng, thấy con gấu và bình mực, và sách văn phạm Pháp văn đều nằm trong lò sưởi. Điều này trái ý bà muốn. Bà rất muốn các con bà sạch sẽ gọn gàng. Nhưng trên một phương diện khác, ý bà cũng là để các con bà có tự do mà bề bộn. Ở bất cứ một quân đội nào, nghiệp đoàn nào, trường học nào cũng vậy. Bạn giao một việc gì đó rồi để tùy ý người khác làm, nhưng rồi phân nửa một số người không thèm làm. Đó không phải là ý muốn của bạn nhưng ý đầu tiên của bạn làm cho chuyện đó có thể xảy ra.

Có thể ở trong vũ trụ cũng giống vậy. Đức Chúa Trời tạo dựng những sinh vật có tự do ý chí. Có nghĩa là những sinh vật này có thể đi đúng hay sai. Nhiều người nghĩ rằng họ có thể tưởng tượng ra những sinh vật có tự do nhưng không thể nào đi sai; tôi không tưởng tượng được như vậy. Nếu một sinh vật có tự do để làm thiện, nó cũng có tự do để làm ác. Và tự do ý chí là điều đã làm những xấu xa ác độc có thể xảy ra. Tại sao Thượng Đế lại cho sinh vật có tự do ý chí? Bởi vì, tự do ý chí, mặc dù có thể tạo ra sự xấu xa ác độc, đó cũng là điều duy

nhất làm cho tình yêu thương hay điều thiện, hay sự vui mừng, đáng để mà có. Vũ trụ đầy những người máy - những sinh vật giống như máy móc - không đáng được tạo dựng. Sự vui mừng mà Thượng Đế muốn cho những sinh vật cao đẳng Ngài tạo dựng có được, là sự vui mừng để có tự do, tự ý liên kết với Ngài, và cùng với nhau trong tình yêu vui mừng để có tự do, tự ý liên kết với Ngài, và cùng với nhau trong tình yêu vui mừng tốt đẹp, mà tình yêu nóng cháy giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên trái đất này chỉ là sữa pha nước khi đem so sánh mà thôi. Để được như vậy những sinh vật này phải có sự tự do.

Dĩ nhiên Đức Chúa Trời biết là cái gì sẽ xảy ra nếu họ sử dụng sự tự do của họ không đúng chỗ: rõ ràng Ngài đã thấy là đáng để thử nghiệm. Có lẽ chúng ta không đồng ý với Ngài. Nhưng không đồng ý với Ngài cũng có điều khó khăn. Ngài là nguồn cội của quyền năng lý luận của chúng ta: ta không thể đúng và Ngài sai, cũng giống như giòng nước không thể dâng cao hơn nguồn. Khi bạn bàn cãi chống với Ngài, là bạn bàn cãi chống với chính quyền năng làm bạn có thể bàn cãi được cũng giống như chặt đi nhánh cây bạn đang ngồi. Nếu Thượng Đế nghĩ rằng tình trạng chiến tranh hiện tại trong vũ trụ là giá đáng để trả cho tự do ý chí - nghĩa là tạo dựng ra một thế giới sống động, trong đó những sinh vật có thể làm điều thiện, hay điều ác hại, hơn là một thế giới đồ chơi, chỉ di động khi Ngài giật dây - thì chúng ta cũng nên nghĩ rằng đáng giá thật đấy.

Khi chúng ta đã hiểu về tự do ý chí, chúng ta sẽ thấy tại sao rất là buồn cười khi hỏi rằng, như có người một lần đã hỏi tôi: “Tại sao Thượng Đế lại tạo dựng sinh vật bằng giống gì mà xấu xí đến nỗi phải đi con đường sai lầm?” Sinh vật được làm bằng

chất tốt hơn - khôn ngoan hơn, mạnh mẽ hơn, tự do hơn - thì sẽ tốt hơn nếu đi đường đúng, nhưng sẽ tệ hại hơn nếu đi sai. Con bò không thể tốt nhiều hay xấu nhiều; con chó có thể tốt hơn hay xấu hơn; đứa trẻ càng tốt hơn hay xấu hơn thế; một người thường tốt hay xấu hơn một bậc nữa; một người có biệt tài hơn một bậc nữa; và một người siêu phàm thì tốt nhất, hay tệ nhất.

Quyền năng đen tối đã đi sai lầm thế nào? Đây là câu hỏi mà con người không thể trả lời chắc chắn được. Tuy nhiên dựa vào kinh nghiệm của chúng ta khi đi sai lầm, chúng ta có thể đoán được. Lúc mà ta có bản ngã là lúc ta đặt chính mình lên trên hết - muốn làm trọng tâm - hay thực sự là muốn làm Thượng Đế. Đó là tội lỗi của ma quỷ (Satan): và đó là tội lỗi mà hắn đã dạy cho loài người. Nhiều người nghĩ rằng sự sa ngã của con người chắc là do tính dục mà ra, nhưng đây là sự lầm lẫn. (Câu chuyện trong Sáng Thế Ký cho thấy rằng những sự sa ngã về tính dục của chúng ta xảy tiếp theo sự sa ngã ban đầu, và là hậu quả chứ không phải là nguyên nhân). Điều mà Satan gieo vào đầu của tổ tiên của chúng ta, là ý tưởng họ có thể “trở thành thần” - có thể tự cai quản lấy chính mình giống như là họ đã tự tạo dựng lấy chính họ - tự làm chủ lấy - tạo ra một hạnh phúc cho chính họ ngoài Thượng Đế và xa cách Ngài. Và từ cái gắng sức vô vọng đó chúng ta có những cái gọi là lịch sử loài người: tiền bạc, nghèo khó, tham vọng, chiến tranh, mãi dâm, giai cấp, đế quốc, nô lệ, một câu chuyện dài khủng khiếp của loài người trong cố gắng đi tìm cái gì đó ngoài Thượng Đế là Đáng làm cho con người hạnh phúc được.

Lý do tại sao con người không thành công được là như thế này. Thượng Đế tạo dựng chúng

ta: tạo chúng ta giống như một người chế tạo một cái máy. Chiếc xe được chế ra để chạy bằng xăng, thì nó khó chạy khi dùng bằng chất gì khác. bây giờ, Thượng Đế chế tạo ra cái máy con người để chạy bằng chính Ngài. Chính Ngài là nhiên liệu mà tâm linh chúng ta phải dùng để chạy, hay là thức ăn mà tâm linh chúng ta dùng để nuôi sống. Không có gì khác hơn được. Vì vậy, đòi hỏi Thượng Đế làm cho chúng ta hạnh phúc trong đường lối riêng của chúng ta, mà không cần phải để ý gì đến Ngài hết thì không đúng. Thượng Đế không thể cho chúng ta một hạnh phúc bình an nào ngoài chính Ngài, vì không có điều này ở đâu hết. Không thể có điều đó được đâu.

Đây là chìa khóa của lịch sử. Thật nhiều năng lực đã được tận dụng - nhiều nền văn minh được xây dựng - nhiều cơ quan rất tốt được trù liệu; nhưng mỗi lần như vậy thì là có cái gì sai lầm. Nhiều lần lỗi tai hại luôn luôn đưa những người ác độc và ích kỷ lên tột đỉnh, để rồi đưa tất cả xuống sự khổ sở và đổ vỡ. Thật sự, guồng máy không còn chạy được nữa. Guồng máy có vẻ như bắt đầu chạy được vài thước, rồi hư. Họ muốn nó chạy bằng loại xăng khác. Đó là điều Satan đã gây ra cho nhân loại chúng ta.

Và Thượng Đế đã làm gì? Thứ nhất, Ngài để cho chúng ta có lương tâm, ý thức về thiện và ác: và suốt lịch sử cũng có người cố gắng (nhiều người rất tận tâm) để tuân theo lương tâm. Không ai hoàn toàn thành công. Thứ hai, Ngài cho nhân loại những cái mà tôi gọi là giấc mơ tốt lành: tôi muốn nói về những câu chuyện rải rác đó của các tôn giáo khác về một thần đã chết rồi sống lại, và qua cái chết của người, nhân loại được sự sống mới. Thứ ba, Ngài chọn một giống dân đặc biệt, và trải qua

nhiều thế kỷ cố sức dạy dỗ họ về Ngài - chỉ có một mình Ngài mà thôi, và Ngài để ý đến cách cư xử tốt lành. Dân tộc này là dân Do Thái, và Cựu Ước kể lại diễn tiến về sự Ngài gắng sức dạy dỗ họ.

Rồi đến một chuyện thật đáng sợ. Giữa những người Do Thái tự xưng có một người đi đây đó nói chuyện giống như Ngài là Thượng Đế. Ngài tuyên bố Ngài tha tội. Ngài cho rằng Ngài luôn luôn hiện hữu. Ngài bảo rằng Ngài đến để phán xét thế gian lúc sau cùng. Hãy hiểu rõ điểm này. Giữa những người thuộc phái Thần Giáo như người Aán Độ chẳng hạn, ai cũng có thể tuyên bố mình là một phần của Thượng Đế, hay là một với Thượng Đế: không có gì là kỳ dị cả. Nhưng người này, vì là người Do Thái, không thể nào muốn nói về Thượng Đế giống như vậy. Thượng Đế, theo ngôn ngữ của họ, có nghĩa là Đấng bên ngoài vũ trụ, Đấng tạo ra vũ trụ và tuyệt đối khác với tất cả mọi thứ. Và khi bạn hiểu như vậy bạn sẽ thấy rằng điều mà người này tuyên bố là điều kỳ lạ nhất từ trước đến giờ, chưa từng được nói qua môi miệng loài người.

Một điều người này tuyên bố gần như không còn làm chúng ta để ý đến, vì ta nghe quá nhiều lần, nên không còn thấy sự trọng đại của nó nữa. Tôi muốn nói đến vấn đề tha tội: bất cứ tội nào. Trừ khi người tuyên bố điều này chính là Thượng Đế, sự tuyên bố này thực sự quá phi lý đến nỗi thành buồn cười. Chúng ta đều biết một người có thể tha thứ những tội tình người khác làm đối với anh ta. Bạn đạp chân tôi và tôi tha cho bạn, bạn ăn cắp tiền và tôi tha cho bạn. Nhưng chúng ta nghĩ sao về một người, chính người không bị ăn cướp và không bị đạp lên, lại tuyên bố rằng người tha bạn về tội đạp chân người khác, và ăn cắp tiền người khác? Ngu như con lừa là danh từ hiền lành nhất để diễn tả lỗi

cư xử của người này. Nhưng chính Giê-xu làm những điều này. Ngài bảo mọi người rằng tội lỗi họ được tha thứ, mà không chờ để hỏi ý kiến những người đã bị tội lỗi của những kẻ này làm thương tổn. Ngài không ngần ngại để tỏ ra rằng Ngài là nhân vật chính, là người can dự vào, chính Ngài bị thiệt hại vì tất cả những tội lỗi. Điều này chỉ có nghĩa, nếu Ngài thật sự là Thượng Đế vì luật lệ của Ngài bị bẻ gãy, và tình yêu thương của Ngài bị tổn thương trong mọi tội lỗi. Những lời này nếu từ môi miệng của bất cứ người nào không phải là Thượng Đế chỉ có thể được xem là ngây ngô và tự phụ, mà từ xưa đến giờ trong lịch sử không ai so sánh được.

Vậy mà (và đây là điều lạ lùng, và có ý nghĩa) ngay cả kẻ thù Ngài, khi họ đọc sách Tin Lành, không có cảm tưởng Ngài là ngây ngô và tự phụ. Những người không có thành kiến càng không có cảm tưởng nói trên. Đấng Christ bảo rằng Ngài “khiêm nhường và nhu mì” và chúng ta tin Ngài, không chú ý rằng nếu Ngài chỉ là một người thường, khiêm nhường và nhu mì không phải là những đặc tính mà ta có thể gán cho những lời nói của Ngài.

Ở đây tôi cố gắng ngăn ngừa người nào nói một điều thật ngu xuẩn mà nhiều người thường nói về Ngài: “Tôi sẵn sàng chấp nhận Giê-xu như là một nhà giáo đạo đức đại tài, nhưng không chấp nhận lời Ngài cho rằng Ngài là Thượng Đế”. Đó là một điều chúng ta không nên nói. Một người thường mà nói những gì Giê-xu nói, không phải là một giáo sư đạo đức đại tài, nhưng mà là kẻ điên rồ, ngang hàng với kẻ tuyên bố anh ta là trượng lược, hoặc là Ma Quỷ của hỏa ngục. bạn phải chọn lựa. Hoặc người này đã và đang là Con Thượng Đế: hoặc là người điên hay là cái gì khác tệ hơn. Bạn có thể nhốt Ngài lại như là người ngu, bạn có thể

nhỏ vào ngài và giết Ngài như là một con quỉ; hoặc bạn quỉ xuống chân Ngài gọi Ngài là Chúa và là Thượng Đế. Nhưng chúng ta đừng có đem chuyện vô lý rằng Ngài là nhà nhân loại học đại tài. Ngài không cho chúng ta nghĩ vậy. Ngài không có ý định đó.

CÂU HỎI

1. Trình bày vắn tắt những luận cứ cổ điển (classic arguments) về sự thực hữu của Thượng Đế. Theo bạn, những luận cứ này có những ưu điểm và nhược điểm nào?
2. Theo bạn, những nỗ lực hay những luận cứ nhằm chứng minh sự thực hữu của Thượng đế có những giới hạn nào không? Tại sao? Làm thế nào bạn có thể giúp một người vô thần hay hoài nghi tiến đến niềm tin vào sự thực hữu của Thượng Đế?
3. Xin giải thích những quan điểm khác nhau về Thượng Đế. Dựa trên Kinh Thánh và sự suy luận, bạn trả lời thế nào về những quan điểm này?
4. C.S. Lewis cho thấy những sự khác biệt nào giữa quan niệm về Thượng Đế của phiếm thần luận và của Cơ-đốc giáo? Dựa trên những khái niệm thiện, ác, ý chí tự do, C. S. Lewis đã trả lời quan điểm phiếm thần như thế nào? C.S. Lewis đưa ra lập luận nào để khẳng định rằng Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời?

CHƯƠNG 4

VẤN ĐỀ PHÉP LẠ

Phần sau đây được trích dịch từ cuốn Protestant Christian Evidences của Bernard Ramm (Chicago: Moody Press, 1965), chương 4 và 5.

Những định nghĩa về phép lạ thường biểu lộ khuynh hướng tư tưởng của người định nghĩa. Hume và nhiều triết gia hiện đại định nghĩa phép lạ là một sự phạm luật tự nhiên. Những định nghĩa nào nhấn mạnh tới những chữ như vi phạm hay mâu thuẫn hay trái ngược đều sai trật ý nghĩa thật của hai chữ phép lạ.

Thay vì cố gắng đưa ra một định nghĩa chặt chẽ về phép lạ, chúng tôi xin đề cập tới những yếu tố mà bất cứ định nghĩa nào về phép lạ cũng phải có.

Thứ nhất, phép lạ phải là một biến cố cảm giác được. Người ta đã dài dòng lý luận rằng phép lạ là phép lạ bất chấp người ta xem thấy hay không xem thấy hay cả đến không thể xem thấy đi nữa. Đức Chúa Trời có thể thay đổi tổ chức nội tại của một nguyên tử nhỏ bé đến nỗi không ai có thể xem thấy. Nhưng quả đó là một phép lạ. Và Ngài có thể làm phép lạ đó cách xa loài người. Nhưng làm phép lạ để giúp ích cho nhân loại thì kiểu lý luận đó không xác đáng về mặt thực hành, tuy cũng có lý phần nào về mặt lý thuyết. Nhưng phép lạ mà chúng ta thấy trong Kinh Thánh là những phép lạ có thể cảm biết

được, nghĩa là thường thường người ta không cần phải luận lý lâu mới nhận được phép lạ.

Có sự khác biệt giữa hai câu nói sau đây: “Cái áo này màu xanh” và “trái đất xoay quanh mặt trời”. Câu trên có thể chứng thực ngay được bằng mắt thấy. Câu dưới đòi hỏi một sự suy luận lâu dài. Phép lạ thường là một sự hiển hiện ngay trước mắt chúng ta hay chỉ cần chú ý một chút là nhận ra được liền.

Thứ hai, phép lạ có khả năng kêu gọi một ý tưởng về siêu nhiên. Cho rằng đôi khi sự lạ kỳ xuất hiện như thể phép lạ và phép lạ xuất hiện như một sự lạ kỳ. Có lần một chiếc thang máy đứt dây rớt xuống qua 40 tầng lầu mà người giữ máy ngồi trong hộp đó không chết. Đó là sự lạ kỳ nhưng không phải phép lạ. Cho rằng khi cơn động đất làm tung cửa nhà tù ở thành Phi-líp (Công Vụ 16) thì sự lạ kỳ đã xuất hiện như một phép lạ. Nhưng có nhiều thứ phép lạ khác nhau trong Kinh Thánh khiến chúng ta hiểu rõ không phải sự lạ kỳ xuất hiện như phép lạ, tỉ dụ, khi người cùi bỗng nhiên được khỏi, hay người mù bỗng dưng được sáng hay người què tức khắc chạy, nhảy và đi. Nhưng cái bản chất của phép lạ bao giờ cũng kêu gọi lên trong trí khôn người ta sự có mặt Chúa siêu nhiên.

Thứ ba, phép lạ bao giờ cũng được thực hiện ở trong chương trình cứu rỗi. Có nhiều cách diễn tả điều này. Có thể nói phép lạ có đặc tính luân lý hay phép lạ thuộc thành phần của mặc khải Kinh Thánh, hay phép lạ gieo tín nhiệm vào sứ điệp của sứ giả. Ý niệm chung định rằng phép lạ không giống như những trò ảo thuật. Phép lạ không có mục đích làm thoả tính tò mò khán giả, cũng không phải để mua vui quần chúng. Phép lạ thuộc thành phần của

chương trình cứu rỗi trong Cơ Đốc giáo. Về điểm này còn có hai nhận xét nữa nên chú ý:

Thứ nhất, không phải tất cả hành động siêu nhiên của Thiên Chúa được xếp vào hàng phép lạ. Tỉ dụ, ơn tái sanh, tuy là siêu nhiên, nhưng không phải là phép lạ, tuy trong cách nói thông thường chúng ta hay nói tới “phép lạ tái sanh”. Cái lý do tại sao các nhà thần học không kể ơn tái sanh hay ơn thêm sức của Thánh Linh hay nhiều ơn thiêng liêng khác là phép lạ chỉ vì hành động siêu nhiên của Thiên Chúa không mang tính chất cảm giác được. Chúng ta đọc thấy trong Kinh Thánh rằng ơn tái sanh là một tác động siêu nhiên và chúng ta có thể kinh nghiệm được những biến đổi phi thường trong nhân cách và tập quán do tái sanh đem lại, nhưng vì hành động của Thiên Chúa vốn không mang đặc tính cảm giác cho nên không được kể là phép lạ.

Thứ hai, các nhà thần học không nhất trí về cách phép lạ liên quan tới luật tự nhiên. Có người cho rằng phép lạ là một thứ luật thiên nhiên không quen thuộc đối với chúng ta, nhưng đó chỉ là một thứ luật thiên nhiên. Quan điểm này được bênh vực bởi những tác giả như Alexander trong cuốn *Evidences of Christianity (Chứng Lý Cơ Đốc Giáo)* và Carnell trong cuốn *Introduction to Christian Apologetics (Dẫn nhập khoa biện giáo)*. Họ lý luận rằng không nên kể phép lạ là trái luật tự nhiên và như vậy cũng trái khoa học. Nhưng nên cho phép lạ là những hoạt động hợp luật của Thiên Chúa do đó Ngài dùng luật thiên nhiên và chất liệu tùy ý Ngài. Theo ông Carnell nếu các nhà khoa học chịu khổ dày công nghiên cứu về phép lạ thì họ sẽ gặp thấy luật tự nhiên nằm trong đó. Làm như vậy, ông ước ao đem phép lạ đặt gọn vào trong lòng nhà khoa học.

Một lớp người khác cho phép lạ là những tác động sáng tạo. Nhưng không có lớp người nào muốn loại trừ sự hợp tác của siêu nhiên với tự nhiên trong việc thi hành phép lạ. Tỉ dụ, một trận động đất, có thể do Thiên Chúa làm nhưng trận động đất lại khởi đầu từ những căn cứ tự nhiên và làm tung các then cửa trong nhà tù thành Phi-líp. Hoặ có lẽ, những trường hợp rất mực thuận lợi đã xảy đến làm chia đôi nước biển đỏ. Nhưng trường phái thứ hai này luận rằng phép lạ thực ra là một tác động tự do và tuyệt đối của Thiên Chúa khác nào tác động sáng thể nguyên thủy vậy.

Chúng ta khen cái thiện chí của trường phái thứ nhất đã có công xếp đặt phép lạ vào trong vòng định luật để tăng thêm giá trị khoa học cho phép lạ. Định nghĩa phép lạ như vậy khôn gthể nào chấp nhận được. Một định luật trong khoa học là một sự nhất trí, thường xuyên, đúng kỳ, phổ quát. Nếu nói rằng phép lạ thuộc định luật cao hơn hay nói chúng là thuộc định luật thì tức là đã dùng cái danh từ định luật theo một nghĩa khác với nghĩa quen dùng trong khoa học. Nếu phép lạ là tác động của định luật thì định luật đó không còn là định luật của khoa học nữa.

Chúng ta có thể nhận rằng phép lạ là một định luật theo nghĩa lạ, trong trường hợp X, Thiên Chúa sẽ thực hành phép lạ Y chẳng hạn, tức là trong nhiều trường hợp đặc biệt nào đó hoàn toàn thuộc quyền Chúa và chúng ta không thể định ra một giả thuyết nhất định nào về thứ định luật cao hơn như vậy được.

Đồng ý với ông Machen chúng ta nhận rằng phép lạ là một tác động sáng tạo. Đó là một hành

động siêu nhiên, tuyệt đối bởi quyền năng Thiên Chúa. Nếu phép lạ ở trong định luật (như định luật khoa học) thì làm sao chúng ta có thể theo định luật đó mà tiên đoán, mà tổ chức hoặc trình bày những kinh nghiệm xảy ra? Các luật đó ăn hợp với những bộ định lý nào? Và chúng đồng hoá thế nào với những thứ sự kiện khoa học? Ông Mozley, trong tác phẩm “On Miracles” (Phép lạ) của ông, đã bình vực chủ trương của chúng tôi. Nhưng ông Bett, trong cuốn *The Reality of the Religious Life* (Thực tại về đời sống tôn giáo) đã lý luận một cách gượng ép cho ý kiến phép lạ ở trong định luật. Thực ra ý ông muốn quả quyết rằng trong toàn thể chương trình của Chúa thì phép lạ không phải là những biến cố kỳ quái, những mâu thuẫn nghịch lý, hay những việc lỗi thời, không đúng chỗ. Đó cũng chẳng khác gì ý kiến của chúng tôi. Đối với giáo lý cơ đốc, phép lạ là điều có thể công nhận. Nhưng nói rằng phép lạ không phải là tác động của một định luật bí mật thì không đồng nghĩa với câu nói phép lạ là những biến cố kỳ quái trong chương trình của Chúa. Phép lạ dĩ nhiên phải ở trong phạm vi an bày của Chúa. Nhưng cố gắng ghép phép lạ vào trong định luật tức là dùng chữ định luật một cách khác với khoa học. Lý do khiến phép lạ đáng tin không phải vì phép lạ thuộc về một thứ định luật nào đó, nhưng vì phép lạ rất thích hợp trong chương trình và mục đích cứu rỗi nhân loại của Chúa.

I. PHÉP LẠ VÀ VŨ TRỤ QUAN

Từ đầu thế kỷ 20, nhất là từ ngày ông Orr cho ra đời tác phẩm thời đại của ông nhan đề là “*The Christ View of God and The World*” (Quan điểm Cơ Đốc về Thiên Chúa và vũ trụ). Vấn đề chứng lý không thể tách rời khỏi vũ trụ quan. Vấn đề căn bản không còn phải là câu hỏi chúng ta có thể dùng

phương pháp sử học để chứng minh rằng Chúa Giê-xu đã gọi La-xa-rơ ra khỏi mồ chẳng? Ngày nay sự thật hiển nhiên là mọi sử gia đều phải làm việc theo vũ trụ quan của mình, nó hằng chi phối hết những gì mình nhận là thực tại lịch sử. Cho nên lý luận củ cơ đốc nhân về phép lạ (1) sự hữu lý của siêu nhiên, và (2) nếu siêu nhiên là hữu lý thì phương pháp lịch sử chính đáng có thể chứng minh rằng Chúa Giê-xu đã gọi La-xa-rơ ra khỏi mồ như đã chép trong Giăng 11.

Luận đề của chúng tôi về điểm này là: phép lạ, để được chấp nhận, phải được nhìn qua khung cảnh Cơ-Đốc Giáo. Ở đây chúng tôi chỉ có ý nêu lên rằng phép lạ chỉ được coi như một thực tại đáng tin ở trong hệ thống Cơ Đốc giáo.

Thử coi thuyết của Galileo, của Kepler của Newton về thái dương hệ có phải những lý luận của họ là đúng? Chúng ta sẽ biết nếu chúng ta tạm cho lý của họ là đúng rồi chúng ta hãy lập luận như sau: Nếu có P thì có Q. Nếu có P (trái đất xoay quanh mặt trời), thì có Q (các sao phải ở xa vô tận và có thị sai (parallax). Nhưng nếu người ta chế nhạo các giả thuyết của những nhân vật đó thì người ta không còn phương tiện nào để biết họ nói đúng hay sai.

Câu kết luận về điểm này như sau: Theo luận lý học, một mệnh đề sẽ tỏ ra là đúng hay sai nếu đem đặt nó vào trong hệ thống tư tưởng và thử nghiệm xem nó có đồng hoá với hệ thống hay không? Theo khoa học một giả thuyết phải được tạm xem là đúng để có thể đi tới chỗ công nhận hay loại trừ nó. Theo tâm lý học, cần phải có sự thông cảm và hiểu biết nơi nhà tư tưởng nếu ông ta muốn thực sự am hiểu điều mà nhà tư tưởng khác đề ra.

Nói cách tiêu cực thì có một sự bất công lớn đối với giáo lý cơ đốc về phép lạ nếu ai cố chấp đặt phép lạ vào trong hệ thống giáo lý cơ đốc và các mục tiêu của nó. Hoặc nếu ai chỉ nhìn vào phép lạ một cách khinh bỉ và không tin hoặc cứ khẳng khẳng từ chối không chịu nhường cho phép lạ một chỗ đứng như các sự kiện khác. Nói cách tích cực thì khi ta giải thích phép lạ cho phù hợp với hệ thống tư tưởng giáo lý cơ đốc thì phép lạ tỏ ra có thực, nghĩa là chúng liên kết chặt chẽ với hệ thống đó. Nếu ta chỉ coi phép lạ như những vấn đề khoa học và lịch sử thì những suy luận của chúng ta về phép lạ sẽ gặp nhiều bế tắc. Các định lý của khoa học và lịch sử không thể sử dụng đối với phép lạ vì chính bản chất của phép lạ. Nghĩa là khoa học và sử học thì hoạt động trên định lý về tính liên tục (continuity) còn phép lạ thì vốn có tính gián đoạn (discontinuity). Bởi thế cần phải có những định lý phụ thêm để thắng nổi những thành kiến vốn thường gặp trong triết học, khoa học và sử học. Những định lý này thuộc thành phần của hệ thống giáo lý cơ đốc, chính những định lý này tăng cường, củng cố và giải thích cho phép lạ.

Chính hệ thống giáo lý cơ đốc đối với những định lý trong đó đã khiến cho nhà thần học Cơ Đốc có cái nhìn kính trọng đối với các phép lạ của Kinh Thánh, nhưng vẫn giữ thái độ nghi ngờ như các nhà khoa học đối với các thứ phép lạ mà người đời thường rêu rao. Nói như thế có nghĩa là tính chất luận lý và thiên nhiên của phép lạ đã làm cho nhà thần học Cơ Đốc coi phép lạ như là sự kiện lịch sử. Niềm tin này các nhà bên đạo đã trình bày theo nhiều đường lối khác nhau, chúng tôi xin tóm tắt lại trong một câu như sau: các phép lạ của Kinh Thánh được các nhà thần học Cơ Đốc coi như những sự kiện bởi vì chúng thích hợp với một hệ thống lớn lao

về luận lý, thiêng liêng và cứu rỗi. Ông Hume chẳng phải người trước tiên cũng chẳng phải người sau cùng đã ngang nhiên đem phép lạ đặt ra ngoài khung cảnh Cơ Đốc giáo. Có một bài trong Hibbert Journal đã đặt hẳn phép lạ vào trong khung cảnh ngoại đạo (Hibbert Journal, 48: 159-62, January, 1950). Cơ Đốc nhân có quyền chối bỏ những định nghĩa nào biến phép lạ thành điều phi lý và những luận điệu nào cắt đứt phép lạ khỏi khung cảnh thiêng liêng và luận lý của Kinh Thánh.

Ông Machen đã nghị luận rất chí lý rằng: “Phép lạ bất khả luân lý với chủ nghĩa hữu thần. Một khi đã nhìn phạm sự hiện hữu của một Đấng Thiên Chúa như Tạo Hoá, tể trị của vũ trụ thì tất nhiên không còn thể đặt giới hạn nào cho quyền năng sáng tạo của Thiên Chúa đó nữa. Trong một phương diện có thể nói phép lạ làm trở ngại cho đức tin. Nhưng ai dám nghĩ ngược lại? Có thể cho rằng nếu Tân Ước không chứa phép lạ nào trong đó thì dễ tin hơn nhiều. Những câu chuyện tầm thường có ít giá trị. Tân Ước không phép lạ sẽ dễ tin hơn nhiều. Nhưng lại có cái khó này là như vậy thì Tân Ước có đáng tin không?” (Machen, *Christianity and Liberalism*, p. 102-102).

Ở đây xin đọc giả nhớ tới những điểm cốt yếu của giáo lý Cơ Đốc. Mọi điểm cần được liên quan tới vấn đề phép lạ. Tỉ dụ: Cơ Đốc nhân tin vào một Đấng Thiên Chúa tự do, chủ tể toàn năng. Tự do để làm những gì mình muốn, chủ tể để làm những gì Ngài muốn và chỉ chịu trách nhiệm với chính mình mà thôi, toàn năng để thanh toán những gì Ngài muốn. Cơ Đốc nhân cũng tin rằng Thiên Chúa đã yêu thương nhân từ, thương xót, hằng tìm cách ban ơn phước và sự cứu rỗi cho loài người.

Điều đó có hàm ý loài người đã phạm tội, đã ra mù quáng, đã phản loạn.

Như vậy, phép lạ nằm trong chương trình cứu chuộc. Đối với con người trọng tội thì phép lạ là phương châm giải cứu con người, bởi vì con người bị khép kín trong hai cái vô cùng của sự tối tăm và sự phản loạn. Phép lạ thi thố quyền năng Chúa phá tan sự tối tăm và sự phản loạn. Nhưng phép lạ không chỉ thi thố quyền năng, mà còn bày tỏ tình yêu và lòng thương xót. Phép lạ không phải là công việc để làm tiền, hoặc làm chính trị, hoặc kiếm tư lợi hay danh giá hão huyền vị kỷ. Phép lạ không phải thứ trổ tài mua vui cho quần chúng, phép lạ là hành động ơn phước do Thiên Chúa ban để giảm bớt đau khổ cho con người để phá tan nghi ngờ và để đem lại niềm tin. Người ta đã trình bày sai lầm về phép lạ và người ta đã nhạo cười phép lạ khi người ta tách rời phép lạ ra khỏi cái khung cảnh cứu chuộc và tước lột mất cái bản chất luân lý của phép lạ và chỉ còn coi nó như một vấn đề của khoa học hay sử học mà thôi. Phép lạ phải được nhìn qua ánh sáng từ những trang sách của Kinh Thánh chiếu ra, vì đó mới là khung cảnh tự nhiên của nó.

Phép lạ cũng gồm chứa một giá trị mặc khải rất lớn. (1) Trong sự thương xót của Chúa Giê-xu khi Ngài chữa bệnh tật, chúng ta nhận thấy tình yêu Thiên Chúa được khải thị. Những hành động chữa bệnh của Chúa Giê-xu là những hành động yêu thương, chứng tỏ cho loài người biết tấm lòng Thiên Chúa từ bi lạ lùng. (2) Trong phép lạ, chúng ta thấy quyền năng Thiên Chúa được khải thị. Ở đây có một Đấng Thiên Chúa mạnh hơn bệnh tật, mạnh hơn sự chết, mạnh hơn thiên nhiên. Mỗi phép lạ là một bằng chứng về quyền chủ tể và sự toàn năng của Thiên Chúa, và đó chính là những phép lạ (3) Như

nhận định rất đúng của ông Mullins, phép lạ giải bày mối liên quan giữa thế giới thiêng liêng và thế giới vật chất. (E.I. Mullins, *Why is Christianity True?* p. 183). Trước hết phép lạ bày tỏ quyền tối thượng của tinh thần, chính Thiên Chúa hành động trên thiên nhiên hay là tinh thần hành động trên vật chất. Phép lạ là một sự sửa sai cho cái thời đại mà trong đó những gì là thiêng liêng, và tinh thần bị coi như viễn vông trống rỗng, so sánh với vật chất có kích thước, có chất lượng. Nếu vật chất nhường bước cho tinh thần thì quyền tối thượng của tinh thần được khẳng định.

Hơn nữa, phép lạ còn chứng tỏ rằng cái thuyết nhị nguyên tinh thần và vật chất vốn quen biết xưa nay không phải là một chân lý cao nhất đâu. Trong thực hành và vì lý do tranh luận, chúng ta có phân biệt giữa vật chất hay cái tự nhiên với cái thiêng liêng hay tinh thần. Những tác động của tinh thần trên vật chất trong một phép lạ không những tuyên xưng quyền siêu việt của tinh thần hay thiêng liêng, mà còn nói trước rằng tinh thần có thể ảnh hưởng trên vật chất được. Giá trị mặc khải ở đây về vấn đề sáng tạo và về vấn đề liên hệ tinh thần với thể xác thật là lớn lao. Cho nên ông Mullins đã viết: “phép lạ không gây lớn lao nhưng đem hiệp nhất cho trật tự thế giới. Phép lạ tuyên bố rằng cái thuyết độc lập của tinh thần và vật chất không phải là một chân lý cao nhất. Phép lạ tỏ ra rằng hai sự đó chịu sự kiểm soát của một bên.”

II. PHÉP LẠ CHỨNG MINH SỨ ĐIỆP CƠ ĐỐC

Từ những ngày khởi đầu của giáo hội, người ta đã luận rằng phép lạ chứng minh sứ điệp của sứ giả và đã không nên bác bỏ điều đó chỉ vì nó cũ kỹ hay do lưu truyền. Đặc điểm này hiện rõ trong luận điệu của các nhà biện giáo thuộc giáo hội La Mã,

giáo hội chính thống và giáo hội Tin Lành. Nếu loài người lâm vào tội ác, nếu những giáo lý căn bản khó chứng minh, nếu niềm tin cá nhân là chủ quan mập mờ thì còn phương pháp nào tốt hơn để thuyết phục loài người về cái chân lý cứu rỗi cho bằng thực chứng siêu nhiên của phép lạ.

A. Chúa Giê-xu Christ nại đến các phép lạ của Ngài để chứng minh thần quyền của Ngài

Trong Giảng 5, Chúa Giê-xu nói rõ người Do Thái có nhiều cách để nhận ra được giáo lý của Ngài là thật. Một trong những loạt tuyên ngôn mạnh mẽ nhất của Chúa Giê-xu được chép trong đoạn Giảng 5, trong đó Chúa Giê-xu xưng mình bình đẳng với Đức Chúa Trời (18). Và thay vì sửa bớt lời tuyên xưng như là quá đáng đó. Chúa Giê-xu còn lần lượt minh chứng mọi điều Ngài đã phán (từ câu 19...) rồi để kết thúc các điều tự xưng kỳ lạ đó, Chúa Giê-xu chỉ rõ chân lý của Ngài được chứng minh thế nào, tỉ dụ, chính Thiên Chúa làm chứng về Ngài, Giảng Báp-tít làm chứng về Ngài và Kinh Thánh làm chứng về Ngài. Tuy vậy, Ngài cũng tuyên bố rằng công việc của Ngài cũng làm chứng về Ngài nữa. “Những việc mà Đức Chúa Cha đã trao cho Ta làm, chính các việc mà Ta đã làm đó làm chứng về Ta rằng Đức Chúa Cha đã sai Ta đến” (c. 36).

Trong Giảng 10:24, người Do Thái trực tiếp yêu cầu Chúa Giê-xu nói rõ cho họ Ngài có phải là Đấng Mê-si-a hay không. Chúa Giê-xu trả lời thẳng cho họ rằng: “Ta đã nói cho các ngươi rồi mà các ngươi không tin, các việc Ta làm nhân danh Cha Ta, chính các việc đó làm chứng về Ta. (Giảng 10:25). Rồi tiếp đó là câu chuyện về Đấng chăn hiền lành. Tới phần kết cấu chuyện đó Chúa Giê-xu phán: “Vị bằng Ta không làm những việc của Cha Ta, thì các ngươi chớ tin Ta. Còn nếu Ta làm thì, dầu các

người chẳng tin Ta, hay tin những việc Ta, để các người hiểu và biết rằng Cha ở trong Ta và Ta ở trong Cha” (Giăng 10:37-38).

Trong Giăng 2 có chép về phép lạ biến nước lã thành rượu, và Giăng giải thích rằng: “Ây là tại Cana, trong xứ Galilê, mà Đức Chúa Giê-xu làm phép lạ thứ nhất, và tỏ bày sự vinh hiển của mình như vậy, môn đồ bèn tin Ngài” (c. 11).

Trong Giăng 14, có bài giảng danh tiếng về chỗ ở trên trời. Chúa Giê-xu tuyên bố một điều lạ rằng ai xem thấy Ngài thì thực là đã xem thấy Đức Chúa Cha. Ngài khuyên mời các môn đồ hãy tin rằng sự thật có như vậy chỉ vì lời Ngài đã nói như vậy. Nhưng nếu họ còn ngần ngại chưa tin thì Ngài phán: “Hãy tin bởi công việc Ta” (câu 11).

Trong những biến cố được chép trong Luca 7, chúng ta thấy Giăng Báp-tít đang ở trong tù với một tâm trạng đầy bối rối. Ông không biết chắc Giê-xu có phải là Đấng Mê-si-a hay không. Ông sai mấy người đến với Chúa Giê-xu và hỏi Ngài có phải là Đấng Christ hay không (câu 20). Lúc bấy giờ Chúa Giê-xu chữa lành nhiều kẻ bệnh, kẻ tàn tật, kẻ mắc quỷ dữ, và làm cho nhiều người đui được sáng” (câu 21). Sau khi đạ làm xong những phép lạ đó Chúa Giê-xu mới quay lại phán với mấy đầy tớ của Giăng Báp-tít rằng: “Hãy về báo cho Giăng sự các người đã thấy và đã nghe: kẻ đui được sáng kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại. Tin Lành đã rao giảng cho kẻ nghèo.” (câu 22)

Trong Mathiơ 9, có một biến cố khác đầy ý nghĩa. Người ta đem đến với Chúa Giê-xu một người mắc chứng bệnh bại, và thay vì Ngài nói với chúng ta rằng “hãy đứng dậy và bước đi” thì Ngài lại nói: “các tội lỗi của người đã được tha.” Các thầy

thông giáo coi lời đó là phạm thượng và Chúa Giê-xu biết ý họ, Ngài bèn hỏi: “nhân sao trong lòng các người có ác tưởng làm vậy?” Trong hai lời này: một là nói, tội lỗi người đã được tha, hay là nói: người hãy đứng dậy mà đi, thì lời nào nói dễ hơn? Và hầu cho các người biết Con Người ở thế gian có quyền tha tội, thì Ngài phán cùng người bại rằng: “hãy đứng dậy, vác lấy giường, mà trở về nhà người” (câu 4-6). Ở đây Chúa Giê-xu nêu ra lý do rõ ràng rằng duy một mình Ngài có quyền tha tội. Quyền làm phép lạ biểu dương uy quyền của Ngài trong lãnh vực thiêng liêng.

Đã rõ phép lạ không những chứng minh cho sứ điệp của Chúa Giê-xu, mà còn chứng minh cho sứ điệp của các sứ đồ nữa. Tuy rằng sách Công Vụ sứ đồ không chép nhiều phép lạ như sách Phúc Âm, nhưng cũng có những phép lạ trong đó, mà còn có nhiều loại phép lạ nữa: phép lạ chữa bệnh, phép lạ đối với sức mạnh thiên nhiên, và phép lạ về sự quan phòng. Những quyền phép đó đã đi theo các sứ đồ để tỏ cho kẻ đến nghe lời giảng biết rằng sứ điệp của các sứ đồ thực là sứ điệp của Chúa. Điều này hẳn là ý nghĩa rõ ràng của Hê-bơ-rơ 2:4 nói rằng Thiên Chúa chứng giám cho lời giảng của các sứ đồ bằng “những dấu kỳ sự lạ và đủ thứ phép màu và sự ban cho của Đức Thánh Linh mà Ngài đã theo ý muốn mình phát ra.”

Về điểm này, còn một lý lẽ nữa rất đáng cho ta quan tâm. Ấy là đứng trước những lời tuyên bố lớn lao ghê gớm của Chúa Giê-xu về chính mình Ngài các phép lạ đã trở nên rất mực cần thiết. Chúa Giê-xu tuyên bố Ngài là con Đức Chúa Trời, Ngài tự xưng có đủ những đặc quyền thuộc riêng về một mình Thiên Chúa (Giăng 5), Ngài xưng mình là Đấng có quyền định đoạt cho một linh hồn được lên

trời hay phải xuống địa ngục, xưng mình là Cứu Chúa của trần gian, là ánh sáng của thế giới, là bánh hằng sống, là Đấng chăn lành, và là Đấng Mê-si-a. Những lời tự xưng đó thật là lớn lao, chúng ta chưa hề thấy một người nào khác trong nhân loại dám tự xưng những điều như vậy.

Nếu những lời tự xưng đó là thật, và nếu chúng ta là thiên sứ hay quỷ sứ chỉ biết sống trong thế giới trực giác, thì chúng ta sẽ trực tiếp thông hiểu các lời đó và không cần đến một chứng minh nào khác nữa. Nhưng trái lại chúng ta là loài người sống trong xác thịt với năng lực bị giảm đi vì yếu đuối và với tấm lòng tối tăm và tội lỗi. Cho nên các lời vĩ đại đó chúng ta không thể thấu triệt bằng một cái nhìn trực quan. Loài người là vật hữu hạn, tối tăm, mê muội, cần đến một lời biểu dương sáng suốt minh bạch. Phép lạ chính là lời biểu dương rất xứng hợp cho loài người.

Ai cũng hiểu rằng người điên khùng vẫn hay có những lời tuyên bố khác thường. Một người điên rất khôi hài hoặc kinh khủng khi nó xưng mình là thế nọ thế kia, có khi là Thần là Chúa nữa. Vậy chúng ta làm thế nào để phân biệt con Đức Chúa Trời với kẻ điên rồ nào đó? Chúng ta phải nói thế nào về sự chắc chắn của niềm tin chúng ta vào Đấng Christ và về sự ngu xuẩn của kẻ đặt niềm tin vào một tên điên cuồng tự xưng là Mê-si-a? Dĩ nhiên khả năng làm phép lạ sẽ phân biệt Đấng Mê-si-a thật của Thiên Chúa với những tên khùng thích tỏ mình ra là to lớn và đến từ Đức Chúa Trời. Cho nên chúng tôi tin rằng vì Đấng Christ là con Thiên Chúa nên Thiên Chúa có bổn phận thiết yếu phải tỏ ra chân lý đó để không bao giờ Đấng Christ phải ở trong sự tranh đua với một người mê hoặc hay điên khùng nào đó và để không bao giờ chúng ta bị cáo trách là đạo

đức mê tín vì đã đặt niềm tin vào Đấng Christ là con Thiên Chúa. Chúng tôi tin rằng Thiên Chúa đã che chở con Ngài bằng quyền năng thi thố phép lạ.

Giám mục Butler nhận định rằng nhiều cuộc tranh luận triết học về vấn đề phép lạ có thể nói lên trên phương diện lý thuyết. Các triết gia có thể đặt nhiều lý do để hỏi tại sao phép lạ nọ phép lạ kia đã không xảy ra và tại sao dầu sự an bài của Chúa, phép lạ sẽ không xảy ra. Nhưng Joseph Butler còn nói về phương diện thực hành không thể có sự chống đối nào về vấn đề phép lạ. Thực ra, Thiên Chúa không còn cách nào tốt hơn nữa để đánh động lòng dân chúng Do Thái và ngoại bang sống trong thế kỷ thứ nhất, về lẽ siêu nhiên của Cơ Đốc giáo cho bằng phép lạ. Thiên Chúa không còn phương pháp nào tốt hơn là dùng phép lạ để cảm động một số lớn dân mù chữ hay ít học, trong số đó ít người có thì giờ, trí tuệ hoặc vốn liếng văn hoá tối thiểu để theo dõi một bài luận triết học dài dòng. Việc dùng phép lạ để chứng minh sứ điệp của Đấng Christ và của sứ đồ là một điều rất thiết thực và xứng hợp với hoàn cảnh, dù người ta có dùng những luận điệu mảnh lới chống phép lạ đến thế nào đi nữa cũng không sao.

B. Các phép lạ là thành phần hệ trọng của Kinh thánh mà nếu thiếu phép lạ thì bài tường thuật sẽ ra vô nghĩa

Nhiều nhà phê bình phúc âm nhất là có khuynh hướng tra xét lại toàn bộ phúc âm và cạo sạch đi những phép lạ như những mụn nhọt và để lại nguyên văn bản chất của bài tường thuật. Vì những lý do khác nhau các nhà giải kinh bảo thủ và các nhà phê bình hình thực đã hiệp nhau để bác bỏ điều đó như một việc phi lý. Phép lạ là một phần của

từng câu trong bài tường thuật, nên không có thể nói chuyên cắt nó đi như ta cắt một cái mụn trên da hay như bỏ một vật gì bên ngoài áp đặt lên ta. Phép lạ phải sống liền với chính những bài tường thuật và nếu bỏ đi thì chính câu chuyện sẽ không còn hiểu được nữa.

Chung quanh nhiều phép lạ có những biến cố xảy ra trước và sau. Cái ở trước là sửa soạn cho phép lạ, còn cái ở sau thì đề cập tới cái hiệu quả của phép lạ. Nếu bỏ phép lạ đi thì những điều nói trước và sau phép lạ sẽ bị treo lơ lửng giữa trời. Tỉ dụ, khi nghiên cứu 4 sách phúc âm và so sánh, ta nhận thấy rõ một điều là việc làm cho La-xa-rơ (trong Giăng 11) được sống lại là biến cố khơi mào cho một chuỗi biến cố khác đưa tới sự chết của Chúa Giê-xu. Vậy nếu không có việc làm cho La-xa-rơ sống lại thì sẽ không có sự kích động mạnh mẽ đặc biệt trong các người Do Thái lúc đó, và nếu không có sự kích động đó thì sẽ không có sự bàn mưu và sự đóng đinh trên thập tự giá. Sự làm sống lại La-xa-rơ thuộc thành phần cốt yếu của câu chuyện.

Một trong những bài tường thuật linh động nhất của Tân Ước là câu chuyện người mù trong Giăng 9. Nếu người mù đó không được chữa lành thì không có lời làm chứng của nó, không có sự xao động trong dân chúng, không có sự âu lo của người Pha-ri-si, và không có sự xét hỏi trước hết cha mẹ nó rồi đến nó. Mọi việc làm lời nói sau biến cố sẽ trở nên vô nghĩa nếu trước hết không có sự chữa lành. Cũng một tình trạng đó ta thấy ở trong sách Công Vụ sứ đồ. Trong Công Vụ 4 có sự tra xét về các sứ đồ. Sự tra xét phát sinh vì có đám đông dân chúng vây quanh Phi-e-rơ và Giăng. Tại sao dân chúng tụ lại đó? Vì họ thấy người què được Phi-e-rơ

chữa lành “vừa đi vừa nhảy vừa ngợi khen Đức Chúa Trời” (Công Vụ 3:8). Nếu có sự chữa lành không thôi, không có sự xôn xao trong dân chúng. Nếu dân chúng không xôn xao thì không có sự giảng thuyết, nếu không giảng thuyết không có sự bắt bớ. Vậy phép lạ đó cần thiết cho một chuỗi biến cố khác xảy ra.

Cũng xem lời tố cáo Chúa Giê-xu là đồng mưu với quỷ (Mác 12). Họ cho rằng Ngài thi hành phép lạ với quyền của Sa-tan. Chúa Giê-xu đối lại rằng nếu có ai lấy tình thương và ân huệ của Thiên Chúa được tỏ ra qua Thánh Linh của Ngài mà cho quỷ tướng là kẻ cầm đầu mọi sự độc ác, ghen ghét và sát nhân, thì người đó đã phạm một tội không thể tha thứ được. Nhưng nếu không có phép lạ thì lời tố cáo và lời phán tố cáo đó trở nên vô nghĩa. Nếu bọn Pha-ri-si muốn chống lại Chúa Giê-xu thì điều trước hết họ làm là tố cáo Ngài không thật hoặc các phép lạ Ngài không thật. Nhưng vì các phép lạ Ngài quá rõ rệt không còn thể chối cãi nên họ đã tìm mưu khác, tức là bỏ quạo ý nghĩa các phép lạ của Ngài.

C. Các phép lạ và các lời của Chúa Giê-xu đi đôi với nhau một cách kỳ diệu

Thật là một điều đáng tiếc nếu có một người nói năng khéo léo nhưng đời sống lại đầy sự gian ác, còn đáng tiếc hơn nữa nếu một người có quyền làm phép lạ cả thể mà miệng lưỡi lại thô tục xấu xa. Có một cách dễ nhất để phân biệt những kẻ giả hình dối trá là nêu lên sự tương phản giữa lời nói và đời sống của chúng. Nhưng ta hãy so sánh lại sự xưng hiệp tuyệt diệu giữa lời nói và việc làm của Chúa Giê-xu. Chưa hề có ai trên thế gian này đã nói những lời khôn ngoan sâu sắc và cao siêu về phương diện thuộc linh cho bằng Chúa Giê-xu. Mà

cũng chưa hề có ai trên thế gian này đã sống một đời sống đầy những sự lạ cả thể về tình yêu, lòng thương xót và sự dịu dàng êm ái cho bằng Chúa Giê-xu. Nếu Chúa Giê-xu nói những lời cả thể mà không có phép lạ, thì chúng ta có thể gọi Ngài là một vị đại tiên tri hay vị thiên tài của tôn giáo, thế thôi. và nếu Chúa Giê-xu làm nhiều phép lạ vĩ đại nhưng không nói được điều chi quan trọng thì Ngài đặt trên đầu chúng ta một dấu hỏi quá lớn. Nhưng thực ra hãy xem những việc lạ lùng của một Đấng có những lời nói sâu nhiệm cao cả và chúng ta có thể tin tưởng vào những lời đầy giáo lý cao siêu của một Đấng làm nên những việc lạ lùng. Chúng tôi nhận rõ một thực tại không thể chối cãi là có sự tương hợp lạ lùng giữa những lời nói vĩ đại của Chúa Giê-xu và những công việc kỳ diệu của Ngài. Ông Mullins giải thích rằng, “Các phép lạ là việc làm mà Phúc Âm là tiếng nói của việc làm đó.”

D. Các phép lạ của Chúa Giê-xu có đầy đủ chứng cứ minh bạch để trở thành những sự kiện lịch sử

Như chúng tôi đã nói trong định nghĩa phép lạ rằng phép lạ là những biến cố cảm giác được, những biến cố rõ ràng, hiển hiện cho mắt thấy, tai nghe, cho giác quan cảm thức. Chúng không phải là những việc bí ẩn nội tâm mà người ta phải lý luận dài dòng mới nhận ra được. Phép lạ được tỏ rõ cho loài người qua sự thú nhận của giác quan, như sự làm sạch da dẻ của người mắc bệnh phong, sự làm sống lại một cánh tay khô héo, hoặc làm cho người mù bẩm sinh thấy được.

Nếu phép lạ được tỏ rõ do giác quan cảm xúc thì phép lạ có thể trưng lên bằng chứng. Nếu phép lạ có đầy đủ bằng chứng chắc chắn đáng tin thì

những bằng chứng được ghi chép đó cũng có giá trị như sự mục kích, chính biến cố vậy. Mặc cho ông Hume muốn nói chi thì nói, đường lối xét xử của hàng ngàn toà án trên thế giới, cũng như lịch sử khoa học, vốn bằng dựa trên chứng cứ đáng tin của lời khai hay của tài liệu biên chép. Vì mục đích minh chứng, các toà án coi sự làm chứng của một chứng nhân đã mục kích một tội phạm nào đó như thể là chính toà án đã mục kích việc đó vậy, trừ khi toà án có lý do để nghi ngờ sự thành thực của chứng nhân đó. Hơn nữa, vì thời gian đã trôi qua nên sự dò xét trở nên khô khan, càng lâu càng khó. Nhưng một khi biến cố đó đã được ghi chép theo thể thức tài liệu đáng tin, thì sự đáng tin của tài liệu đó không thay đổi dầu thời gian trôi qua. Nếu việc La-xa-rơ sống lại đã được Giăng mục kích thực sự và được Giăng trung tín ghi chép lại khi ông còn đủ trí khôn và trí nhớ, thì về phương diện minh chứng, việc đó cũng có giá trị y như chính chúng ta đã có mặt tại đó và nhìn xem việc đó xảy ra vậy.

Khi nghiên cứu kinh phúc âm, ta nhận thấy những lý do sau đây có sự minh chứng rằng các phép lạ trong phúc âm đều có đủ bằng cứ đáng tin.

1. Nhiều phép lạ đã được thực hiện trước mắt cả dân chúng cũng chứng kiến

Chúa Giê-xu đã chữa bệnh trong các thành thị, ở những phố xá đông người qua lại, khi có đám đông dân chúng vây quanh, khi giảng thuyết trước dân chúng tụ tập ngoài trời hay trong nhà. Hầu hết các phép lạ đó đã không xảy ra trong nơi kín đáo hay cho trước mặt một thiểu số môn đồ Ngài. Hầu hết các phép lạ là của dân chúng, có thể điều tra sự thật ngay tại chỗ và không có gì trở ngại cho việc điều tra đó. Sự hoạt động công khai, rõ ràng như

vậy là bằng chứng chắc chắn sự việc đã xảy ra thực sự.

2. Có những phép lạ thực hiện giữa vòng người không tin.

Phép lạ thường xảy ra giữa vòng tín hữu. Khi bọn chỉ trích có mặt thì xem ra phép lạ không muốn xuất hiện nữa. Nhưng sự hiện diện của đối thủ hay của bọn chỉ trích gièm chê không hề có ảnh hưởng gì trên quyền làm phép lạ của Chúa Giê-xu vẫn làm phép lạ. Vậy có khả năng làm được phép lạ trước đối thủ, trong lúc đối thủ vây quanh mình thì đó là dấu chắc chắn phép lạ đã xảy ra thực sự.

3. Chúa Giê-xu đã làm nhiều thứ phép lạ khác nhau và trong một khoảng thời gian khá dài.

Kẻ giả mạo thường chỉ quanh quẩn trong một số ít phép lạ nhất định mà thôi và các phép lạ của hắn chỉ rải rác. Đối với Chúa Giê-xu thì không vậy. Ngài làm phép lạ liên tục trong suốt khoảng thời gian chức vụ công khai của Ngài, từ phép lạ biến nước thành rượu tại Ca-na cho đến phép lạ khiến La-xa-rơ sống lại. Hơn nữa, Ngài không bị giới hạn vào một loại phép lạ đặc biệt nào. Đôi khi Ngài tỏ ra quyền năng thấu suốt siêu phàm của Ngài, tỉ dụ, Ngài đã biết rằng Na-tha-na-ên ẩn mình ở dưới cây vả.

Có nhiều lần Ngài tỏ quyền năng cho một số lớn bệnh tật như bệnh mù, bệnh phong, bệnh bất toại, bệnh sốt rét, bệnh điên và chính sự chết nữa. Có lần Ngài tỏ sức mạnh trên thiên nhiên, như khi Ngài khiến sóng gió im lặng, có khi Ngài làm những việc hoàn toàn sáng tạo như khi Ngài nuôi năm ngàn người bằng mấy chiếc bánh nhỏ. Giả mạo tới cỡ đó là việc không thể nào xảy ra. Ngài càng chữa bệnh nhiều lần, sự đó càng chứng tỏ Ngài không thể là kẻ giả mạo. Hơn nữa, không sức nào tưởng

tượng được rằng Ngài giả mạo tuyệt khéo như vậy trong suốt hơn ba năm trời. Số phép lạ đồng đảo, nhiều phép lạ khác nhau, và xảy ra trong suốt khoảng thời gian dài ba năm rưỡi của chức vụ, đó là chứng cứ mạnh mẽ rằng Chúa Giê-xu thực sự thực hành phép lạ mà phúc âm ghi chép.

4. Chúng ta có chứng cứ của chính những kẻ đã được ơn chữa lành.

Kinh Thánh ghi rằng nhiều lần Chúa Giê-xu đã làm phép lạ chữa bệnh thì chính kẻ được chữa lành đi truyền báo sâu rộng ơn phước mình đã được, ngay cả trong những trường hợp mà Chúa Giê-xu cấm họ không được đem kể ai nghe. Có một bữa tiệc mà La-xa-rô tham dự, tại đó hễ La-xa-rô đã làm chứng về ơn phước mà mình hưởng (Giăng 12:1-2). Người mù trong Giăng 9 đã nói “khi trước tôi mù mà bây giờ tôi thấy” (câu 25). Chúng ta cũng không được phép làm mờ đi cái ánh sáng đó đời sống Chúa Giê-xu đã để lại. Dĩ nhiên các phép lạ của Ngài đã đồn đi khắp các làng mạc thôn xóm trong cả xứ Pha-lê-tin, tỉ dụ, Phao-lô nói cho quan Phê-tu biết rằng những sự việc về Đấng Christ không thực hiện trong một góc xó nào đâu (Công Vụ 26:28). Cũng xin để ý rằng có hai sách phúc âm được viết bởi hai tác giả không phải là người mục kích câu chuyện, điều đó chứng tỏ những sự việc về đời sống Chúa Giê-xu không phải là bí mật khó kiểm. Như vậy ta biết giáo hội sơ khai trong sách Công Vụ Các Sứ Đồ được phát triển mạnh mẽ và mau chóng như vậy một phần cũng vì người ta còn nhớ lại đời sống lạ lùng và phép lạ cả thể của Chúa Giê-xu. Ta cũng biết sự thành công lớn của việc giảng Tin Lành trong sách Công Vụ là do kết quả của những lời chứng trực tiếp của nhiều người đã được ơn khỏi bệnh, họ đem chuyện kể lại cho các

người thân yêu cho họ hàng gần xa và cho các người cùng làng cùng tỉnh với họ.

5. Không ai có thể đem những phép lạ của dân ngoại để công phá những bằng cứ của sách phúc âm.

Người ta tin những phép lạ trong các tôn giáo khác bởi vì người ta đã tin đạo đó rồi. Còn trong đạo của Kinh Thánh thì chính xác phép lạ lại thuộc vào số những phương tiện chứng minh đạo thật. Sự phân biệt đó có quan hệ vô cùng. Nước Y-sơ-ra-ên được thành lập bởi một chuỗi những phép lạ. Luật pháp được bao bọc bởi nhiều dấu kỳ siêu nhiên. Và nhiều tiên tri được tỏ ra là phát ngôn nhân của Chúa bởi quyền phép làm phép lạ của họ. Chúa Giê-xu đến không những giảng đạo mà còn làm phép lạ nữa. Các sứ đồ đôi lần cũng làm phép lạ. Phép lạ chứng minh cho đạo Chúa về mọi mặt. Ông Lewis viết “tất cả những điều cốt yếu trong Ấn Độ giáo vẫn như trước nếu bạn rút ra những gì kỳ lạ trong đó. Đối với đạo Ma-hô-mét cũng vậy. Nhưng Cơ Đốc giáo thì khác hẳn. Cơ Đốc giáo quả thực là câu chuyện về phép lạ vĩ đại. Một Cơ Đốc giáo chỉ có trật tự mà thôi thì đã bỏ mất đặc tính cơ đốc rồi vậy” (Lewis, p. 83).

Những phép lạ dân ngoại thiếu hẳn tính chất tôn nghiêm của các phép lạ Kinh Thánh. Các phép lạ dân ngoại thường là thô bỉ vì những lý do thường hoàn toàn ích kỷ. Các phép lạ đó không có tính chất luân lý hay cứu chuộc, trái hẳn với tính chất thanh khiết, luân lý và cứu chuộc của các phép lạ Kinh Thánh Chúa Giê-xu làm. Chúng cũng không có bằng cứ chắc chắn như các phép lạ Kinh Thánh có. Cho nên chỉ tra xét mấy phép lạ dân ngoại và trưng lên sự vô lý của nó, rồi bác bỏ chung tất cả các phép lạ khác nhân lý do đó thì thật là bất công đối với các phép lạ Kinh Thánh. Ông Foster viết: “Luận

rằng mọi thứ phép lạ đều phi lý bởi vì đã tìm thấy trong đó một số phép lạ giả mạo thì là sai luân lý và là lạm dụng lẽ phải. Loại bỏ một mớ những dị đoan mê tín lừa bịp rồi đem xếp vào cùng loại đó tất cả những gì là siêu nhiên thì là một thứ lý luận bừa bãi, bậy bạ, không xứng cho những người biết tư tưởng thẳng thắn và tự trọng.” (Foster, p. 2)

E. Không có bằng chứng đầy đủ chống lại *phép lạ*.

Các tín hữu đầu tiên sớm bị bắt bớ, chịu cực hình bởi lửa, gươm và tù ngục. Đó là những cơ hội rất thuận tiện để chối đạo hoặc xưng nhận những điều giả mạo. Nhưng không thấy ghi chép về một tín hữu nào chối bỏ đức tin cơ đốc khi bị bắt bớ với sự xưng nhận rằng các phép lạ trong cơ đốc giáo là giả tạo. Thử xem trường hợp của Giu-đa Ích-ca-ri-ốt. Khi hấn toan phản bội Chúa Giê-xu, còn gì tai hại hơn là hấn đứng lên vạch trần ra rằng các phép lạ của Giê-xu toàn là truyện giả mạo, lừa bịp. Nhưng miệng Giu-đa đã đóng chặt về chuyện đó. Tất cả việc hấn có thể làm lúc đó là tố cho người Do Thái biết chỗ Chúa Giê-xu cầu nguyện. Và hấn chỉ có thể phản bội Chúa bằng một cách như vậy. Phúc Âm có ghi rõ Chúa Giê-xu bị nhiều người đồng hương ghen ghét. Cả giáo hội ban đầu cũng bị ghen ghét như vậy. Nhưng dân xứ Pha-lê-tin là dân có đủ động lực trong sự ghen ghét của họ và từng biết rành mạch về đời sống của Chúa Giê-xu, thế mà họ không hề để lại một dòng chữ nào để chối bỏ một phép lạ của Ngài. Đẳng khác có nhiều thù địch dữ tợn của Cơ Đốc giáo nhìn nhận rằng Chúa Giê-xu đã làm nhiều phép lạ, tỉ dụ, như Celsus, Hierocles, cả hoàng đế Julian.

Tóm lại, điều chủ trương căn bản của chương này là phép lạ rất thích hợp cho hệ thống

giáo lý cơ đốc, hay là, nếu chúng ta nhìn nhận giáo lý cơ đốc, chúng ta không còn đặt vấn đề cho sự thực hữu của phép lạ. Đứng trong khuôn khổ giáo lý cơ đốc thì phép lạ (1) rất hợp lý trước niềm tin căn bản của chúng ta, và (2) được chứng minh là đã thực sự xảy ra trong lịch sử và trong thực tế. Sự thực hữu của phép lạ có đủ bằng cứ chắc chắn không ai có đủ lý lẽ để nói ngược lại, nhưng chúng tôi đã suy luận trong phạm vi đức tin cơ đốc. Như vậy chúng ta sẽ gặp sự chống đối của những người bên ngoài, và chúng ta cũng cần trả trả lời cho những vấn nạn họ nêu ra.

III. TRẢ LỜI NHỮNG AI KHÔNG TIN PHÉP LẠ

A. Khoa Học Đã Không Chối Được Phép Lạ

Các nhà khoa học trưng ra ba lý do để chống phép lạ đó là:

1. Khoa học đã không có kinh nghiệm về phép lạ
2. Phép lạ đi ngược luật thiên nhiên
3. Vũ trụ của khoa học là vũ trụ phản phép lạ

Điểm thứ nhất, khoa học không thể khám phá được phép lạ vì lẽ hiển nhiên rằng phép lạ đã xảy ra trong chương trình cứu chuộc một lần đủ cả của Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại và vì thế phép lạ đã thuộc về dĩ vãng. Phép lạ chỉ còn là đề tài của khoa sử học, nghĩa là muốn hiểu vấn đề phép lạ người ta phải dựa vào bằng cứ, tài liệu và chứng tích. Cho nên các nhà khoa học không thể nào làm tái diễn việc vượt qua biển đỏ, hoặc làm lại hiện tượng cái lưới riu sắt nổi trên mặt nước, hoặc chữa khỏi tức khắc bệnh phong cùi.

Đối với lý do thứ hai, chúng tôi quyết rằng câu vấn nạn đó tức là một câu định nghĩa phép lạ, tuy không đúng. Mối liên quan giữa luật thiên nhiên và phép lạ không phải là một thứ mâu thuẫn, nhưng là một thứ siêu việt. Dĩ nhiên phép lạ là một cái gì khác hẳn đường lối thông thường của thiên nhiên. Muốn bài bác một lập trường triết học bằng cách chối bỏ một định nghĩa thì không phải là cách tốt đẹp. Thường tình không thể dẹp yên bão táp sóng gió bằng lời nói của một người, nhưng bằng sức mạnh của thiên nhiên. Tính cách siêu nhiên và siêu việt của phép lạ là nền tảng để khám phá ra phép lạ. Về điểm này, một khoa học gia chỉ có thể nói như sau: những biến cố có tính cách của một phép lạ không thể tìm thấy trong đường lối thông thường quen thuộc của khoa học, cũng không thể suy đoán ra từ những định lý quen biết của các khoa học. Quả quyết rằng phép lạ không thể xảy ra tức là đã bước vào một lập trường triết học. Và điều này đưa tới vấn nạn thứ ba. Nói cho cùng, tin phép lạ hay chối phép lạ là vấn đề thuộc vũ trụ quan. Ông Carnell đã có lý khi ông viết như sau:

“Nếu chúng ta đặt vấn đề của chúng ta thấp hơn là một sự tranh cãi giữa hai vũ trụ quan siêu nhiên và tự nhiên thì chắc chắn chúng ta, chưa nắm được vấn đề phép lạ cho đúng tầm mức của nó. Cái then chốt của vấn đề là như sau: có phải Đấng tối cao làm Chúa tể vạn sự vạn vật hay là các định luật nội tại làm chủ? Có phải trí khôn Đấng Christ là thần trí (logos) cho mọi sự hay là trí khôn của con người máy móc làm nền tảng cho mọi ý nghĩa? Những câu hỏi đó đặt vấn đề của chúng ta vào đúng mức quan trọng của nó” (J. Sarnell, An Introduction to Christian Apologetics, pp. 243-244).

Cho rằng khoa học không phải chạm trán với phép lạ, cho rằng phép lạ không đi đôi với các định luật thực tiễn của khoa học, trong hai điểm đó không điểm nào chứng minh phép lạ là vô lý hay hoang đường. Một nhà khoa học chỉ có thể nói phép lạ là vô lý hay hoang đường khi ông biến khoa học của ông thành triết học cho ông. Nhưng làm vậy thì vấn đề phép lạ không còn là vấn đề khoa học nữa, song là vấn đề triết học rộng rãi bao la. Bình luận của chúng tôi về điểm này như sau:

1. Nếu nhà khoa học biến đổi các định lý khoa học của ông thành những nguyên lý triết học thì tức là ông đang tiến vào trong lãnh vực của siêu hình học như một triết gia thực thụ rồi.

2. Cái nguyên lý dùng để loại bỏ phép lạ là nguyên lý về sự đồng nhất của thiên nhiên. Nguyên lý này xét về nguồn gốc thì là thành phần của thuyết hữu thần trong kinh viện triết học, và người ta dùng nguyên lý để chủ trương rằng đã có một Đấng Thiên Chúa trật tự thì cũng có một vũ trụ trật tự. Nhưng không một phương pháp thí nghiệm nào có thể chứng thực nguyên lý này. Nguyên lý đó được thể hiện trong thực tế nhưng không phải là định lý khoa học để có thể chứng minh. Cho nên sự đồng nhất của thiên nhiên là một giả định trong thuyết hữu thần cũng như trong thuyết vô thần. Trong thuyết hữu thần, sự đồng nhất của thiên nhiên là biểu hiệu Thiên Chúa trung tín đối với vũ trụ càn khôn. Nhưng sự trung tín này không khai trừ phép lạ. Về điểm này ông Lewis có mấy lời đáng trích ra đây:

Nếu chúng ta nhận Thiên Chúa thì chúng ta có phải nhận phép lạ không? Dĩ nhiên, đi ngược lại điều đó thì không được ổn thoả. Cho nên khoa thần học có nói với bạn rằng: “hãy nhận Thiên Chúa và với Ngài hãy liệu mình nhận thêm một ít phép lạ nữa, và rồi

ta sẽ sửa sang đức tin củ anh theo sự đồng nhất đối với đại đa số biến cố.” Cái triết lý đã cấm bạn không được cho sự đồng nhất là tuyệt đối thì cũng là cái triết lý sẽ cũng cho bạn nền tảng vững chắc để tin rằng sự đồng nhất là phổ biến hầu như tuyệt đối. Đáng phải đe phạt thiên nhiên vì muốn sự tự xưng là toàn năng thì Ngài cũng công nhận thiên nhiên trong những gì là hợp pháp (Lewis, p. 128).

3. Nhà khoa học phải giả định sự chân thật của một thuyết khoa học nào đó. Nếu vậy thì ông cũng lại phải giả định rằng:

a. Đây là một vũ trụ đã được ấn định về mọi mặt.

b. Hầu hết mọi năng lực đang hoạt động là năng lực khoa học, tức là sức mạnh thiên nhiên. Nhưng cả hai giả định đó đều rất mực mong manh.

Điều mà khoa học có thể nói là: bản khai phép lạ cần phải nghi ngờ cho đến khi nào có đủ lý do chắc chắn khiến ta nhìn nhận bản khai đó là đáng tin. Chúng tôi đồng ý cần phải nghi ngờ về hết mọi chuyện phép lạ. Chúng tôi cũng đồng ý rằng có đầy đủ lý do chắc chắn về phương diện triết lý và lịch sử để coi trọng vấn đề thực hữu của các phép lạ Kinh Thánh.

B. Khoa Phê Bình Lịch Sử Đã Không Thể Từ Chối Sự Thực Hữu Của Các Phép Lạ Kinh Thánh

Từ thế kỷ thứ 16 đến nay đã có một loạt những cuộc tấn công dữ dội vào sự thực hữu của các phép lạ Kinh Thánh Tân Ước song không đem lại thắng lợi nào.

1. Các cuộc tấn công đó chỉ là do các khuynh hướng lập trường triết học như thuyết bất khả tri, thuyết tự nhiên thần giáo, thuyết duy vật, chủ nghĩa canh tân, và chủ nghĩa duy nhiên. Thái độ tinh thần của tư tưởng hiện đại là thích chống báng các phép lạ, và thái độ đó do triết học. Như vậy các nhà phê bình cực đoan đi vào vấn đề với một tinh thần khép kín. Ông Lunn viết: “không gì trái khoa học bằng tinh thần khép kín, nhưng đáng buồn là các người thuộc tân phái bắt đầu công việc nghiên cứu với tinh thần khép kín đối với vấn đề phép lạ có thể xảy ra và phép lạ là công việc của bàn tay thiên thượng.” (Arnold Lunn, “Miracles the Scientific Approach,” *Hibbert Journal*, 48: 242, April 1950).

Nhà phê bình nào cũng là một nhà triết lý và triết lý về lịch sử, nên ông đề cập đến vấn đề những thành kiến triết lý của ông. Ông Parvis viết: “Nếu dĩ vãng đã dạy chúng ta được điều gì thì điều đó có nghĩa là công việc của nhà phê bình Tân Ước không những gồm phương pháp sử học mà cũng gồm cả triết học lịch sử nữa. Lịch sử phải được coi như sách chứa đựng không những gì đã xảy ra, nhưng còn chứa đựng những biến cố, tức là những chuyện đã xảy ra kèm theo ý nghĩa nữa” (M.M. Parvis, *New Testament Criticism in the World Wars Period, the Study of the Bible Today and Tomorrow*, p. 73).

Bởi vậy, nếu nhà phê bình thuộc phái triết học duy nhiên thì tất nhiên họ sẽ lựa chọn những đường lối giải thích có thể trốn tránh các phép lạ tổ tường của Kinh Thánh. Sự thực hữu của phép lạ bị gạt bỏ ngay từ đầu trên căn bản của một triết lý duy nhiên đã chấp nhận từ trước. Đối với lập trường này, chúng tôi xin trả lời rằng: Các nhà phê bình cực đoan đã “giết chết” các sự kiện để làm cho triết lý

của họ phù hợp với mọi kinh nghiệm thông thường. Đàng khác chúng tôi tin rằng nếu các nhà duy nhiên biết nhìn xem các phép lạ theo quan điểm siêu nhiên học thì họ sẽ thấy rõ sự hợp lý và sự thực hữu của phép lạ.

2. Hầu hết các phê bình gia hiện đại có một thái độ tiêu cực đối với giá trị lịch sử của phúc âm, thái độ bất khả tri luận đó không thể nào chấp nhận. Vì những lẽ sau đây:

a. Sách Công Vụ Các Sứ Đồ chống lại mọi cách “tiêu diệt” về cuộc đời Chúa Giê-xu. Mười ngày sau khi Chúa Giê-xu thăng thiên. Phi-e-rơ đã giảng về một Đấng Christ giảng đạo và làm phép lạ. Thuyết phê bình cực đoan vì muốn tồn tại nên đã đánh gãy cái xương sống là sự tích của sách Công Vụ các sứ đồ và đặc tính sứ giả của tác giả Lu-ca. Họ thi hành ý định đó thế nào? Họ thi hành bằng cách xuyên tạc, thêm dặt về cuộc đời các sứ đồ cũng như họ xuyên tạc cuộc đời Chúa Giê-xu vậy. Họ bảo rằng cũng một phong trào đã phong thần cho Giê-xu Christ trước thế nào thì sau lại “phong thần” cho các sứ đồ như vậy. Câu chuyện “dựng đứng” đó cần phải có nếu không thì mọi sự sẽ đổ vỡ tan tành. Những kẻ đã “phong thần” cho Giê-xu trước kia thì nay lại được thế hệ sau “phong thần” cho. Cái lý luận rất mực vị kỷ này có mục đích làm sống động cho một giả thuyết quá thiếu sót.

b. Các tác giả sách Phúc Âm và sách Công Vụ các sứ đồ có nói đến những điểm đặc biệt về lịch sử, địa dư, về nhân vật về văn hoá xã hội, điều đó chứng tỏ sự trung tín của họ đối với những loại sự kiện đó.

Ở đây có hai điều cần nói thêm:

i) Ông William Ramsay quyết rằng muốn xuyên tạc hay thêm dệt những sự kiện có đầy đủ chi tiết như vậy là một việc rất khó. Điều đó chỉ có nghĩa là các tác giả phúc âm là những người đã quen thuộc với những sự kiện chi tiết đó, và họ không phải là những người Á Châu, ở Hy Lạp hay ở La Mã làm công việc sao chép lại lịch sử xứ Palestine, khảo cổ học xứ Palestine đã nhiều lần thay đổi, và sự trung thành của các tác giả phúc âm đối với các vấn đề đó thật là toàn vẹn. Ông Meginley nói: “chưa hề tìm thấy một nét sai trật nào trong lời tường thuật của các tác giả phúc âm về xứ sở mà trong đó Chúa Giê-xu đã sống và về những người mà Chúa Giê-xu đã gặp một xứ sở mà nhiều tín hữu đầu tiên chưa hề biết.” (Mecginley, op. cit., p. 10). Những biến cố trong phúc âm đi đúng với thực tại lịch sử như vậy mà bảo rằng do óc tưởng tượng của những người ngoài xứ Palestine đặt ra thì thật là khó nghe.

ii) Nếu những tác giả đó đã tỏ ra nói đúng trong mọi chi tiết lịch sử như vậy thì ta phải nhận họ có trí thông minh sáng suốt, và không thể gọi họ là người nhà quê dốt độn được.

c. Các nhà phê bình cực đoan đã nhắm mắt trước chứng cứ rành mạch của toàn thể giáo hội sơ khai. Với thái độ bất khả tri luận của họ, họ đã chối bỏ trọn vẹn chứng cứ hiển nhiên từ Clement thành La Mã trở đi. Đây là một lỗi lầm nghiêm trọng.

d. Không có thời gian đủ để có thể xảy ra chuyện biến hoá đời sống Chúa Giê-xu. Chúa Giê-xu chết vào năm 30 sau kỷ nguyên. Có mấy học giả Kinh Thánh đặt thời gian của thơ Gia-cơ hoặc thơ Ga-la-ti vào khoảng năm 45 sau kỷ nguyên. Tất cả các học giả Kinh Thánh đều cho các tác phẩm của các sứ đồ viết xong vào khoảng năm 50 sau kỷ nguyên.

Nếu có sự biến hoá từ một nhà giảng đạo tầm thường thành ra một Đấng Christ oai nghi, thì sự biến hoá đó phải mang những đặc tính sau đây là những đặc tính rất đáng nghi ngờ.

i) Sự biến hoá đó phải cực kỳ mau lẹ, nó phải được xong xuôi toàn vẹn trong khoảng thời gian dài nhất là 20 năm mà thôi.

ii) Nó phải đồng nhất với nhau một cách phi thường, bởi vì không tìm thấy chứng cứ nào khác ủng hộ cho nó nữa. Và cũng không thể khám phá ra một bằng chứng nào về sự tiến hoá đó.

iii) Nó phải được làm nên trong sự hay biết đầy đủ của các chứng nhân đầu tiên và của các sứ đồ, bởi vì cả Tân Ước đã hoàn thành vào khoảng 50 năm sau kỷ nguyên.

e. Vấn đề phê bình phúc âm nhất lãm không có nghĩa là chối bỏ hay không biết đến giá trị lịch sử của Phúc Âm nhất lãm. Đành rằng không ai có thể tạo ra một thuyết nhất trí về vấn đề phúc âm nhất lãm. Nhưng tương đối ra (sau khi đã thay đổi những gì cần phải thay đổi) thì sự bất lực đó không biện hộ cho một thuyết hoài nghi về đời sống của Đấng Christ. Sau khi nêu lên các giả thuyết căn bản của họ, Baillie đã trách các nhà phê bình cực đoan như sau: “Như vậy các nhà phê bình cực đoan thường hay chọc tức chúng ta bằng cách cắt ngang vấn đề với câu hỏi: giáo hội đầu tiên có ý nói gì bằng câu chuyện này. Họ đã cắt ngang mất câu hỏi quan trọng hơn nhiều: Chúa Giê-xu có ý nói gì khi Ngài phán điều đó hay làm điều đó?” (D.M. Baillie, *God Was in Christ*, p. 56). *Bày tỏ những khác biệt về lẽ* lối giải quyết, về cách trình diễn, về chi tiết thì không có nghĩa là bẻ gãy sức mạnh của giá trị lịch sử trong các sách phúc âm đầu.

f. Các nhà phê bình cực đoan đã chối bỏ sự thành thực của các sứ đồ. Trên kia họ đã bảo giáo hội sơ khai chẳng những đã biến Giê-xu Na-xa-rét thành Đấng Mê-si-a, mà còn biến các sứ đồ thành những người làm phép lạ nữa. Trong lập trường đó họ đã gạt bỏ sự thành thật của các sứ đồ.

i) Họ cho rằng các sứ đồ đã không trung thành chiếu giải đời sống Đấng Christ trong đời sống mình.

ii) Họ cho rằng sứ đồ trong đời sống đã để mặc cho người ta xuyên tạc về cuộc đời của Chúa Giê-xu. Ông Meintyre đã trích lời của ông Vincent Taylor rằng: “nếu các nhà phê bình cực đoan nói đúng thì các môn đồ hẳn đã được cho lên trời ngay sau khi Chúa sống lại.” (Meintyre, op. cit. p. 10)

iii) Giu-đa đã giúp ích lớn cho thuyết phê bình cực đoan. Giu-đa là anh em với Gia-cơ, cho nên là anh em với Chúa Giê-xu. Về Giê-xu như một người tự nhiên và hoàn toàn nhân loại là đúng hay người như thần linh là đúng? Nhưng trong cả hai trường hợp đó không ai có thể xưng mình là cùng huyết thống với Đấng Christ trừ ra người nào thực sự có.

g. Không có chứng cứ nào về một sự tiến hóa thực sự trong phúc âm hay trong Tân Ước hay trong giáo hội sơ khai.

i) Lỗi giải thích quá tự do về phúc âm, trong đó một Giê-xu hoàn toàn tự nhiên có thể tách ra khỏi một Đấng Christ thần linh, lỗi giải thích đó đã chết rồi.

ii) Chính thuyết phê bình cực đoan đã phải chứng minh rằng các lớp đất trước cũng như các lớp đất sau đều chứa đựng một Đấng Christ có thần tánh.

iii) Các cuộc khám phá ra những bản chép rất cổ về phúc âm thư đã kéo lui thời gian của tất cả các sách phúc âm trở về trong thế kỷ thứ nhất. Nói tóm lại, các nhà phê bình cực đoan đã tạo nên một lỗ hổng giữa đời sống thực tế của Chúa Giê-xu và giáo hội sơ khai với sách Tân Ước. Rồi họ ném vào trong lỗ hổng đó tất cả câu chuyện biến hoá từ một Giê-xu nhân loại sang một Giê-xu thần linh. Chỉ có duy một bằng cứ cho luận điệu này là một thuyết xã hội học về chuyện hoang đường sang thế kỷ và sự bành trướng phát triển của nó. Dem đặt tất cả vào trong cái lỗ hổng bịa đặt đó, đối phương đã chiếm được một chỗ đứng vững chãi kiên cố, bởi vì không thể tìm được một bằng chứng nào trái lại. Nhưng, đồng thời, cũng không có bằng chứng cụ thể nào bênh vực họ. Cũng như kiểu một nhà tiến hoá ngây thơ kia bị chất vấn: sự sống đã đến từ đâu? Thì ông trả lời: “đến từ các ngôi sao”. Câu nói của ông ta không thể bác bỏ cũng như không thể chứng thực.

h. Sau hết sự lạ lùng trong những tài liệu nói về Đấng Christ thần linh, và sự lạ lùng trong lịch sử giáo hội Cơ Đốc sẽ là một thứ ảo thuật bí nhiệm nếu các nhà phê bình cực đoan nói đúng.

Câu hỏi cấp bách là bởi đâu mà có sức mạnh lạ lùng đó? Không ai có thể trả lời. Nếu bảo là do môi trường xã hội làm nên thì yếu lý quá. Thần đồng hay thiên tài bao giờ cũng mang đặc tính cá nhân. Ai là những thiên tài đã viết nên áng văn chương vĩ đại nhất, đã viết nên cuộc sống vĩ đại nhất, những giáo lý thần đạo vĩ đại nhất, mà lại qua đi không để lại tên tuổi gì? Nếu môi trường xã hội sản xuất ra được Tân Ước thì chúng ta lại có một hiện tượng ly kỳ khác cũng có giải thích như vấn đề phép lạ mà các ông phê bình cực đoan đang ráng sức dẹp đi vậy.

Chúng ta chỉ có thể kết luận như sau: thuyết bất khả tri luận đối với phúc âm như là một thuyết phi lý và phúc âm Tân Ước hoàn toàn đáng tin về phương diện lịch sử, gồm cả vấn đề phép lạ trong đó.

C. Dùng Triết Học Chống Phép Lạ Đã Không Thành Công

Dùng triết học để chối bỏ phép lạ thuộc luận điệu của thuyết định mệnh (determinism). Đó có thể là thuyết định mệnh vật lý (physical determinism) loại bỏ phép lạ như trong thuyết duy vật hay thuyết duy nhiên hoặc có thể là thuyết định mệnh luận lý (logical determinism) không chấp nhận phép lạ như trong thuyết phiếm thần và thuyết duy tâm tuyệt đối (absolute idealism) của Spinoza, Hegel. Đó cũng có thể là thuyết định mệnh đạo đức (ethical determinism) cho rằng phép lạ không phù hợp với bản tính hay mục đích của Thiên Chúa, như trong các học thuyết duy tâm, thuyết duy thần (deism) và thần học tân phái.

Quan điểm của chúng tôi tóm lược như sau:

1. Chúng tôi xin trả lời cho thuyết định mệnh vật lý và các thuyết khoa học khác rằng sự siêu việt của con người trên vật chất, trên bản năng và dục vọng chứng tỏ thực tế còn gồm chứa một cái gì màu nhiệm hơn là vấn đề nhân quả.

2. Đối với thuyết định mệnh luận lý cũng vậy. Đặc tính sáng tạo, tìm mới và bản chất tự do của con người là những thực tại mà thuyết định mệnh luận lý không thể nào tiêu hoá nổi.

3. Chúng tôi trả lời cho thuyết duy tâm và thần học tân phái rằng:

a. Một thuyết nhân loại học quá lạc quan hằng bênh vực một sự liên lạc không hề đứt giữa loài người với Thiên Chúa, đi đôi với một định nghĩa không đầy đủ về vấn đề tội ác. Chúng tôi không tin rằng những cách giải thích đó phù hợp với thực tại. Một thái độ thực tế đối với vấn đề tội ác báo hiệu một đường lối thần học tốt.

b. Thuyết duy tâm và thần đạo tân phái đã bỏ qua không nhìn nhận sự mặc khải siêu nhiên của Kinh Thánh.

Câu trả lời chung cho tất cả các thuyết đó là triết học không thể “giết chết” những gì là sự kiện hay thực tại. Nếu phép lạ là một thực tại lịch sử thì các triết gia không nên tìm cách “giết chết” nó đi để bảo tồn học thuyết của mình, nhưng phải làm sao cho thuyết của mình đi đôi với thực tại. Bằng cứ nào đã khiến nhà sử học tin có dân Hittites, có A-lích-sơn đại đế, có vương quốc Theban? Phép lạ cũng có bằng cứ chắc chắn đáng tin như vậy đó. Và nếu các cuộc tấn công đã kích phép lạ bấy lâu đã tỏ ra vô hiệu thì phép lạ được kể vào số những thực tại mà bất cứ triết gia nào cũng phải công nhận.

Ngày nay các triết gia thường phủ nhận phép lạ không vì chứng lý sâu xa của công trình nghiên cứu sử học, mà chỉ vì thành kiến sâu xa của con người thời nay chỉ thích tin vào những thuyết khoa học quá khích hay thuyết định mạng và loại bỏ ngay từ đầu vấn đề siêu nhiên.

Để kết luận, triết học đã không thắng nổi sứ mạng của chứng cứ hiển minh về phép lạ bởi vì: (1) Các thuyết siêu hình học đó không trung thành với thực tại. (2) Triết học đã có ý bỏ qua tất cả quan niệm về mặc khải siêu nhiên và thực chứng của

nguồn mặc khải đó để lập nên một hệ thống siêu hình học bởi biện chứng pháp hay bởi khoa học phân tích v.v... (3) Triết học đó đã không đi đúng với bản tính nhân loại về tính các siêu việt của nó, và không biết rõ về vấn đề tối ác với đặc tính phản loạn và tối tăm của nó. (4) Triết học đó đã xây đắp một nền siêu hình học trước khi nhận thức được chứng cứ lịch sử của phép lạ và vì thế đã loại bỏ vấn đề phép lạ ngay từ đầu.

Một trong những thành kiến hỗn độn nhất của con người thời nay là họ tin rằng người ta chỉ có thể hoặc là theo khoa học hoặc là theo Cơ Đốc giáo, người ta hoặc bênh vực sự đồng nhất của thiên nhiên hoặc bênh vực sự rối loạn, người ta hoặc là học giả, triết gia, hoặc chỉ là con chiên ngoan đạo. Nhưng Cơ Đốc nhân chân chính tin vào sự đồng nhất của thiên nhiên theo đúng đường lối của khoa học. Họ tin vào nguồn mặc khải siêu nhiên đi đôi với sự hiểu biết sáng suốt của lý trí con người. Họ tin rằng vấn đề tình cảm ái mộ phải được kiểm soát bởi lý lẽ khôn ngoan của trí não. Họ tin rằng người ta có thể vừa là học giả vừa là Cơ Đốc nhân.

D. Khoa Tâm Lý Học Tân Tiến Không Thể Đánh Đổ Phép Lạ

Khoa tâm lý học nêu lên nhiều lẽ để nghi ngờ sự thực hữu của các phép lạ được ghi chép trong các sách Phúc Âm.

1. Các nhà tâm lý học nói rằng các phép lạ chỉ là chữa bệnh bằng niềm tin. Một điều không lạ lùng gì cho tâm lý học và y khoa là có nhiều bệnh nhân mắc chứng bệnh về chức năng hay tâm bệnh, không thể điều trị bằng y dược hay bằng giải phẫu được. Cái căn cơ tinh thần của bệnh có thể mạnh

đến nỗi tạo nên được những dấu hiệu thực sự của bệnh. Có nhiều bệnh nhân như thế đã từng được chữa khỏi bởi tâm bệnh học hoặc bởi phương pháp thôi miên, hoặc bởi những kinh nghiệm dị kỳ bất ngờ, hoặc bởi tôn giáo. Người ta đã luận rằng Chúa Giê-xu vì có một sức mạnh tinh thần rất hơn hoặc bẩm sinh Ngài là một thầy tâm lý rất giỏi nên Ngài có thể tự mình khiến cho các chứng bệnh thần kinh đó tan biến.

Chúng tôi không cho rằng không hề có trường hợp bệnh thần kinh nào trong đám đông bệnh nhân mà Chúa Giê-xu đã chữa lành cho, nhưng chúng tôi nghĩ rằng kể hết mọi phép lạ đó là điều là chữa bệnh bằng niềm tin là vô lý. Chữa bệnh phong cùi hay mù từ lúc mới sinh đâu có thể do niềm tin được. Hơn nữa, có những phép lạ về thiên nhiên không thể nào là chữa bệnh bằng niềm tin được. Làm cho kẻ chết sống lại, càng không thể cho là chữa bệnh bằng niềm tin. Không có vấn nạn chính đáng về điểm này. Ông Garvie đã trả lời cho đối phương rằng:

a. Khoa học tân tiến ngày nay không chấp nhận một vi phạm rộng lớn cho việc chữa bệnh bằng niềm tin khả dĩ đủ để bao gồm hết mọi phép lạ trong sách phúc âm.

b. Thuyết của Matthew Arnold quá nặng nề vì phải nhấn mạnh đến sự tự dối mình của Chúa Giê-xu và của đám đông bệnh nhân. (A.E. Garvie, *A Handbook of Christian Apologetics*, p. 74 ff). Ông Richardson còn cho thấy rằng trong thời Chúa Giê-xu, người ta chưa hề có ý thức gì về vấn đề chữa bệnh bằng niềm tin (Richardson, *The Miracle Stories of the Gospel*).

2. Một vấn nạn khác do tâm lý học là: chúng ta không thể nào nói ra một phép lạ nếu chúng ta quả thực có xem thấy. Câu đó ý nói là phép lạ có đặc tính bí nhiệm làm chúng ta không thể nhận xét rõ ràng được. Nó kỳ lạ mới mẻ quá không thể nào hiểu nổi. Nếu vậy thì chúng ta làm sao nói về y khoa với những trường hợp chữa bệnh rất ly kỳ do đó thực hiện? Ngày trước, khi chứng bệnh viêm phức mạc đã tới một trình độ nào đó thì bệnh nhân sưng phù lên rồi chết. Nhưng ngày nay, khi con bệnh đã chắc chắn là chết thì thuốc trụ sinh đã làm cho khỏi một cách lạ lùng.

Hơn nữa, người ta còn sửa chữa được cả tâm tính con người bằng cách cho bệnh nhân uống thuốc bổ về hạch nội tiết. Những người mắc chứng buồn bã, chán nản, đờ đẫn có thể nhờ thuốc mà trở nên tươi tỉnh, vui vẻ, cũng nên chú ý đến sự tiến bộ trong các ngành khoa học khác nữa. Đọc trong bản thống kê tường thuật của khoa học, ta sẽ thấy những việc ly kỳ, bất ngờ xảy ra hàng ngày.

Vậy câu vấn nạn của Hume rằng chúng ta không thể nói ra một phép lạ nếu chúng ta có xem thấy, câu đó chẳng những chối bỏ phép lạ mà còn chối bỏ (1) khả năng nhìn nhận những việc lạ xảy ra trong ngành y học và (2) những khám phá mới lớn lao trong các khoa học khác nữa.

3. Các nhà tâm lý học đã gieo nghi ngờ lớn trên khả năng con người về sự tường thuật biến cố xảy ra. Các nhà tâm lý học đã đặt ra những tình trạng giả tạo và bắt thuộc viên của mình ghi chép những gì đã xảy ra. Các điều mâu thuẫn và mập mờ được biên chép bởi các thuộc viên đó đã đánh mạnh vào sự đáng tin của con người đóng vai trò

quan sát. Thuyết hoài nghi đó đã được đem áp dụng vào các tác giả của sách phúc âm.

Chúng tôi không có ý tranh luận về những khám phá thực tiễn của khoa tâm lý học về trình độ đáng tin của nhân chứng. Cứ đọc trong các sách bảo vệ khoa tâm lý ứng dụng đủ thấy rõ chi tiết vấn đề. Nhưng có hai điều nhận xét cần nêu ra trước ở đây là: (1) Các toà án không ngưng hoạt động vì những điều các nhà tâm lý học đã nói. Không có phương tiện nào khác được đặt ra để thay thế bản kê khai những lời lợm lặt bởi các chứng nhân. Đã rõ là các toà án cho rằng lời khai của các nhân chứng là hoàn toàn không đáng tin như nhiều người nói. (2) Nhà tâm lý học đã đi quá xa. Nếu xe A tông xe B và làm chết tài xế C thì cuộc điều tra có thể đem lại những lời khai nghịch như sau: xe A đang chạy 30 km một giờ - xe A đang chạy 40 km một giờ, xe A đã báo hiệu trước khi queo - xe A đã dừng xe B hết tốc lực - xe B bánh xe rít lên, thắng xe hãm mạnh quá, v.v... Vậy nếu chúng ta cho rằng một biến cố đầy những mâu thuẫn như vậy không thể xảy ra thì chúng ta phải kết luận tai nạn xe đó đã không hề xảy ra. Nhưng xác hai xe nằm đó với xác tài xế C đủ nói ngược lại chúng ta.

Mặc dầu các lời khai khác nhau, người ta vẫn có thể đồng ý với nhau về một số sự kiện. Bởi đó cần phải giới hạn sự nghi ngờ về lời khai chứng nhân. Chính nhà tâm lý học là kẻ thi hành những cuộc thí nghiệm thì ông có tự cho mình là hoàn toàn đúng đáng tin không? Nếu ông theo đúng lời kết luận của ông thì chắc chắn ông cũng phải nín bả công cuộc thí nghiệm bởi vì ông cũng là nhân chứng trong các cuộc thí nghiệm về tâm lý. Làm sao ông có thể xét sự đáng tin của các nhân chứng trong một tai nạn giả tạo nào đó nếu ông không cho rằng

ông đang mục kích những gì xảy ra để có thể kiểm điểm về sự đáng tin của các nhân chứng?

Nói về các chuyện xảy ra trong phúc âm, chúng ta không chỉ có một nhân chứng hay vài nhân chứng, không chỉ có một phép lạ hay vài phép lạ. Nhưng chúng ta có nhiều phép lạ xảy ra trước mắt nhiều người chứng kiến. Sự tăng số nhân chứng và tăng số phép lạ dĩ nhiên cũng tăng thêm sự thực hữu của phép lạ.

Một hay hai trường hợp khỏi bệnh một cách mập mờ với vài ba nhân chứng, dĩ nhiên người chín chắn không thể chấp nhận. Nhưng sách phúc âm chứa đầy những phép lạ đủ thứ đủ loại được thực hiện trước mắt hàng trăm người, có khi hàng ngàn người chứng kiến. Như vậy, không thể gieo chút nghi ngờ nào lên các phép lạ trong đó khi nghiên cứu về sự đáng tin của những người tường thuật biến cố.

Hơn nữa, cần chú ý đến tính chất trong sạch, chừng mực và sự đáng tin chung cho các câu chuyện đó. Các tác giả sách phúc âm không thể bị cáo trách về một sự gian dối nào trong những lời tường thuật về địa dư, lịch sử và văn hoá. Xét về phương diện văn chương, mặc dầu đối phương liệt phúc âm vào loại kém. Phúc âm vẫn đứng vào hàng tuyệt bút của văn chương thế giới. Phúc âm theo Lu-ca đã được coi như một sách đẹp đẽ nhất trong nhân loại. Sự hiển nhiên về khả năng văn hoá, lịch sử, địa dư và văn chương của các tác giả phúc âm đặt nặng uy tín cho các vị đó trong việc ghi chép các phép lạ xảy ra.

4. Các nhà tâm lý học đã cho phép lạ trái ngược với kinh nghiệm. Vấn nạn này đã được lập lại nhiều lần từ ngày ông Hume xướng ra nó. Câu đó

chẳng qua chỉ là nói ngược lại câu định nghĩa phép lạ hay là một định nghĩa lo lắng về phép lạ. Vì phép lạ vốn có khả năng làm bàng hoàng trí khôn, làm hoảng hốt óc tưởng tượng, và phép lạ bao giờ cũng xuất hiện một cách hoàn toàn độc đáo, tất cả những cái đó làm nên phép lạ. Nếu phép lạ không có cái ngòi chích tâm lý như vậy thì không thể sinh ra công hiệu như người ta vẫn mong chờ. Người ta hiểu phép lạ là một cái gì khác hẳn với những kinh nghiệm thường nhật, quen thuộc. Vậy, nếu ai nói rằng mình không tin điều gì trái thói quen thì người ta đã chối bỏ khoa học. Cho nên không ai có thể chối phép lạ chỉ vì lẽ phép lạ khác với kinh nghiệm thường ngày, và đồng thời cũng không ai viện lý do đó để chối những phát minh tân kỳ của khoa học được. Chỉ duy có một vấn nạn thoả đáng là vấn nạn của người duy vật, họ viện lẽ siêu hình học để quyết rằng vũ trụ này không chấp nhận phép lạ.

Các nhà thần học nhận thấy rằng văn hoá Âu Châu đã thiệt mất cái cảm giác thèm muốn những điều siêu nhiên hay siêu việt, siêu phàm. Cái siêu nhiên hay siêu phàm đang bị đào thải với một luận cứ cũng mù quáng và ủy mị không kém thứ luận cứ mà các ông tân tiến quen gán cho các nhà thần học trung cổ vậy.

Phe chống siêu nhiên nhấn mạnh rằng: bất chấp những gì nhà siêu nhiên quả quyết hay bài bác, vấn đề là: (1) chỉ có một tinh thần tân tiến khoa học, sáng suốt, văn minh, với một vũ trụ của định luật, của trật tự, của nhất trí và điều hoà, chống lại (2) một tinh thần hẹp hòi, độc đoán, cố chấp nghi hoặc, với một vũ trụ của ma thuật, của lộn xộn của bừa bãi.

Nhưng thực ra tinh thần thời nay đã bỏ rơi mất cái đặc tính quý báu là cởi mở và truy tầm. Phép lạ bị thời nay lên án là vô lý trước khi tra xét kỹ lưỡng theo thói quen, thói quen tra cứu đó là đặc tính của tinh thần cởi mở, tinh thần vô tư và tự do truy tầm. Nhà siêu nhiên tin vào khoa học, giáo dục, văn minh, tiến bộ cũng như nhà chống siêu nhiên. Họ còn tin mạnh hơn nữa vào trật tự vì nhất trí của vũ trụ này không kém gì nhà chống siêu nhiên.

Tóm lại, mục đích của chúng ta là trưng lên một vũ trụ quan có thể chứng minh cho phép lạ, biện luận về những lý lẽ lịch sử bênh sự thực hữu của phép lạ, và phi bác những luận điệu chối bỏ sự hợp lý và sự thực hữu của phép lạ. Nếu mục đích của chúng tôi đã đạt thì đức tin Cơ Đốc đã được chứng minh là đạo Đức Chúa Trời. Đạo ấy được đóng ấn bởi siêu nhiên, tức là phép lạ.

CÂU HỎI

1. Phép lạ là gì? Theo Bernard Ramm, phép lạ cần có những yếu tố nào? Xin giải thích và cho biết nhận xét của bạn.

2. Theo Bernard Ramm, “Phép lạ, để được chấp nhận, phải được nhìn trong khung cảnh Cơ-đốc giáo.” Xin giải thích lời phát biểu này và cho biết ý kiến của bạn.

3. Theo Bernard Ramm, phép lạ chứng minh sứ điệp Cơ-đốc giáo. Tại sao? Các bằng cứ nào cho thấy rằng các phép lạ trong Kinh Thánh là đáng tin?

4. Một số nhà khoa học đã chối bỏ phép lạ. Họ đưa ra những lý do nào? Bernard Ramm trả lời với họ thế nào? Bernard Ramm đã dùng những luận cứ nào để chứng tỏ cho các nhà phê bình lịch sử, các triết gia, các nhà tâm lý học thấy rằng các phép lạ là đáng tin?

5. Lý do nào bạn tin nơi phép lạ? Ngày nay Chúa có còn làm phép lạ không? Khác với thời Cựu ước và thời các sứ đồ như thế nào? Tại sao?

CHƯƠNG 5

SỰ PHỤC SINH CỦA CHÚA

*Trích dịch từ Protestant Christian
Evidences của Bernard Ramm,
Chicago: Moody Press, 1965, chương
7*

I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ PHỤC SANH

Phục sinh là phép lạ lớn nhất trong Tân Ước, cũng như Xuất Ai Cập là phép lạ lớn nhất trong Cựu Ước. Sự giải cứu khỏi làm tội Ai Cập đã khai sáng cho dân tộc Y-sơ-ra-ên nên một quốc gia hiểu rõ số mệnh của mình và sự xuất Ai Cập được mở màn cho một nguồn mặc khải vô song, chỉ có cuộc đời Chúa Giê-xu trong Tân Ước mới có thể so bằng. Mặc khải về luật pháp, về nhà tạm với mọi chi tiết, về chức tể lễ với mọi quy chế, về các thứ của lễ dâng lên Chúa. Mười điều răn được giới thiệu bằng sự nhắc lại việc giải cứu lạ lùng cho Y-sơ-ra-ên khỏi kiếp sống tội mọi bên Ai Cập (Xuất 20:2). Cũng như việc Xuất Ai Cập là ấn chứng siêu nhiên Thiên Chúa đóng vào Cựu Ước thì việc phục sinh của Đấng Christ là ấn chứng siêu nhiên đóng vào Tân Ước. Ông Hamilton nói: “việc phục sinh làm nên Bửu Ấn của Thiên Chúa toàn năng đóng trên đời sống, việc làm và lời giảng của Giê-xu Na-xa-rét”. (F. Hamilton, *The Basis of the Christian Faith*, Third Edition, p. 285).

A. *Phục sanh là phép lạ đặc biệt của Đấng Mê-si-a*

Phép lạ này chỉ chung cho Đức Chúa Cha (Rô-ma 6:4), cho Đức Thánh Linh (Rô-ma 8:11) và cho chính Đấng Mê-si-a (Giăng 10:18). Không phép lạ nào khác có yếu tố siêu nhiên đặc biệt như phép lạ phục sanh. Trong khi các phép lạ khác Đấng Mê-si-a làm cho kẻ khác hay về chính mình Ngài, tỉ dụ, phép lạ đóng tiền nộp thuế thấy trong miệng cá, còn phục sanh là phép lạ của chính thân vị Ngài. Sự phục sanh là lời chứng mạnh mẽ rằng Giê-xu là con Thiên Chúa (Rô-ma 1:4). Ngài có trong mình Ngài “quyền phép của sự sống vô tận” (Hê-bơ-rơ 7:16), và Ngài là thầy tế lễ được tôn cao hơn các tầng trời” (Hê-bơ-rơ 7:26)

B. *Phép lạ phục sanh là mấu chốt của cả công cuộc cứu chuộc*

Trong khi các phép lạ của Chúa Giê-xu và của các môn đồ Ngài chỉ là phụ giúp vào đó thôi. Việc chữa lành người phong cùi có công hiệu giải tỏa tình thương, quyền năng và sự tốt lành của Thiên Chúa, cũng như khai thị về thân vị của Đấng Mê-si-a. Nhưng phép lạ đó không thuộc thành phần của chương trình cứu chuộc. Sự phục sanh đi đôi với sự giáng sanh và chuộc tội là chính trái tim của Phúc Âm và của chương trình cứu chuộc. Các tác giả Tân Ước lấy việc Phục sanh làm quan hệ lắm, đến nỗi Phi-e-rơ quy vào đó hết mọi ơn phước của việc cứu chuộc (I Phi-e-rơ 1:3). Phao-lô nhìn nhận nếu thiếu sự phục sanh thì công việc Đấng Christ đều ra vô ích. (I Cô. 15:17) và phải có sự xưng nhận phép lạ phục sanh thì việc cứu rỗi mới được trọn vẹn (Rô-ma 10:9-10), điều đó không thể nói về các phép lạ khác. Ông Ramsey có lời bình giải rằng: “Kẻ thù truyền kiếp là sự tội và sự chết chỉ bị tiêu diệt bằng một nhát gươm mạnh, nhát gươm đó chỉ được

giáng xuống do cái chết của chính Đấng Mê-si-a mà thôi". (A.M. Ramsey, *The Resurrection of Christ*, p. 11). Ông Filson nhận xét rằng sự phục sinh của Chúa "bảo đảm cho kiếp lai sinh một chỗ quan trọng trong viễn tượng và tư tưởng của Cơ Đốc nhân." (F.V. Filson, *Interpretation*, 2:37, April, 1949).

C. Sự phục sinh của Đấng Christ là ấn chứng cho sự phục sinh của chúng ta

Việc chữa lành bệnh nhân không bảo đảm chúng ta tin rằng Chúa Giê-xu cũng sẽ chữa bệnh cho mọi người chúng ta ngày nay, và việc làm cho La-xa-rơ sống lại không bảo đảm là chúng ta sẽ trường sinh bất tử. Nhưng sự phục sinh của Đấng Christ là Trái Đầu Mùa có sức mở cửa các mồ mả ra cho mọi kẻ tin Ngài được hưởng sự sống đời đời. Bởi vì Ngài đã phục sinh, nên chúng ta cũng sẽ phục sinh (Rô-ma 8:11).

D. Sự phục sinh của Đấng Christ có giá trị minh chứng đặc biệt.

Sự phục sinh đây không có nghĩa là một sự làm tỉnh lại, làm hồi sinh, nhưng là một sự sống mới, một sự tái sinh vào cõi sống bất diệt và vĩnh cửu. Đó là một hiển vinh cho thân xác. Thân xác phục sinh của chúng ta ngày sau sẽ giống như thân xác phục sinh hiện nay của Chúa Giê-xu. Nếu một người bị giết chết trước công chúng và bị chôn trong một ngôi mộ có nhiều người chứng kiến, và nếu người đó lại xuất hiện với (1) đủ chứng cứ rõ ràng là chính con người đã bị giết trước đây, nhưng (2) lại có những đặc tính và quyền năng siêu phàm, thì chắc chắn người đó đã được phục sinh từ cõi chết do quyền phép của Thiên Chúa.

Chúa Giê-xu đã chịu xử án tử hình trước mặt công chúng. Sự xử án công khai đó đã được những sử gia như Tacitus và Josephus biết rõ và làm chứng. (Tacitus, *Annals*, XV, 44; Josephus, *Antiquities*, XVIII, 3).

Cuộc xử án này đã diễn ra tại thủ đô của nước Do Thái, dưới quyền của quan toàn quyền Rô-ma và binh lính của ông, với sự hợp tác của các nhà cầm quyền Do Thái, và trong một dịp đại lễ trọng thể nhất. Chắc chắn Chúa Giê-xu đã chịu chết. Thuyết nói rằng Chúa Giê-xu chưa chết hẳn chỉ là một sự dụng ý chối bỏ lời Kinh Thánh chép và không có một chút giá trị lịch sử nào. Theo các sách Phúc Âm thì biết rõ ai là chủ ngôi mộ đó, và cách mai táng thể nào, và nơi mai táng ở đâu. Khi Phi-lát cho đặt một đội lính canh nơi mộ đó thì ông đã chỉ rõ địa điểm đó cho bạn thân của Chúa cũng như cho kẻ thù của Chúa.

Sau khi đã mai táng xong rồi mà Chúa Giê-xu lại xuất hiện thì Ngài đã chứng tỏ cho các môn đồ Ngài biết Ngài chính là kẻ bị giết trước đây, Chúa đã nói chuyện một cách thân tình và đặc biệt với họ để họ tin, Chúa đã tỏ ra cho họ xem các dấu đóng đinh vẫn còn nơi thân xác vinh hiển của Ngài. Chúa làm phép lạ trước mặt họ, Chúa vẫn giữ với họ những cử chỉ quen thuộc khi trước. Ông Orr nhấn mạnh rằng các việc đó không phải chỉ hiển nhiên một cách thoáng qua, nhưng trong những “cuộc chuyển văn kéo dài” giữa Chúa với các môn đồ. (James Orr, *The Resurrection of Jesus*, p. 145).

Việc Chúa hiện đến và biến đi, Chúa đi xuyên qua các cửa đóng kín, Chúa lên trời, các việc đó chứng tỏ Ngài đang sống một đời sống hoàn toàn biến đổi. Việc Chúa ăn thức ăn chứng tỏ Chúa

không phải thứ hồn ma nào. Tân Ước chép rõ ràng chắc chắn rằng Chúa Giê-xu Christ đã từ kẻ chết sống lại và vì thế Ngài là Con Đức Chúa Trời, và đạo của Ngài là đạo Đức Chúa Trời ban hành, là đạo Đức Chúa Trời đóng ấn. Tuy rằng theo tâm lý học kèm theo, nhưng theo luận lý học thì không thể nào giải thích được trường hợp phục sanh này. Nếu Chúa Giê-xu Christ đã từ kẻ chết sống lại trong cuộc sống biến đổi, bất diệt và vĩnh cửu, thì đạo Cơ Đốc mà Ngài giảng dạy phải là đạo Thiên Chúa ban hành, và vì thế Phao-lô đã có lý khi bảo các người thành Athenes rằng mọi người đều phải tin thật điều đó (Công Vụ 17:31). Đó thật là chứng cứ hiển nhiên Đấng Christ đã phục sanh.

II. CÁC LOẠI CHỨNG CỨ

Qua những trang trên đã có một chữ **NẾU** to lớn trong đầu óc độc giả. **NẾU** Đấng Christ đã phục sanh - chữ **NẾU** đó được đổi sang chữ **VẬY** là cách thu lượm bằng chứng hiển nhiên để đưa giả thuyết sang thực tại.

A. Chứng cứ triết học

Có vẻ kỳ lạ khi dùng chứng cứ triết học để bênh vực sự phục sanh của Đấng Christ. Nhưng độc giả thấy đối phương đã viện những lẽ triết học để chối bỏ sự phục sanh. Ông Bowen đã ngang nhiên tuyên bố rằng: “Chúng ta phải nhìn nhận rằng triết lý chúng ta không cho phép chúng ta tin nhận những điều mà người xưa làm chứng cho chúng ta tin.” (C.R. Bowen, *The Resurrection in the New Testament*, p. 62). Nếu đối phương đã viện lẽ triết học để chứng minh sự phục sanh là phi lý thì chúng ta cũng phải dùng triết lý để chứng minh sự thực hữu của phục sanh. Nếu họ viện lẽ đồng nhất của

định luật thiên nhiên để chối bỏ phục sanh thì chúng ta cũng viện lẽ triết học Kinh Thánh để xưng nhận phục sanh. Ông Ramsey viết: “Đạo Cơ Đốc là đạo phục sanh”. (Op. cit. p. 10). Chúng ta tin rằng theo đúng khoa phương pháp học do triết học khai triển ra từ bao thế kỷ nay, đi đôi với các điều xác thực do Kinh Thánh nói thì chúng ta có thể xây dựng một nền triết học Cơ Đốc giáo. Trong các nguyên lý của khoa triết học này có hai nguyên lý sau đây: (1) Thiên Chúa là Đấng tự do và tuyệt đối để làm những gì Ngài muốn làm, và (2) Thiên Chúa là Đấng toàn năng để thực hiện. Đặt hai nguyên lý đó vào kiểu nói của Kinh Thánh thì chúng ta có lời của Phao-lô nói với Agrippa rằng: “Ừa nào! Các ông há lại ngờ chẳng có thể tin được rằng Đức Chúa Trời khiến những kẻ chết sống lại sao?” (Công Vụ 26:8).

Triết học Cơ-đốc giáo chứng minh cho phục sanh bởi vì triết học đó cung cấp những điều kiện siêu hình, khả dĩ làm cho việc phục sanh vừa hữu lý vừa dễ hiểu. Nếu đối phương dùng triết lý của họ để chối bỏ phục sanh, thì chúng ta dùng triết lý của chúng ta để bênh vực.

B. Chứng lý thần học

Nếu có người nói cho tôi nghe một phép lạ nào và biểu tôi tin, thì câu hỏi trước tiên tôi đặt ra là: “biến cố này có ở trong khối những biến cố có ý nghĩa sâu xa về triết học và thần học không?”

Một trong những lý do tại sao các loại tự tạo Mê-si-a, các thứ thầy lang thần tốc, các kẻ làm phù làm phép chóng bị lật tẩy và đổ vỡ là vì niềm tin của họ không đi đôi với việc làm của họ, việc làm thiếu ý nghĩa sâu xa về thần đạo. Trái lại, một trong những lý do tại sao lẽ siêu nhiên của Cơ Đốc Giáo chinh

phục được nhiều người trí thức trong mọi thời đại là vì các lẽ siêu nhiên trong Cơ Đốc giáo phù hợp với toàn bộ giáo lý thần học. Chứng lý mạnh của Phục sinh là vì sự phục sinh thích hợp với hệ thống tư tưởng đầy ý nghĩa sâu xa về triết lý và tôn giáo.

Vào cuối thượng bán thế kỷ hai mươi, người ta đã chứng kiến một sự tràn ngập thị trường bởi các loại sách báo về triết học lịch sử. Các sử gia chuyên môn, các triết gia chuyên môn, các nhà thần học chuyên môn đã sản xuất nhiều tác phẩm trong lãnh vực này, tỉ dụ: Toynbee, Brunner, Baillie, Schwetzer, Butterfield, Niebuhr, Berdyaev, Sorokin, Collingwood. Một trong những kết quả quan trọng do sự tràn ngập sách báo về triết học lịch sử là sự chú trọng đặc biệt và mới mẻ về tính chất lịch sử của Cơ Đốc giáo và về “Thành của Thiên Chúa” (City of God) của Augustine. Điều mà Hegel đã cố gắng làm cho triết học, nghĩa là cho triết học một gốc rễ lịch sử, thì Kinh Thánh đã làm cho tôn giáo, và Augustine đã làm cho thần học Cơ-đốc giáo. Ngày nay người ta đã cảm thấy có vẻ giả tạo trong các thuyết siêu hình học theo kiểu Platon, hay Aristote, hay Locke, hay Descartes. Các thuyết đó có thể là tốt về phương diện bản thể học hay nhận thức luận, nhưng thiếu sót mối liên quan lịch sử. Vũ trụ và đời sống nhân loại có bắt rễ trong lịch sử. Sức lôi cuốn mạnh mẽ của Kinh Thánh sở dĩ có là vì Kinh Thánh không phải là một mở những tín điều thu thập lại theo kiểu Spinoza trong cuốn “Đạo Đức” (Ethics), cũng không phải là một sách phân tích sâu xa theo kiểu Kant trong tác phẩm Phê Bình (Critiques). *Nhưng đạo của Kinh Thánh được nối kết chặt chẽ với thời gian giống như vũ trụ và đời sống nhân loại.* Đạo Kinh Thánh có sự tiếp xúc liên tục với thực tế, điều mà khoa phân tích hay tổng hợp của siêu hình không có.

Ai ai cũng nhận thấy rằng Thánh Kinh thần học tức là thần học lịch sử và lịch sử thần học. Giáo lý Cơ Đốc là siêu hình học trong chiếc áo lịch sử. Ông Casserley có mấy nhận xét cứng rắn về điểm này. Ông quả quyết rằng ngày nay khoa triết học lịch sử làm cách mạng tư tưởng của chúng ta đến nỗi phân chia tất cả triết học làm hai thời kỳ: thời kỳ tiền triết học lịch sử và thời kỳ triết học lịch sử. Đối với ông, thì Cơ Đốc giáo là siêu hình học trong thể thức lịch sử. Có nhiều giáo lý quan trọng của Cơ Đốc giáo cũng là những biến cố lịch sử quan trọng. Điều đó tỏ ra Cơ Đốc Giáo đi sát với thực tế và với vũ trụ. (J.V.L. Casserley, *The Christian in Philosophy*, p. 66 ff). Cho nên sự phục sinh của Đấng Christ thích hợp với toàn bộ thần học Kinh Thánh, nghĩa là các việc lớn của lịch sử đi đôi với các giáo lý quan trọng của thần học.

Sự phục sinh là một sự thật trong lịch sử và trong thần học cũng như sự giảng sanh và sự đền tội. Phục sinh thuộc thành phần của chính chương trình cứu chuộc. Giáo lý cứu rỗi của Cơ Đốc giáo kêu gọi phục sinh và đòi hỏi phục sinh. Cho nên chúng ta có thể nói mạnh rằng cơ cấu thần học của đạo Chúa làm chứng cho sự phục sinh. Bởi sự phục sinh của Đấng Christ mà tội và sự chết bị tiêu diệt, công nghiệp vô hạn của sự đền tội được ban ra, và sự phục sinh sau này của các thánh được đóng ấn.

C. Chứng lý Kinh Thánh

Triết lý tôn giáo, tức là triết lý Thánh Kinh làm cho sự phục sinh trở nên một thực tại của lịch sử. Thần học cơ đốc làm cho phục sinh trở nên cần thiết trong chương trình cứu chuộc. Và các sách Kinh Thánh cho chúng ta biết thực tại lịch sử của

phục sanh. Cho nên sự phục sanh của Đấng Christ là hữu lý, cần thiết, và thực tế.

1. Chứng lý của Cựu Ước. Đấng Christ chết và sống lại ý như lời Kinh Thánh đã nói trước. Các sứ đồ đã quay về Cựu Ước để tìm chứng lý cho sự phục sanh bởi vì Đấng Christ đã dạy họ phải tìm kiếm Ngài ở trong Cựu Ước. Theo khoa giải kinh Cơ Đốc về Cựu Ước thì sự phục sanh đã được tiên báo từ lâu trước khi các sứ đồ tuyên bố việc đó là sự thật. Nhiều câu Kinh Thánh do các sứ đồ trích dẫn từ trong Cựu Ước ta có thể gặp thấy nhan nhản trong các sách nói về phục sanh, nên không cần bàn ở đây. Tuy nhiên, hầu hết sách nói về phục sanh đã thiếu sót về các hình bóng của phục sanh trong Cựu Ước, tỉ dụ như gậy của A-rôn trổ hoa, việc dâng của lễ, nước, việc dâng l-sắc, cũng như ý nghĩa hình bóng của chính bản thân ông Mê-ni-xê-đéc. Tuy rằng chứng lý đó các hình bóng Cựu Ước không được dồi dào cho lắm, nhưng thật có chứng lý đó ở mức độ nhất định và gia thêm sức mạnh cho việc bênh vực phục sanh. Chúng tôi xin nhắc lại rằng theo khoa giải kinh Cựu Ước mà chính Đấng Christ đã làm gương (lu-ca 24:25-27, 48) thì sự phục sanh đã được tiên báo từ lâu trước khi việc xảy ra. Ta cũng nên nhớ rằng Chúa Giê-xu đã nhắc tới chuyện Giô-na như là hình bóng về sự chết và phục sanh của Ngài và Phao-lô quả quyết rõ ràng rằng tâm trí người Do Thái bị che kín khi đọc Cựu Ước cho đến chừng nào Đức Thánh Linh soi sáng cho. (II Cô. 3:14, 15).

2. Chứng lý của Đấng Christ. Một khi đã coi sách Phức Âm như sách lịch sử trung thành thì không thể nghi ngờ chính Chúa Giê-xu đã báo trước sự chết và sự phục sanh của Ngài, và Ngài tuyên bố rõ ràng việc đó cho các môn đồ, tỉ dụ như trong Giăng 2:19-21, Lu-ca 9:22, Mác 12:40, Mác 16:21,

Mác 8:31 và Mác 20:19. Các tác giả Phúc Âm đã thẳng thắn nhìn nhận rằng những lời tiên báo đó của Chúa thực ra đã không lọt vào tâm trí họ cho đến khi việc phục sanh biến thành sự thật (Giăng 20:9). Nhưng chứng lý bởi miệng Chúa Giê-xu còn đó: sau ba ngày Ngài sẽ sống lại từ cõi chết. Ngài đã phán báo các môn đồ rằng Ngài sẽ bị giết cách hung dữ, do lòng ghen ghét, và sẽ sống lại ngày thứ ba. Mọi sự đó đã thật xảy ra.

3. Chứng lý bởi Phúc Âm và Công Vụ Các Sứ Đồ. Giữa các tác giả Phúc Âm và Công Vụ các sứ đồ tuy có sự khác nhau về chi tiết, nhưng hoàn toàn nhất trí về thực tại rằng Chúa Giê-xu đã từ cõi chết sống lại. Đọc qua các sách Phúc Âm ta nhận thấy rõ điều này là các sách đó nói về sự chết và sự phục sanh của Đấng Christ một cách tỉ mỉ hơn bất cứ việc gì khác trong cuộc đời Chúa. Các chi tiết về sự phục sanh không ai được tự tiện cắt ra khỏi bài tường thuật về cuộc khổ nạn của Chúa. Như tiến sĩ W.M. Smith đã nói, chúng ta biết Chúa Giê-xu chịu chết trong thành nào, với đầy đủ chi tiết về những biến cố, những câu chuyện về cuộc xử án và cái chết của Chúa, và những nhân vật lịch sử hoạt động trong đó. Chúng ta biết Chúa ở đâu, khi nào, tại sao, và cách nào. Chúng ta biết ai đã lãnh xác Chúa và đã mai táng Chúa ở đâu và trong hoàn cảnh nào. Các tác giả Phúc Âm cứ tiếp tục diễn tả câu chuyện một cách liên hồi không ngắt theo chương theo đoạn của chúng ta đặt ra và lúc nào cũng dồi dào chi tiết về sự phục sanh của Chúa. Họ nhất trí quả quyết: (1) phục sanh xảy ra trong ngày thứ nhất của tuần lễ; (2) Phục sanh được biết trước tiên bởi mấy phụ nữ; (3) Vàng đá đã được lăn ra khi mấy phụ nữ đó tới mộ; (4) Có sự hiện diện của thiên sứ; (5) Chúa Giê-xu đã hiện ra với nhiều cá nhân khác nhau trong nhiều lần khác nhau cũng như Ngài đã

hiện ra với từng nhóm người; (6) Ngài có đủ bằng chứng để nhận biết Ngài là Thầy của họ ngày trước và nay vẫn còn quyền làm phép lạ như xưa, và xác Ngài cũng có xương có thịt, nhưng nay có thêm những đặc tính siêu nhiên mới mẻ.

4. Chứng lý của những phần khác trong Tân Ước. Trong Công Vụ Các Sứ Đồ chương 1, Lu-ca bảo chúng ta rằng Chúa Giê-xu đã tỏ mình ra là vẫn sống bằng nhiều chứng cứ chắc chắn (en pollois Tekmeriois), một kiểu nói diễn tả một loại bằng cứ chính thức và mạnh mẽ nhất. Trong chương 1 đó chúng ta thấy có Chúa hiện ra và tiếp theo là Chúa lên trời. Chúa cũng hiện ra riêng với Ê-tiên và với Phao-lô. Các sứ đồ bắt đầu giảng về sự phục sanh trong Công Vụ 2, và tiếp tục cho đến cuối sách Công Vụ. Các tác giả thư tín cũng luôn luôn nhắc tới phục sanh; và I Cô. 15 lấy phục sanh làm đề tài chính. Rồi trong sách Khải Huyền Chúa Giê-xu lại xuất hiện hằng sống.

D. Chứng cứ của lịch sử Giáo Hội

Cả trong lịch sử giáo hội, cả trong lịch sử đức tin đều có nói đến sự phục sanh ngay từ đầu. Phục sanh được nhắc đến trong “thư gởi cho người Cô-rinh-tô” của Giáo Hoàng Clement thành La Mã vào năm 95 S.C. Đó là tài liệu sớm nhất của lịch sử hội thánh và sự phục sanh cứ tiếp tục được nhắc đến trong suốt thời kỳ các giáo phụ. Niềm tin vào sự phục sanh xuất hiện trong hình thức bài “Tín Điều Các Sứ Đồ” và không hề bị tranh luận.

E. Chứng cứ do luân lý

Các nhà bình đạo đã có công minh chứng rằng Phúc Âm không được hoàn toàn tín nhiệm, thì

các việc lạ lùng xảy ra trong lịch sử Giáo Hội không gì có thể giải thích cho ổn thoả ngoài sự phục sinh. Nói chúng thì chúng có luận lý diễn ra đại khái như sau: (1) Lý do sự bành trướng lạ lùng của Giáo Hội sơ khai là vì sự phục sinh của Chúa Giê-xu đã ban cho Giáo Hội quyền năng và can đảm để làm chứng cho Chúa. (2) Cuộc đời riêng của mỗi sứ đồ lạ lùng đến nỗi chỉ có thể giải thích bằng năng lực biến cải siêu phàm của sự phục sinh. (3) Sự trở lại của Phao-lô chỉ có thật nếu sự phục sinh có thật. (4) Vấn đề mộ trống không thể nào giải thích nếu không chấp nhận phục sinh. (5) Không thể có mưu gian chước dối gì bởi vì ngôi mộ đó cả kẻ thù lẫn bạn hữu của Chúa đều biết. Vả lại, không có gì dập tắt Cơ Đốc giáo mau lẹ cho bằng bịa đặt ra một xác bị đóng đinh cho Giê-xu Christ nếu thực sự Ngài không bị đóng đinh.

Cơ đốc nhân nhìn nhận sự phục sinh của Chúa Giê-xu Christ là một thực tại lịch sử. Họ nhận thấy điều đó hợp lý theo triết học và thần học Cơ Đốc. Tính chất lịch sử của phục sinh được chứng minh rõ ràng bởi các lời tiên tri Cựu Ước, bởi Tân Ước, và bởi lịch sử giáo hội qua các tác phẩm giáo phụ và các bài tín điều đầu tiên.

III. THÁI ĐỘ KHÔNG TIN PHỤC SINH LÀ THÁI ĐỘ PHI LÝ

Có những điểm nghiên cứu về vấn đề phục sinh đã được nhất trí công nhận, không cần bàn lại ở đây.

Thứ nhất, Tân Ước tin phục sinh là tin vào sự biến đổi vật lý hoàn toàn trong thân xác bị đóng đinh của Chúa Giê-xu. Có nhà thần học cố gắng giải thích phục sinh theo nghĩa thuộc linh, nhưng Tân

Ước dạy rõ ràng sự phục sanh thể xác của Đấng Christ. Tỉ dụ Phi-e-rơ nhấn mạnh rằng “Nhưng ngày thứ ba, Đức Chúa Trời đã khiến Ngài sống lại, lại cho Ngài được tỏ ra, chẳng hiện ra với cả dân chúng, nhưng với những kẻ làm chứng mà Đức Chúa Trời đã chọn trước, tức là với chúng ta, là kẻ đã ăn uống cùng Ngài, sau khi Ngài từ trong kẻ chết sống lại.” (Công Vụ 10:40, 41). Dĩ nhiên không ai ăn và uống với một thần linh bao giờ.

Thứ hai, niềm tin vào sự phục sanh thân xác Chúa Giê-xu là một niềm tin rất phổ biến trong kho văn chương Cơ Đốc giáo, nghĩa là trong Phúc Âm trong các thư tín, trong sách Khải Huyền, trong các tác phẩm giáo phụ đầu tiên, và trong các bài tín điều thời Giáo Hội sơ khai. Không thể chỉ coi sự phục sanh của Đấng Christ là sự phục sanh ở trong luật tự nhiên. Nếu thuyết phê bình hình thức có giúp ích chi thì ích đó là tỏ ra cái yếu tố siêu nhiên và sự phục sanh của Đấng Christ đã ăn rễ sâu trong truyền thống Cơ Đốc giáo từ ban đầu.

Thứ ba, quan điểm nhượng bộ cho rằng những lời tường thuật về phục sanh trong Phúc Âm một phần là lịch sử và một phần là tiểu thuyết đã bị kết án là không thoả đáng chút nào. Bởi thế, tất cả các cố gắng muốn chối bỏ phục sanh bằng cách tạo ra những giả thuyết như nào là Giê-xu chưa chết hẳn, nào là lầm lẫn ngôi mộ, nào là xác bị lấy trộm v.v... đều là những cố gắng vô ích, sai lầm. Cho nên chúng ta không mất thì giờ bàn ở đây những thuyết đó mà các sách khác đã phi bác.

Thứ tư, đã nhất trí nhận rằng việc ai tin hay không tin vào sự phục sanh của Đấng Christ trực tiếp liên hệ tới (1) các tư tưởng triết học của kẻ ấy, (2) cách hiểu của kẻ ấy về bản chất của Cơ Đốc

nhân, và (3) lý thuyết của kẻ ấy đối với tính đáng tin của các sách Phúc Âm và lối giải quyết của kẻ ấy đối với vấn đề Phúc Âm nhất lãm.

Hầu hết các sách nói về phục sanh đều nêu lên những chứng cứ tích cực, tỉ dụ như mộ rỗng, các lần Chúa Giê-xu hiện đến, đời sống biến đổi lạ lùng các sứ đồ. Điều này đã nói tới nhiều lần, khỏi cần lập lại ở đây. Mục đích của chúng tôi là muốn tỏ ra sự thật về phục sanh theo chứng cứ chúng tôi đã trình bày. Chúng tôi muốn tỏ ra rằng lập trường của kẻ không tin phục sanh là lập trường gặp phải nhiều khó khăn không thể giải quyết.

CÂU HỎI

1. Những bằng chứng nào trong Kinh Thánh chứng tỏ Chúa Giê-xu đã thật sự sống lại? Phao-lô đã đưa ra những lập luận nào để thuyết phục về sự phục sinh của Chúa? Theo bạn, bằng chứng rõ ràng nhất là gì?

2. Theo Bernard Ramm, sự phục sinh của Chúa quan trọng thế nào? Xin tóm tắt những chứng cứ về sự phục sinh của Chúa mà Bernard Ramm đã nêu ra. Theo bạn, những chứng cứ này có giá trị ra sao? Theo Bernard Ramm, tại sao không tin vào sự phục sinh là điều phi lý?

3. Ngày nay người ta thường có những thái độ nào đối với sự phục sinh của Chúa? Đối với mỗi thái độ, bằng cách nào bạn chia xẻ hay thuyết phục họ?

CHƯƠNG 6

KHOA HỌC VÀ KINH THÁNH

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOA HỌC

Tập khảo luận “*De Revolutionibus Orbium Coelestium*” của Copernic được phổ biến (1543) đã khởi đầu cho thời đại khoa học hiện đại và đồng thời nó cũng là một thách thức cho Giáo Hội thời đó. Với chủ trương quả đất tròn và quay quanh mặt trời, Copernic và Galilée đã bị giáo hội kết án. Họ đã dám nhân danh khoa học để đi ngược lại những gì Giáo Hội chủ trương. Dầu Galilée đã trưng dẫn Kinh Thánh để hậu thuẫn cho Copernic cũng như chứng tỏ rằng những điều ông khám phá không làm suy giảm đức tin, nhưng những người bảo thủ vẫn không nhìn nhận sự sai lầm của họ - Giáo Hội thời đó đã tỏ thái độ coi thường khoa học để bảo vệ một truyền thống thiếu nền tảng. Nhưng rồi sự thật vẫn là điều chính yếu, Giáo Hội đã từ bỏ những quan điểm sai lầm, vô căn cứ của mình trước những bằng chứng hiển nhiên mà khoa học khám phá. Không ai bây giờ còn chủ trương cách ngây thơ rằng quả đất hình vuông và mặt trời quay quanh trái đất.

Sau cuộc cách mạng của Copernic, thời đại ánh sáng (Enlightenment) xuất hiện với những thành công liên tiếp trong lãnh vực khoa học. Nhưng tại đây thái độ “duy khoa học” cũng đồng thời xuất hiện. Những phong trào duy lý, duy khoa học đã coi khoa học như là thần tượng có khả năng giải quyết mọi vấn đề của nhân loại. Sự trưởng thành và đóng góp của khoa học khiến chúng ta không thể không thừa

nhận giá trị của nó, nhưng đồng thời bắt buộc chúng ta phải có một tinh thần mới: Tinh thần khoa học. Với tinh thần khoa học, chúng ta phải tránh hai thái độ cực đoan: thái độ coi thường khoa học - thể hiện rõ ràng trong thời đại Trung Cổ và thái độ tôn sùng khoa học được thể hiện trong thời đại ánh sáng. Người ta không thể phủ nhận vai trò của khoa học trong việc cải thiện đời sống con người từ phương diện vật chất đến tinh thần, nhưng cũng không thể gán cho khoa học một khả năng vô hạn và coi khoa học có một phạm vi tổng quát bao gồm tất cả mọi thực tại.

1) Vai trò của Khoa Học.

Khoa học bắt đầu bằng sự nghiên cứu sự chuyển động của sự vật - không có chuyển động sẽ không có khoa học - khoa thực vật học có vì có sự chuyển động hay thay đổi của các tế bào trong thân cây - khoa vật lý học có vì có sự chuyển vận của vật chất ... Chuyển động bao gồm ý niệm không gian và thời gian - cho nên khoa học không thể tách rời hai ý niệm đó. Nói cách khác, nếu một hiện tượng không được mô tả bằng không gian và thời gian thì không thể xếp vào phạm vi khoa học.

Dầu các hiện tượng thuộc phạm vi vật lý học hay động vật học thì chúng cũng không phải được khảo sát hoặc như là nguyên nhân và hậu quả của chuyển động hoặc như là chúng chuyển động. Vai trò của khoa học là GIẢI THÍCH những chuyển động, hay nói cách khác khoa học cho biết hiện tượng chuyển động NHƯ THỂ NÀO; khoa học tìm ra mối tương quan giữa các sự kiện để giải thích hiện tượng dựa trên phương pháp khoa học. Mối tương quan đó được gồm tóm trong những định luật khoa học. Khoa học không tạo ra những định luật

mà là KHÁM PHÁ ĐỊNH LUẬT. Và dầu khoa học có khám phá được hay không thì định luật vẫn có. Định luật duy trì sự hài hòa của vũ trụ, khiến vũ trụ tồn tại.

Khoa học theo nghĩa rộng có nghĩa là biết. Tuy nhiên để biết một vật hay một thực tại nào thì không phải bắt buộc phải sử dụng cùng một phương pháp. Ngay trong cùng một lãnh vực khoa học, mỗi bộ môn cũng có những phương pháp riêng thích ứng. Phương pháp sử học - hiểu như một khoa học - không giống như phương pháp vật lý học bởi lẽ người ta không thể dựng lại một khung cảnh lịch sử trong quá khứ để kiểm chứng như người ta làm thí nghiệm trong khoa vật lý. Và trong những khoa học kém chính xác như nhân văn lịch sử thì sự quan sát nghiêng về phẩm chất và sự tương quan giữa các sự kiện nhiều hơn. Tuy nhiên, người ta cho rằng trong sự quan sát, khoa học thiên về lượng - tức chú ý đến sự đo lường bao nhiêu thì càng trưởng thành bấy nhiêu. Vì thế trong những khoa học như xã hội học, tâm lý học, người ta thường cố gắng đưa những tương quan giữa các sự kiện vào những hệ thức mang bằng những con số và những ký hiệu toán học. Cả trong lãnh vực tư tưởng, ngày nay người ta cũng thay môn luận lý cổ điển bằng luận lý toán học được tượng trưng bằng những hệ thức mang toàn những ký hiệu toán học nhằm đưa đến sự chính xác trong luận lý.

Cùng một sự kiện có thể có nhiều lối giải thích, nhưng với cái nhìn khoa học, lời giải thích sẽ trở nên có giá trị nếu vấn đề không nằm ngoài phạm vi của khoa học. Khoa học không thể trả lời TẠI SAO vật chất lại chuyển động. TẠI SAO có sự sống, TẠI SAO có định luật, ai là tác giả của sự sống, của vật

chất, của chuyển động, của định luật v.v... Đây là phạm vi của triết học và của tôn giáo.

Vai trò của khoa học là KHÁM PHÁ sự kiện và GIẢI THÍCH sự kiện với một trình độ chính xác cao nhất - bằng những phương pháp vật lý có thể sử dụng.

2. Phạm Vi Của Khoa Học

Một lời tuyên bố cho rằng không một sự việc nào lại có thể nằm ngoài phạm vi của khoa học thật ra là một kết luận triết học chứ không phải khoa học. Nếu một sự kiện nào không được mô tả bằng không gian và thời gian thì không thể nào được xếp vào phạm vi khoa học. Cho nên có những thực tại mà khoa học không thể nào đặt chân đến. Khoa học không thể nào nói gì về Thượng Đế, về tình yêu, về cái đẹp... Đây là những thực tại phi không gian, phi thời gian thuộc phần của triết học hay siêu hình học. Vai trò của khoa học là quan sát, mô tả và giải thích các sự kiện trong thiên nhiên. Khoa học có thể cho ta biết một hiện tượng xảy ra như thế nào chứ không cho ta biết tại sao nó xảy ra như thế. Khoa học không thể cho ta biết vũ trụ này có chủ đích gì, ai đã làm nên vũ trụ, tại sao nó có. Khoa học cũng không thể nào đưa ra những phán đoán về giá trị của những vật nó đo lường. Khoa học tự nó không xác định được rằng nguyên tử năng sẽ được dùng để phá hủy các thành phố hay tiêu diệt bệnh ung thư. Đây chỉ là những phán đoán nằm ngoài phạm vi phương pháp khoa học.

Vai trò của khoa học là giải thích sự kiện thực tế chứ không nhằm xác định thực tế đó có hay không. Trả lời cho những tra hỏi đến tận cùng nguyên nhân của sự vật thuộc phạm vi của hình thức học, siêu

hình học và mặc khải. Những gì không thấy, nghe, ngửi được thì không thuộc phạm vi của khoa học thực nghiệm. Dầu các nhà khoa học có sáng chế những dụng cụ tinh vi để đo lường vượt ra ngoài khả năng quan sát của các giác quan - nhưng những đối tượng được khảo sát vẫn là đối tượng của giác quan. Khoa học không thể chứng minh hay đo lường được tình yêu, cái đẹp, đức tin cũng như không thể chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế, vì những thực tại này không phải là đối tượng của khoa học.

Có lẽ có người đặt câu hỏi rằng nếu những điều không thể chứng nghiệm được bằng phương pháp khoa học thì điều đó có giá trị và có thật hay không. Đặt câu hỏi như thế là đi quá phạm vi của khoa học. Người ta không thể điều động tất cả những dụng cụ khoa học trong phòng thí nghiệm để kiểm chứng tình yêu của hai người yêu nhau là có giá trị hoặc có thật hay không. Chúng ta cần phải biết rằng có nhiều phương tiện khác hơn là phương tiện dùng trong phòng thí nghiệm để đạt đến kiến thức thật đúng. Nói cách khác, khoa học là một phương pháp để khám phá chân lý về những thực tại vật lý nhưng ngoài phạm vi vật lý lại còn có những thực tại phi vật chất (như đạo đức, tình yêu, chân, thiện, mỹ, Thượng Đế...) và nhiều phương pháp khác để đạt đến chân lý.

Khoa học chỉ có giá trị và có thẩm quyền trả lời cho những tra hỏi trong phạm vi của nó. Vì thế cần có một thứ ánh sáng hay thẩm quyền khác để trả lời cho những vấn đề ngoài phạm vi khoa học. Nếu khoa học giải thích cho chúng ta biết hiện tượng xảy ra như thế nào, chứ không cho biết tại sao nó xảy ra như vậy, thì Kinh Thánh, mặc khải của Đức Chúa Trời, cho ta biết tại sao nhưng không chủ trương

giải thích cho ta biết hiện tượng đó diễn ra như thế nào. Nói cách khác, Kinh Thánh không nhằm giải thích sự kiện nhưng chỉ nhằm nói lên nguồn gốc, ý nghĩa, mục đích và xác định sự kiện như là điều hiển nhiên. Điều này không có nghĩa là khi đề cập đến những vấn đề liên quan đến khoa học thì Kinh Thánh thiếu chính xác. Kinh Thánh chỉ muốn nói lên chủ đích Kinh Thánh muốn nhắm vào.

3. Phương Pháp Khoa Học

Nói một cách đơn giản, phương pháp khoa học diễn tiến qua ba giai đoạn: quan sát, đặt giả thuyết, kiểm chứng.

a) Quan sát: Nhà khoa học quan sát tất cả mọi sự kiện xảy ra và mô tả cách chính xác bằng những dụng cụ khoa học. Sự mô tả thường được biểu diễn bằng những con số và càng thiên về lượng bao nhiêu thì sự mô tả càng chính xác.

Những sự kiện không những chỉ được nhìn cách riêng rẽ nhưng còn trong tương quan với toàn thể. Những tương quan giữa các sự kiện thường được biểu diễn bằng những ký hiệu toán học. Sự quan sát cũng thường bị giới hạn bởi những điều kiện vật lý - chẳng hạn khi đi vào phạm vi cấu tạo cơ bản của vật chất nhà khoa học không thể thấy gì về điện tử, trung hòa tử, Proton... Ở đây, nhà khoa học chỉ thấy qua giả thuyết tưởng tượng được biểu diễn bằng ngôn ngữ tưởng tượng của toán học mà thôi.

b) **Đặt giả thuyết:** Sau khi đã quan sát và ghi nhận cách chính xác các dữ kiện, nhà khoa học tìm câu trả lời cho các vấn đề căn cứ trên những dữ kiện đó. Câu trả lời nhằm tổng quát hóa các sự kiện, có khi là kết quả của sự phân tích toán học, có khi là kết

quả của trực giác và trí tưởng tượng. Câu trả lời này chưa phải là chân lý khoa học vì chưa được kiểm chứng, vẫn còn là giả thuyết.

c) Kiểm chứng: Một giả thuyết hay lý thuyết chỉ là những tiên đoán về những dữ kiện đã quan sát được nên chưa hẳn là đúng. Có khi có nhiều giả thuyết hay lý thuyết cho cùng một sự kiện. Một giả thuyết hay lý thuyết chỉ trở thành chân lý khi đã được kiểm chứng bằng những thí nghiệm khoa học. Các thí nghiệm có thể phù hợp một phần, phù hợp hoàn toàn hay không phù hợp với những điều tiên đoán trong giả thuyết. Vì thế, giả thuyết cần được sửa đổi và các thí nghiệm cần lặp lại nhiều lần cho đến khi các dữ kiện ăn khớp hoàn toàn với những loạt thí nghiệm khác nhau. Lúc đó định luật hay chân lý khoa học đã được khám phá.

Như thế với phương pháp khoa học, một lý thuyết chỉ được coi là chân lý sau khi đã làm thí nghiệm kiểm chứng và thấy phù hợp khoa học về lịch sử không thể lặp lại để kiểm chứng ở phòng thí nghiệm. Sử học có phương pháp khảo cứu riêng - và được liệt vào loại khoa học "kém chính xác". Người ta không thể dựng lại một lịch sử loài người từ thời tạo thiên lập địa căn cứ trên những dữ kiện đã khám phá được của khảo cổ học và địa chất học. Cho nên những gì người ta nghĩ về nguồn gốc con người chỉ là những giả thuyết. Một lý thuyết khoa học chỉ là được coi là chân lý khi đã đi hết diễn trình của phương pháp khoa học, nghĩa là từ quan sát, đặt giả thuyết và kiểm chứng bằng thí nghiệm.

4. Giới Hạn Của Khoa Học. Lý thuyết của khoa học được xem là có trình độ xác xuất cao nhất nhưng nó không có gì là tuyệt đối cả. Một lý thuyết hôm nay xem ra hợp lý nhưng có thể bị bài bác ngày

mai. Việc “sửa sai” các lý thuyết khoa học nói lên giới hạn của chính khoa học. Chúng ta không thể coi những lý thuyết khoa học là tuyệt đối vì lẽ có những định luật chi phối sự kiện mà khoa học chưa hoặc không bao giờ khám phá ra được. Chỉ trong vòng vài chục năm nay, cơ học lượng tử đã thay thế khoa vật lý cổ điển và chính cơ học lượng tử cũng đã, đang được sửa đổi nữa.

Trong sự khám phá thế giới vật chất, khoa học không thể dừng lại. Chúng ta không biết bao giờ sự hiểu biết trọn vẹn về nguyên tử, về không gian, về vũ trụ...được hoàn tất. Nhưng mà chúng ta biết chắc một điều là khoa học có giới hạn trong phạm vi của nó.

Giả thuyết khoa học cũng nói lên giới hạn của nó. Có những điều khoa học không bao giờ dám quả quyết gì cả mặc dầu vấn đề nằm ngay trong phạm vi của nó. Đến nay cũng không ai dám quả quyết là trái đất đã được hình thành như thế nào và tuổi chính xác của vũ trụ là bao nhiêu. Cũng chưa ai có thể cho biết số lượng các thiên thể nằm trong ngân hà và có bao nhiêu thiên hà trong vũ trụ. Có nhiều giả thuyết được đưa lên nhưng vì chưa thể, hoặc không thể kiểm chứng được bằng những phương pháp khoa học nên không thể có giá trị như một lý thuyết khoa học.

Khoa học nhân văn, lịch sử được coi là khoa học không chính xác vì lẽ các sự kiện không thể quan sát, đo lường cách chính xác bằng những dụng cụ khoa học hoặc làm thí nghiệm để kiểm chứng. Hơn nữa các sự kiện đó còn bị chi phối bởi những yếu tố ngoài phạm vi khảo sát khoa học. Người ta cũng không thể nào thu nhập đầy đủ những dữ kiện cần

thiết liên quan đến sự kiện để đưa ra một phán quyết đáng tin.

Sự trưởng thành nhanh chóng của khoa học dù rất đáng cho chúng ta ca ngợi nhưng khoa học cũng không giải quyết tất cả các nan đề trong đời sống con người. Y học dù đã tìm ra những phương thuốc chữa trị những chứng bệnh nan y nhưng vẫn không thể kéo dài đời người vượt khỏi giới hạn của nó. Tiến bộ kỹ thuật đã cung cấp cho con người một đời sống vật chất thoải mái nhưng không tiêu diệt được những ray rứt sâu xa của tâm hồn. Cho nên những vấn đề nhân sinh không phải chỉ tìm cách giải quyết trong khoa học nhưng còn trong Lời Đức Chúa Trời. Khoa học giúp giải quyết những vấn đề vật chất nhưng Lời Đức Chúa Trời giải quyết những vấn đề tâm linh.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA KINH THÁNH

1. Đặc Tính Ngôn Ngữ Kinh Thánh.

Trong lãnh vực khoa học và Kinh Thánh, sự suy tư đích thực hợp thời sẽ không thể nào có được trước khi bản chất của ngôn ngữ Kinh Thánh đã được thâm cứu. Có rất ít sách bàn về Kinh Thánh với khoa học đã đề cập đến điểm này. Trong các sách đã đá động đến đề tài ấy thì đề cập hết sức sơ sài. Được hướng dẫn bằng nhiều phương tiện, bằng luận lý học và bằng phương pháp phân tích, qua nhiều thế kỷ, khoa học đã thiết lập được ngôn ngữ đặc biệt của nó. Ngôn ngữ Kinh Thánh là ngôn ngữ cổ của Palestin và Hy Lạp. Muốn kết hợp hai ngôn ngữ đó, người ta bị bắt buộc phải thông suốt cả hai. Khi nhà khoa học dùng những danh từ “nguyên tử,” “định luật,” “định lý” hay “không gian

cong,” thì chúng ta phải biết môn triết lý khoa học mới có thể hiểu đúng những danh từ ấy có nghĩa gì. Danh từ nguyên tử vốn có một lịch sử lâu đời, và ý niệm về một nguyên tử đã biến đổi rất nhiều từ Newton đến De Broglie. Triết gia về khoa học cần phải biết tác giả dùng ý niệm nào về ngôn từ. Hơn nữa, triết gia về khoa học biết rằng người ta chẳng bao giờ thấy được một nguyên tử, bởi vì độ lớn của một nguyên tử nhỏ hơn vật nhỏ nhất mà mắt người ta có thể trông thấy được đến mấy ngàn lần. Lối hiểu chữ nguyên tử thông thường, thường khác xa với lối hiểu về phương diện kỹ thuật.

a) Ngôn Ngữ Kinh Thánh có tính cách bình dân, không có tính cách khoa học. Bình dân đây được dùng với nghĩa là thuộc về dân chúng. Ngôn ngữ bình dân là thứ ngôn ngữ dân chúng dùng trong giờ trò chuyện, trong buổi nhóm họp hay ở ngoài chợ búa. Đó là lối văn căn bản cho sự giao thiệp hàng ngày của dân chúng.

Ngôn ngữ khoa học là thứ ngôn ngữ đặc biệt giúp cho các nhà chuyên môn của mỗi khoa học trao đổi với nhau cách nhanh chóng, đúng nghĩa và tiện lợi. Nhờ đó các nhà khoa học dùng các danh từ riêng của họ mà không cần dài dòng giải thích hay định nghĩa, vì các đồng nghiệp của họ hiểu ngay họ muốn nói cái gì.

Cả hai thứ ngôn ngữ đó đều có ích cho mục đích riêng của mỗi bên. Các nhà khoa học viết bài nghị luận của họ cho một tạp chí chuyên môn trong thứ ngôn ngữ chuyên môn của họ. Họ truyền đạt tư tưởng của họ một cách dễ dàng qua thứ ngôn ngữ chuyên môn này. Nhưng khi họ trò chuyện với người láng giềng của họ trong một buổi họp mặt nào

đó, thì các nhà khoa học lại phải khôn ngoan sử dụng ngôn ngữ bình dân.

Kinh Thánh là sách dành cho mọi tầng lớp, mọi dân tộc trong mọi thời đại, nên từ ngữ Kinh Thánh phải bình dân, phải dễ hiểu cho mọi tầng lớp trong xã hội. Có lẽ trong ngôn ngữ y khoa và hàng hải của Luca có một số danh từ chuyên môn, nhưng hầu hết ngữ vựng của Kinh Thánh về vạn vật trong thiên nhiên đều bình dân. Bởi thế, nhà khoa học đi tìm từ liệu chuyên môn trong Kinh Thánh thì thật là mất công. Có nhà giải kinh cố gắng tìm tòi những dấu chỉ kín đáo trong Kinh Thánh liên quan đến khoa học ngày nay, cũng hoàn toàn luống công. Bất một tác phẩm bình dân nói tiếng nói của khoa học thì không tốt. Bất Kinh Thánh nói những điều Kinh Thánh không chủ trương nói cũng không tốt.

b) Ngôn Ngữ Kinh Thánh Là Ngôn Ngữ Biểu Tượng.

Biểu tượng ở đây chỉ về những gì xuất hiện ra bên ngoài. Kinh Thánh là một thứ ngôn ngữ không những bình dân mà còn giới hạn vào những gì hiển hiện cho ngũ quan cảm giác được. Tỉ dụ Kinh Thánh nói đến “bốn góc của trái đất” (Êsai 11:12), vì việc chia một vật gì đó ra làm bốn phần là cách loài người thường làm và là một phương pháp thích hợp để chỉ một nơi chốn, một địa điểm cho đến ngày nay. Không phải là chúng ta không thường nghe các thành ngữ như “từ bốn phương trời” hay “từ mọi góc biển chân trời.” Những thành ngữ như vậy không phải là cách nói của khoa học hay có tính phản khoa học, nhưng là những thành ngữ bình dân nhằm mô tả hiện tượng trong câu chuyện thường ngày. Kinh Thánh cũng nói đến mặt trời mọc, mặt trời lặn. Đối với mắt của mọi người thì mặt trời có mọc lên và lặn xuống, và nó có hiện tượng đi ngang

qua bầu trời. Thực ra chúng ta không cảm thấy, không xem thấy trái đất xoay quanh mặt trời. Những kiểu nói đó không khoa học, nhưng cũng không phản khoa học, đó là kiểu nói bình dân, hiện tượng, trong các câu chuyện thường ngày. Thử coi ngôn ngữ của Sáng Thế Ký đoạn một. Đối với các danh từ sinh vật học và thảo mộc học, sách nói đến loài cá, loài chim, loài thú, loài cây, loài cỏ. Sáng Thế Ký không phân biệt loại giống lưỡng thể động vật hay động vật có vú sống dưới nước. Về phương diện thiên văn học, Kinh Thánh cũng dùng thứ ngôn ngữ biểu tượng. Kinh Thánh có nói tới trái đất, mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao. Sách không nói đến sao chổi, các loại hành tinh hay các thứ tinh vân cầu. Kinh Thánh chỉ mô tả và giới hạn vào những gì mắt xem thấy được khi ta ngược mắt lên trời. Cách đó cũng áp dụng cho các từ về sinh vật học. Chúng ta sẽ đề cập đến những mặc khải đặc biệt qua những từ ngữ bình dân của Sáng Thế Ký 1 ở chương sau.

c) Ngôn Ngữ Kinh Thánh là Ngôn Ngữ Không *Định Lý Đối Với Các Vật Tự Nhiên*. Điều này có nghĩa là Kinh Thánh không lập thuyết cho bản tính các sự vật. Có người giải thích thơ Hê-bơ-rơ 11:3 là thuyết vật chất được tạo dựng từ năng lượng, nhưng nên nhớ rằng đó là một lối giải thích, Kinh Thánh không có thuyết nào về vật chất cả. Cũng có người đề nghị rằng chữ “vận hành” trong Sáng Thế Ký 1:2 ngầm chỉ về thuyết làn sáng của ánh sáng, nhưng giải Kinh như vậy là quá trớn. Ai đem sự áp ủ của Thần của Đức Chúa Trời trên mặt nước vào trong thuyết làn sóng vật chất của De Broglie là lý luận kỳ cục: Kinh Thánh giữ im lặng đối với sắp xếp bên trong của mọi vật hữu hình.

Cũng không có thuyết thiên văn nào trong Kinh Thánh. Sáng Thế Ký đoạn 1 không bênh vực Aristote hay Ptolemy hay Copernicus hay Newton hay Einstein hay Milne - tuy nhiên có vài lời giải thích của thiên văn học hiện đại phù hợp với lời giải thích của một số người giải nghĩa Sáng Thế Ký đoạn 1 mà chúng tôi sẽ trình bày ở chương sau.

Trong Kinh Thánh không có một định thuyết nào về thiên văn học, địa chất học, vật lý, hóa học, động vật học và thảo mộc học. Kinh Thánh chỉ đề cập tới các vấn đề đó theo ngôn ngữ bình dân và biểu tượng, không bị bó buộc vào một định lý khoa học nào, tuy ngày nay có vài giả thuyết khoa học phù hợp với điều Kinh Thánh nói đến bằng ngôn ngữ thông thường.

d) Kinh Thánh Dùng Văn Hóa Thời Đại Làm
Phương Châm Mặc Khải.

Ông John Pye Smith nhận định như sau: “Không thể nào nghi ngờ tính cách chung của cả bộ Kinh Thánh, nhất là trong những phần được viết trước tiên, là lời nói về Chúa, về bản thể Ngài, các sự trọn lành Ngài, các ý định Ngài, và các công việc Ngài bằng thứ ngôn ngữ mượn bởi thể xác và tinh thần con người và mượn bởi những ý kiến liên quan đến hành động của Thiên Chúa trong thế giới thiên nhiên, tức là ngôn ngữ của lớp người được Chúa ban cho mặc khải.” (John Pye Smith, *Genesis and Geology*, p 225). Chúng ta cần đi vào chi tiết như sau:

e) Ngôn ngữ về “thời gian” ở trong Cựu Ước và Tân Ước không phải là thứ thời gian khoa học, nhưng là thứ thời gian theo tính cách xã hội thời các tác giả Kinh Thánh. Ánh sáng và bóng tối định giới hạn cho ngày; những chu kỳ của mặt trăng định giới hạn cho tháng; những chu kỳ của thời tiết với những

chuyển vận của tinh tú định giới hạn cho năm. Mỗi ngày cũng chia thành từng canh hay giờ. Cách phân chia như vậy là đầy đủ cho nếp sống thường nhật của dân chúng. Còn cách chia thời gian theo kiểu văn minh khoa học bây giờ thì họ không biết. Do đó chúng ta không thể áp dụng phương pháp khoa học ngày nay vào những cách tính toán bình dân về thời gian mà các tác giả Kinh Thánh đã dùng.

Nói như vậy không có nghĩa là cách tính thời gian dùng trong Kinh Thánh hoàn toàn sai. Cách tính đó là cách tính thông thường tương đối đúng cho dân chúng thời xưa, và có cho thời nay. Những phương pháp đó không thể so sánh với những phương pháp khoa học tối tân, nhất là với thứ đồng hồ nguyên tử trong thời gian được tính bởi những rung động của các điện tử.

f) Những danh từ tâm lý trong Kinh Thánh là những từ ngữ trong văn hóa thời cổ, không phải là những từ ngữ dùng trong khoa tâm lý học ngày nay. Kinh Thánh dùng những từ ngữ như: tim, gan, xương, ruột, thận... và qui tắc động tâm lý cho các cơ quan này. Đây là thứ từ ngữ hiện thực hóa mà ngày nay chúng ta cũng dùng như đau thấu xương, buồn thúi ruột, héo trái tim... Những từ ngữ đó nhằm mô tả một thứ tâm sinh lý. Trái tim có thể tin không (Rô-ma 10:9-10)? Gan chúng ta có thể buồn sầu không (Ca Thương 2:11)? Phải chăng Phao Lô có tình yêu thiêng liêng ở trong ruột ông (Phi-líp 1:8)? Phải chăng thận là một phần trong cơ cấu tâm lý chúng ta (Giê-rê-mi 11:20; Khải Thị 2:23)? Chúng ta có phải học Tân Ước cho biết rằng mỗi người chúng ta có một hồn, một linh, một trí, một tâm, một lực, một thể (Sôma và Sarks) không? Lẽ dĩ nhiên

câu trả lời của chúng ta quá rõ ràng, nhưng đây là cách diễn tả mà chúng ta vẫn thường diễn tả.

Nếu chúng ta nhấn mạnh rằng vấn đề tâm lý trong Kinh Thánh cần phải hiểu theo nghĩa chữ, nghĩa đen, thì chúng ta đi đến kết luận rằng khoa tâm lý trong Kinh Thánh không thể nào chấp nhận được. Nhưng nếu chúng ta đồng ý rằng lẽ thật của Kinh Thánh được biểu diễn bằng những từ ngữ của nền văn hóa đồng thời với lúc viết Kinh Thánh, từ ngữ thông thường, bình dân thì chúng ta không còn thắc mắc. Bỏ phần chúng ta là tìm trong Kinh Thánh khoa tâm lý thần học căn bản ẩn chứa trong đó. Tìm và thậm chí là những con đường sinh lý diễn tả đời sống tình cảm, đam mê của chúng ta, với những kinh nghiệm, cảm hứng của chúng ta.

g) Những phương pháp tính toán, những hệ thống đo lường trong Kinh Thánh thuộc về thời tiền khoa học, không phải là những phép tính và đo của thời nay. Con số thường được dùng theo nghĩa chúng ta nói ngày nay như “nhiều”, “vài”, “một ít.” 3 đứng thế cho một ít; 7, 10 và 100 đứng thế cho sự tròn vẹn. 10 cũng có nghĩa là vài. 40 có nghĩa là nhiều. 7 và 70 có nghĩa là lớn, đồng nhưng không nhất định con số tính cho chắc, con số tròn, được dùng như con số đúng. Các tự điển Kinh Thánh thường kê ra những bảng đối chiếu chi tiết về các hệ thống đo lường trong Kinh Thánh nhưng chúng ta cần nhớ rằng khi Kinh Thánh thay đổi từ văn hóa Sê-mi-tích (Semitic) của Cựu Ước sang văn hóa La Hy (Greek Roman) của Tân Ước thì các hệ thống cân đo cũng thay đổi. Hệ thống nào là hệ thống được linh cảm và vô ngộ? Hệ thống trong Cựu Ước hay hệ thống trong Tân Ước? Nếu chúng ta tin rằng chân lý bất diệt của Thiên Chúa đến với chúng ta qua những phương châm của văn hóa làm trung

gian thì câu hỏi trên trở nên vô nghĩa. Thiên Chúa không hà hơi và bảo đảm cho những hệ thống đo lường thời Kinh Thánh được viết, chúng được dùng trong Kinh Thánh chỉ vì chúng là những đơn vị đo lường được dân chúng thời viết Kinh Thánh quen dùng.

h) Các danh từ địa lý trong Kinh Thánh là những danh từ phổ thông của nền văn hóa thời đó. Kinh Thánh nói đến núi non, thung lũng, bình nguyên, sông ngòi, suối lạch, hồ ao, biển cả và bờ biển... Kinh Thánh có một thứ địa lý thần học về trời, về đất, về địa ngục... Nhưng không nên coi thứ địa lý này như địa lý thông thường. Cựu Ước bằng tiếng Hy-bá-lai và Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp đã dùng những danh từ phổ thông của nền văn hóa thời đó để mô tả các đề tài địa lý.

2. Những Lợi Điểm Của Ngôn Ngữ Kinh Thánh:

a) Vì là thứ ngôn ngữ bình dân, không định lý khoa học, nên ngôn ngữ này lập thành một mặc khải rất ý nghĩa. Ngay cả ngày nay có mấy ai hiểu nổi một cuốn sách dùng toàn những từ khoa học tân tiến? Người nào chê Kinh Thánh không dùng ngôn ngữ khoa học thì người ấy không hiểu mình nói cái gì. Nếu Kinh Thánh dùng các từ ngữ của khoa học mới nhất thì những người trong các thời đại trước không hiểu nổi, và biết bao nhiêu người không có những kiến thức khoa học hiện nay cũng không hiểu nữa. Kinh Thánh đã dùng thứ ngôn ngữ thích hợp cho hết thảy mọi người, trong mọi thời đại. Ông Shields nói: “Kinh Thánh tuy không mô tả khoa học, nhưng không phản khoa học, cho nên Kinh Thánh đúng cho mọi người thời nay, cũng như đã đúng cho

người thời xưa và sẽ còn đúng cho các thế hệ trong tương lai nữa.”

b) Vì Kinh Thánh dùng những từ ngữ tiền *khoa học nên Kinh Thánh là của mọi thời đại và thích ứng cho mọi giai đoạn tiến bộ của loài người*. Không còn cách nào hiệu nghiệm hơn để Kinh Thánh được truyền bá nhanh chóng qua các thế kỷ của lịch sử Hội Thánh. Nếu trong Kinh Thánh có chêm vào những tiếng chuyên môn của khoa học thì bất tiện cho việc giảng đạo, vì như thế Kinh Thánh sẽ trở nên lạnh lẽo, khô khan, vô vị và rất khó hiểu cho dân chúng.

Tóm tắt lại, Kinh Thánh đề cập đến các vật tự nhiên bằng lối văn, thứ ngôn ngữ bình dân, tiền khoa học. Đó là lối văn đương thịnh hành của thời đại Kinh Thánh được viết ra. Đức Thánh Linh nói qua thứ từ liệu đó với hai mục đích: thứ nhất là để người ta khỏi lấy từ liệu Kinh Thánh làm một thứ khoa học vô ngộ; thứ hai là để các nội dung thần học trong Kinh Thánh không bị tổn hại.

3. Những Khó Hiểu Trong Kinh Thánh.

a) Nhiều người ngạc nhiên và chán nản vì thấy *trong Kinh Thánh có nhiều chỗ khó hiểu*. Hội Thánh đầu tiên cũng có những khó khăn tương tự như chúng ta, vì thế sứ đồ Phierơ viết: “Cũng như Phao Lô, anh rất yêu dấu của chúng ta, đã đem sự khôn ngoan đã được ban cho mình mà viết thư cho anh em vậy. Ấy là điều người đã viết trong mọi bức thư, nói về những sự đó, ở trong có mấy khúc khó hiểu, mà những kẻ dốt nát và tin không quyết đem giải sai ý nghĩa cũng như họ giải sai các phần Kinh Thánh khác, chuốc lấy sự hư nát riêng về mình.” II Phierơ 3:15, 16. Người khôn ngoan thật không bao giờ

chối cãi rằng Kinh Thánh không có những điều khó hiểu. Họ thành thực nhìn nhận và cố gắng tìm hiểu những khó khăn trong Kinh Thánh.

Nhưng nếu nói rằng trong Kinh Thánh chẳng có gì là khó hiểu cả, thì lại càng phi lý; vì Kinh Thánh là gì? Kinh Thánh là kho tàng các chân lý khai thị về trí khôn, ý muốn, đặc tính và bản thể của Đấng tối cao, tuyệt đối khôn ngoan và vô cùng thánh khiết tức là Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa lại là tác giả của Kinh Thánh, nguồn mạch khai thiên thượng. Nhưng Kinh Thánh này, nguồn mạch khai này ban cho ai? Thưa, ban cho loài thọ tạo, có giới hạn về mọi phương diện, trí không đầy khuyết điểm trong sự hiểu biết, đầy khuyết điểm trên đường thánh thiện. Người khôn ngoan nhất, thánh thiện nhất, so với Thiên Chúa thì chỉ là đứa bé chưa học vỡ lòng. Như vậy trí khôn loài người hạn hẹp làm sao khỏi thấy những sự khó hiểu trong cuốn sách do Đấng thông thái vô cùng chép ra. Khi vật hữu hạn tìm hiểu những sự vô hạn thì tất phải gặp khó khăn không nhiều thì ít. Khi người thất học nghe bài diễn văn của nhà thông thái sẽ thấy có nhiều điều rắc rối, có khi còn cho là vô lý nữa.

Một người có lương tâm chai đá trước tội lỗi vì đã sống quen với tội ác, khi người đó nghe nói đến những hình phạt của Thiên Chúa giáng trên tội nhân thì bối ngỡ và bối rối, không hiểu được lý do nên tội cho Thiên Chúa là ác nghiệt, thiếu nhân từ. Còn kẻ hiểu được tội ác là điều gớm ghê chừng nào và đòi hình phạt nặng trước mặt Thiên Chúa là Đấng cực thánh thì kẻ đó sẽ lấy lý đoán của Chúa mà làm phải lẽ.

Như thế lạ gì trong nguồn mạch khai của Thiên Chúa có những điều khó hiểu. Giả sử có ai trao cho

bạn bản cửu chương và nói: “Đây là Lời Đức Chúa Trời, trong đó Ngài bày tỏ hết sự khôn ngoan của Ngài.” Hẳn bạn sẽ lắc đầu và bảo: “tôi không tin, vì bản cửu chương đâu phải là nguồn mặc khải trọn vẹn về sự khôn ngoan vô cùng của Chúa.” Vì bản cửu chương dễ hiểu quá cho bạn. Còn sự khải thị đầy đủ về trí khôn, ý muốn, đặc tính và bản thể của Thiên Chúa hẳn là những sự khó hiểu cho những kẻ mới tập sự hiểu biết. Những người thông minh nhất trong loài người cũng chỉ mới tập sự trước kho tàng mặc khải của Thiên Chúa.

b) Những gì khó hiểu trong Kinh Thánh không có nghĩa là những điều đó sai lầm. Có nhiều người quen nghĩ rằng nếu họ không nhận ra lẽ tại sao Kinh Thánh lại có nguồn gốc từ Thiên Chúa và tuyệt đối vô ngộ, lập tức họ đi tới kết luận rằng giáo lý đó là sai lầm. Nghĩ vậy không triết lý chút nào. Nếu bình tâm suy nghĩ một chút, họ sẽ thấy rằng không mấy thuyết khoa học được hoan nghênh ngày nay mà trước kia không bị chỉ trích, bác bỏ.

Thuyết thiên văn của ông Copernicus, bây giờ được toàn thể thế giới công nhận, nhưng ban đầu bị bài bác không ít. Người ta bảo nếu thuyết này đúng thì kim tinh cũng phải có những chu kỳ biến đổi như mặt trăng. Nhưng thời đó không thể có viễn vọng kính nào đủ sức khám phá ra những chu kỳ của kim tinh. Và rồi thuyết đó đưa ra những lý lẽ mạnh mẽ thuyết phục được nhiều người, mặc dầu vẫn nạn trên kia vẫn còn nan giải. Về sau khi đã có những ống kính mạnh hơn, người ta mới thấy rõ những chu kỳ của kim tinh. Đối với những điều khó hiểu trong Kinh Thánh cũng vậy, chỉ tại người ta chưa nắm vững được ít nhiều sự kiện còn tàng ẩn trong vấn đề.

Vậy khi nghiên cứu Kinh Thánh, ta cũng áp dụng cái ý đương nhiên mà người ta thường áp dụng trong các lãnh vực khoa học, tức là khi một lý thuyết có đủ chứng cứ hiển nhiên thì ta phải chấp nhận mặc dầu còn có những khó khăn nan giải trong chi tiết nhỏ. Kẻ nông cạn thường chối bỏ một chân lý chỉ vì gặp thấy ít nhiều điều họ không thể giải thích nổi theo chân lý đó. Chúng ta cũng nông cạn khi không tin nguồn gốc siêu nhiên và đặc tính vô ngộ của Kinh Thánh chỉ vì chúng ta gặp thấy những khó khăn mà chúng ta cho là nan giải trong Kinh Thánh.

c) Ta sẽ gặp nhiều khó khăn hơn nếu chúng ta bảo Kinh Thánh do loài người và vì thế thiếu đặc tính vô ngộ (không sai lầm).

Khi bạn gặp ai nói: Nếu anh bảo Kinh Thánh là lời của Đức Chúa Trời thì anh giải thích làm sao các nan đề trong Kinh Thánh? bạn hỏi lại ngay họ rằng: Nếu anh bảo loài người viết ra Kinh Thánh thì anh giải thích làm sao sự ứng nghiệm trọn vẹn tất cả các lời tiên tri về Đấng Cứu Thế? Anh giải thích làm sao sự hợp nhất diệu kỳ của toàn bộ Kinh Thánh? Giải thích làm sao về sức mạnh lạ lùng, siêu nhiên của Kinh Thánh trong việc nhắc lòng người ta hướng về Thiên Chúa?...Đối với những vấn nạn nhỏ nhất của họ về Kinh Thánh, bạn có thể nêu ra trước mặt họ nhiều vấn nạn sâu xa ý nghĩa phản lại việc họ chối bỏ Kinh Thánh. Ai thành thật muốn hiểu biết chân lý và noi theo chân lý sẽ không ngần ngại khi quay về Kinh Thánh.

Ngày kia có một chàng sinh viên rất giàu tư tưởng của những thuyết chuyên bác bỏ Kinh Thánh đến nói với ông Torrey rằng anh ta đã suy xét nhiều và nhận thấy không thể nào nhìn nhận Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời được.

Ông Torrey hỏi: Tại sao?

Anh ta trưng một câu Kinh Thánh mà anh ta không muốn tin là sự thật.

Ông Torrey trả lời: Giả sử tôi không trả lời được vấn nạn của anh, thì điều đó không có nghĩa là Kinh Thánh không do Thiên Chúa. Nếu anh cho Kinh Thánh là bởi loài người thì tôi có thể trưng ra cho anh thấy nhiều khó khăn hơn nếu anh không nhận Kinh Thánh là bởi Chúa. Anh không thể chối cãi thực tế là các lời tiên tri đã ứng nghiệm. Anh giải nghĩa thế nào việc đó nếu Kinh Thánh không phải là Lời Chúa? Anh không thể bịt mắt trước sự hợp nhất lạ lùng của 66 cuốn sách trong bộ Kinh Thánh. Các sách đó đã được viết ra dưới những trường hợp khác nhau, vào những thời kỳ cách xa nhau, bởi hơn 40 người trần gian viết. Anh giải nghĩa việc đó thế nào nếu không nhận Thiên Chúa là tác giả chính của tất cả 66 sách đó? Anh không thể chối cãi là Kinh Thánh có một thần lực để cứu người ta khỏi tội, để mang lại cho loài người sự bình an, hy vọng và vui thỏa, để nâng cao tâm hồn người ta lên tới Chúa; thần lực đó hết mọi sách khác hợp lại cũng không thể tạo nên. Anh giải nghĩa thế nào việc siêu phàm đó nếu anh không nhìn nhận Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời theo nghĩa không sách nào khác là Lời Đức Chúa Trời.” Chàng sinh viên đó không thể trả lời. Kẻ không tin Kinh Thánh bởi Thiên Chúa sẽ phải đối diện với nhiều khó khăn hơn kẻ tin Kinh Thánh là bởi Thiên Chúa.

d) Khi bạn không thể giải quyết nổi một khó khăn thì không có nghĩa là khó khăn đó không thể giải quyết, và khi bạn không thể trả lời một câu hỏi thì không có nghĩa là câu hỏi đó không thể trả lời. Về Kinh Thánh cũng phải nói như vậy mới đúng.

Lẽ thật hiển nhiên đó, biết bao lần chúng ta bỏ qua. Có nhiều người gặp điều khó hiểu trong Kinh Thánh, họ ngồi suy nghĩ một lát thấy không thể giải thích được, lập tức họ kết luận không có ai giải đáp được và vì thế họ lìa bỏ niềm tin vào đặc tính vô ngộ và nguồn gốc siêu nhiên của Kinh Thánh. Người khiêm nhường, khôn ngoan sẽ nói: dù tôi thấy không có lời giải đáp nào thỏa đáng cho vấn đề này, nhưng người nào thông thái hơn tôi sẽ có thể dễ dàng tìm ra lời giải đáp.

Chúng ta sẽ tránh được thái độ vô lý nếu chúng ta hiểu rằng chúng ta không thông biết hết mọi sự, và có nhiều sự chúng ta không thể giải thích bây giờ, nhưng nếu chúng ta có nhiều hiểu biết hơn chút nữa, chúng ta sẽ giải thích được dễ dàng. Nhất là chúng ta đừng quên điều này là một trí khôn vô hạn sẽ có giải đáp rất dễ dàng cho những gì mà các trí khôn hữu hạn hoàn toàn bất lực. Chúng ta nghĩ thế nào về một cậu học trò mới bước chân vào lớp đại số học. Cậu ta loay hoay trong vòng nửa giờ không tìm ra đáp số cho một bài toán khó nên cậu ta tuyên bố không ai có thể giải được bài toán đó hoặc vì cậu ta không tìm ra đáp số? Cậu tuyên bố đề bài toán này sai?

Có một người giàu tài trí và kinh nghiệm đã từ xa bỏ công việc để đến gặp ông Torrey, lòng đầy bối rối vì ông ta vừa khám phá ra một điều mà ông cho là mâu thuẫn ở trong Kinh Thánh. Ông đã thức suốt đêm nằm suy nghĩ về điều đó mà không tìm được lời giải đáp thỏa đáng cho trí khôn của ông ta. Nhưng sau khi ông đã tỏ hết những băn khoăn của ông ta cho ông Torrey, thì ông Torrey giúp ông ta tìm thấy ngay chỗ mở nút cho nan đề, và ông ta ra về với lòng khoan khoái. Đáng lẽ ông ta đã tránh được biết bao ưu phiền nếu từ đầu ông ta hiểu được rằng vấn đề ông ta cho là khó khăn, nan giải

thì người khác có thể giải thích được dễ dàng. Ông ta cứ tưởng rằng nan đề của ông ta gặp đó là hoàn toàn mới, nhưng thực ra biết bao nhiêu người đã gặp và đã giải đáp xong từ trước khi ông ta được sinh ra.

e) Những cái mà người ta cho là khuyết điểm gặp trong Kinh Thánh chỉ là quá nhỏ bé nếu so với những điều thật là cao trọng và kỳ diệu của Kinh Thánh. Một điều chứng tỏ lòng dạ lệch lạc của nhiều người là phung phí rất nhiều thì giờ vào việc nghiên cứu những khuyết điểm nhỏ nhặt trong Kinh Thánh mà không chú ý gì đến những vẻ xinh đẹp, những nét lạ lùng hằng chiếu sáng rực rỡ trong mỗi trang sách Kinh Thánh. Máy ai biết để tâm, để trí vào những sự tốt đẹp cao quý vô song làm Kinh Thánh nổi vượt lên trên hết mọi thứ sách khác của trần gian. Chúng ta nghĩ thế nào về một người khi chiêm ngưỡng một bức họa tuyệt tác chỉ chăm chú nhìn vào mấy cái vết chân ruồi ở góc bức tranh? Nhiều Cơ Đốc Nhân cũng có thái độ như vậy khi truy cứu Kinh Thánh, họ chỉ chăm chú tìm tòi, moi móc ra những vết chân ruồi hơn là thưởng thức những nét siêu phàm hiển hiện trước mắt. Một điều tệ hại là cái “mốt” thời trang này lại hay ca tụng những kẻ chuyên tìm vết chân ruồi trong Kinh Thánh là bậc trí thức và hợp thời.

f) Những sự khó hiểu trong Kinh Thánh thường to lớn cho những đầu óc nông cạn, nhưng là bé nhỏ cho những khối óc sâu sắc. Đối với những hạng người tìm đọc Kinh Thánh để phô trương tư tưởng riêng của mình trước mặt thiên hạ hoặc để mua vui trong chốc lát thì những chỗ khó hiểu trong Kinh Thánh càng tối tăm mù mịt. Còn đối với những kẻ chuyên lo học Kinh Thánh để chiêm ngưỡng Lời Đức Chúa Trời và lấy làm luật sống cho đời mình thì

các câu Kinh Thánh trở nên minh bạch. George Muller đã chuyên tâm nghiên cứu Kinh Thánh từ đầu tới cuối hơn một trăm lần, thì không một chỗ khó hiểu nào trong Kinh Thánh làm ông phải bối rối cả. Những ai mới chỉ đọc suốt bộ Kinh Thánh một hai lần thì thường gặp nhiều điều khó khăn làm cho nản chí.

g) Những khó khăn ta gặp trong Kinh Thánh *sẽ tan đi mau chóng nếu ta chuyên chú học hỏi với tinh thần cầu nguyện. Có nhiều điều trong Kinh Thánh đã từng làm chúng ta rối trí nhưng dần dà đã sáng tỏ ra và hiện giờ không còn gì là khó cho chúng ta nữa.* Sau mỗi năm học tập Kinh Thánh, những khó khăn trong đó lại giảm dần xuống, mỗi năm mỗi giảm xuống mãi cho tới một ngày chúng ta thấy Kinh Thánh hoàn toàn sáng tỏ trước mắt chúng ta từ Sáng Thế Ký đến Khải Huyền.

4. Lý Do Kinh Thánh Khó Hiểu

a) Nhiều chỗ khó hiểu trong Kinh Thánh đến từ *những bản sao viết tay thời xưa.* Các bản dịch của kinh Thánh không có đặc tính vô ngộ. Chỉ có bản Kinh Thánh nguyên thủy, tức bản tiên khởi, mới có đặc tính vô ngộ. Còn các bản dịch khác, như bản tiếng Việt chẳng hạn, chỉ diễn đạt đúng những ý chính của nguyên bản mà thôi. Bản Kinh Thánh nguyên thủy hiện nay không còn. bản đó được sao đi chép lại nhiều lần với sự chú ý cẩn thận hết sức, nhưng dầu sao cũng không tránh khỏi một vài lỗi lầm trong khi sao chép bằng tay. Ngày nay người ta còn giữ được nhiều bản chép tay rất tốt và khi so sánh các bản đó với nhau, chúng ta có thể nói đúng nguyên bản thế nào. Có thể nói, ngày nay người ta đã lập lại được bản chính. Người ta không còn phải nghi ngờ chút nào về các giáo lý quan trọng có chứa

trong nguyên bản. Cũng có khi người ta dịch từ những bản chép tay xưa không được hoàn hảo cho lắm nên những bản dịch bởi đó cũng mang nhiều khuyết điểm. Những khó hiểu vì thế mà sinh ra.

Tỉ dụ trong Giăng 5:4, ta đọc "...vì một thiên sứ thỉnh thoảng giáng xuống trong ao, làm cho nước động; lúc nước đã động rồi, ai xuống ao trước hết, bất kỳ mắc bệnh gì, cũng được lành." Câu đó thật đáng nghi ngờ và khó tin, nhưng sau khi nghiên cứu kỹ, người ta nhận thấy đó là một lỗi lầm của thư ký chép tay thời xưa. Người thư ký nào đó, khi coi nguyên bản của Găng, đã tự ý thêm vào bên cạnh lời giải thích của y về đặc tính chữa bệnh của giếng nước. Rồi sau đó, một người thư ký khác chép lại bản đó, liền viết thẳng lời giải thích kia vào bản sao của mình như thể lời giải thích đó là của Thánh Giăng. Và cứ thế truyền xuống cho đến bản dịch của chúng ta ngày nay.

Những khác biệt về con số trong Kinh Thánh, tỉ dụ như các khác biệt về tuổi của mấy vua chép trong Các Vua và sách Sử Ký. Chắc chắn đây là lỗi lầm của thư ký. Những lầm lẫn về con số như vậy rất dễ xảy ra, bởi vì tiếng Hy Bá lai dùng chữ trong mẫu tự làm số. Mỗi chữ có một con số khác nhau nhưng trông hình dạng lại rất giống nhau. Tỉ dụ chữ thứ nhất trong mẫu tự Hy Bá lai là con số 1, nhưng trên nó hai chấm rất nhỏ như vết chân ruồi thì lại là con số 1.000. Chữ sau cùng trong mẫu tự Hy Bá Lai là 400, những chữ thứ tám trong mẫu tự Hy Bá Lai, coi rất giống chữ cuối cùng và rất dễ lộn với chữ cuối, nhưng là con số 8. Thư ký chỉ lầm lẫn một chút là đổi hẵn con số rồi. Nhưng có điều lạ là rất ít những lầm lẫn như vậy trong các bản chép tay cổ.

b) Những khó hiểu trong Kinh Thánh có thể là *do dịch không đúng*. Cũng có bản dịch *Mathio* 12:40 là Giônã ở trong bụng “cá voi.” Có người nói nhạo rằng con cá voi đó phải có cái miệng và cổ họng đặc biệt lắm mới nuốt nổi một ông tiên tri. Nếu nghiên cứu kỹ một chút, người đó sẽ nhận ra tiếng dùng trong bản chính là “con quái vật biển” mà bản dịch đã giải nghĩa là “con cá voi”. Như vậy chỗ khó hiểu là do người dịch sai và người đọc không sâu sắc.

c) *Có khi Kinh Thánh khó hiểu là vì người ta giải nghĩa sai về Kinh Thánh*. Có khi Kinh Thánh dạy một đằng mà người giải kinh lại nói một nẻo. Phần nhiều những khó khăn không do điều Kinh Thánh nói nhưng do lời nói của người giải thích. Nếu chúng ta cứ bám lấy lời giải thích của mấy nhà giải kinh xưa nay thì ta thấy khó mà dung hòa Sáng Thế Ký đoạn một với những khám phá của khoa học ngày nay. Sự khó hiểu không do điều Sáng Thế Ký đoạn một nói, nhưng do lời giải thích của người ta đặt vào đó. Thực ra không hề có mâu thuẫn giữa khoa học ngày nay và Sáng Thế Ký đoạn một.

d) *Có những khó hiểu do quan niệm sai lầm về Kinh Thánh*.

Có nhiều người nghĩ rằng khi nói Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời có nghĩa là Đức Chúa Trời nói hết mọi lời trong Kinh Thánh. Nhưng hiểu thế là sai. Thường thường Kinh Thánh ghi lại lời nói của kẻ khác, tức là của người tốt, của người xấu, của người được Chúa soi sáng, của người không được Chúa soi sáng, của thiên sứ, của ma quỷ. Chúa ghi lại những lời đó đúng một cách tuyệt đối. Nhưng chính những lời đó có khi đúng, có khi không đúng sự thật.

Tỉ dụ, Sáng Thế Ký 3:4 có chép rằng ma quỷ đã nói: “Các người chẳng chết đâu.” quả thực ma quỷ có nói như vậy, song lời nó nói dối trá đã làm hại cả loài người chúng ta. Lời Đức Chúa Trời ghi chép rằng ma quỷ có nói như vậy, nhưng lời nói đó không phải là Lời của Đức Chúa Trời, mà là lời của ma quỷ. Lời Đức Chúa Trời nói rằng đó là lời của ma quỷ.

Nhiều người đọc Kinh Thánh mà không phân biệt ai nói những lời đó - Thiên Chúa nói hay người tốt nói, người xấu nói, người có ơn nói hay người không có ơn nói, thiên sứ nói hay ma quỷ nói. Họ kéo một câu Kinh Thánh ra khỏi khung cảnh của nó, không chú ý xem kẻ nói câu đó là ai, rồi họ bảo: “Đó, Lời Thiên Chúa nói như vậy.” Mà thực ra Thiên Chúa không nói những điều đó. Lời Chúa dạy rằng ma quỷ nói vậy hay loài người nói vậy...Và điều Chúa nói là thật, tức là quỷ nói vậy hay người nói vậy hay thiên sứ nói vậy. Có người trưng lời của Êlipha, Binh Đất và Sôpha nói với Gióp như thể lời của Đức Chúa Trời chỉ vì thấy lời đó được chép trong KinhThánh, mặc dầu Đức Chúa Trời đã bác bỏ ý kiến của họ và phán với họ rằng: “Các người không hề nói về ta một cách xứng đáng.” (Gióp 42:7). Một phần lớn những khó khăn mà chúng ta gặp bởi vì chúng ta không nhận định ai đã nói.

Trong Thi Thiên, đôi khi có lời Chúa phán với người và lời đó chân thật mãi mãi, và cũng có lời người nói với Chúa, lời đó là thật mà cũng có khi là dối. Trong Thi Thiên chúng ta thường gặp lời căm thù và uất hận của những người nói. Tiếng kêu oán thù đó là lời của người bị ức hiếp kêu oan với Đấng có trọn quyền báo oán (Rôma 12:19), và chúng ta không buộc phải bênh vực những người ấy. Vì thế, khi đọc Kinh Thánh, nếu Đức Chúa Trời nói, chúng ta tin mọi điều Ngài nói. Nếu người được ơn linh ứng nói, thì chúng ta cũng tin những lời đó vì đã

được Chúa bảo nói. Nếu Kinh Thánh ghi lại lời nói của những người thường đối đáp với nhau, chúng ta phải tự xét lấy. Nếu ma quỷ là kẻ nói, thì chúng ta phải nhớ rằng ma quỷ là kẻ nói dối từ ban đầu, nhưng đôi khi ma quỷ cũng có nói sự thật.

e) Có những khó hiểu do ngôn ngữ của Kinh Thánh. *Kinh Thánh là sách cho mọi thời đại và cho mọi người*, nên Kinh Thánh được viết bằng thứ ngôn ngữ không thay đổi và mọi người đều hiểu được, đó là thứ ngôn ngữ của đại chúng và của hiện tượng. Một trong những điểm lợi của Kinh Thánh là đã không viết bằng ngôn ngữ khoa học ngày nay. Tuy nhiên, có những khó khăn do ngôn ngữ Kinh Thánh là do nhiều phần trong Kinh Thánh được ghi bằng lối văn thi ca; tức là thứ ngôn ngữ của cảm xúc, của đam mê, của tưởng tượng và hình bóng. Nếu người nào không biết thơ phú là gì tất nhiên sẽ gặp khó khăn trong những phần thi ca của Kinh Thánh.

Tỉ dụ trong Thi Thiên 18 có những diễn tả tuyệt hay về cơn bão tố sấm sét để nói về uy quyền của Đức Chúa Trời, thử hỏi một người không biết gì về thơ có hiểu nổi câu này: “Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, ngọn lửa phát ra từ miệng Ngài, làm cho than cháy đỏ.” (Thi 18:8)? Sự khó hiểu đây không phải tại Kinh Thánh, nhưng vì chúng ta không biết về văn chương.

f) *Có những khó khăn vì chúng ta thiếu hiểu về lịch sử, về địa lý và phong tục tập quán của người thời đại Kinh Thánh ghi lại.*

Những nghiên cứu và khám phá của khoa địa lý, lịch sử và khảo cổ đã chứng minh cho Kinh Thánh. Tỉ dụ sách Đaniên là sách bị công kích nhiều nhất. Lý luận của những người chỉ trích đã nêu lên rằng

trong lịch sử đã không có một nhân vật nào tên là Bên Xác Xa, và các sử gia cũng đồng ý cho rằng Na-bô-ni-đốt là ông vua cuối cùng của Babilôn, mà Na-bô-ni-đốt lại không có mặt ở thành Babilôn khi thành này bị chiếm. Như vậy Bên-xác-xa phải là một nhân vật tưởng tượng, và cả câu truyện cũng hoang đường, không có sự thật lịch sử. Lý luận đó xem ra mạnh và không thể chối cãi.

Nhưng ông H. Rawlinson đã tìm thấy tại Muglieir và mấy nơi khác trong xứ Canh-đê (Chaldée) những cuốn sách bằng đất sét trên đó ghi rằng Bên-xác-xa (tức Belsaruzur) được Nabonidus phong chức Đông Cung Thái Tử. Như vậy dĩ nhiên Bên-xác-xa được cai trị như nhiếp chính tại Babilôn trong thời kỳ vua cha đi vắng, vì thế mới có chuyện ông đặt Đaniên lên chức thứ ba trong nước (Đaniên 5:16), còn ông thì thứ hai trong nước. Rõ ràng là Kinh Thánh không sai lầm.

Những người công kích còn quả quyết chắc chắn rằng Môi-se không thể là tác giả của Ngũ Kinh, bởi vì trong thời ông chưa có chữ viết. Nhưng những khám phá của khảo cổ học gần đây chứng minh rằng chữ viết đã có từ lâu trước thời Môi-se.

g) Khó khăn vì không am tường những hoàn cảnh trong đó Kinh Thánh được viết ra và lệnh truyền của Chúa được ban xuống.

Tỉ dụ, ai không rõ các hoàn cảnh trong đó Thiên Chúa truyền cho dân Y-sơ-ra-ên phải tiêu diệt hết các dân tộc Canaan, hẳn có lệnh đó là tàn ác quá. Nhưng ai đã hiểu các dân xứ Canaan lúc đó đang chìm sâu trong hố tội lỗi ghê gớm chừng nào, và hiểu sự kêu gọi hoàn toàn luống công đối với họ, và hiểu sự yếu đuối của dân Israel, thì người đó sẽ nhận thấy lệnh truyền của Chúa là một sự thương xót đối với các thế hệ tương lai.

h) *Khó khăn vì tính chất đa diện của Kinh Thánh.* Người nào thông minh nhất cũng chỉ suy tưởng theo đường lối của mình mà thôi, tức đơn diện. Nhưng chân lý thì đa diện, và Kinh Thánh thì toàn diện. Như vậy trí khôn chật hẹp của chúng ta đôi khi thấy trong Kinh Thánh phần nọ mâu thuẫn với phần kia. Tỉ dụ, trong tư tưởng có người theo phái Calvin, có người theo Arminien, và có nhiều phần trong Kinh Thánh hợp với trường phái Calvin thì lại gây khó khăn cho trường phái Arminien, trong khi những phần khác trong Kinh Thánh hợp cho tư tưởng Arminien, nhưng đồng thời trở nên khó hiểu cho tư tưởng pháp Calvin. Nhưng cả đôi bên đều có sự thật. Ngày nay có nhiều người có tâm trí mở rộng đủ tiếp thu cả hai khía cạnh của sự thật qua tư tưởng Calvin và Arminien. Nhưng nhiều người khác lại không được như thế, nên Kinh Thánh trở nên khó khăn và rắc rối cho họ. Sự khó khăn đó không phải tại Kinh Thánh, nhưng tại họ bị chi phối bởi một trường phái tư tưởng. Cũng vì thế có người xem Phao-lô mâu thuẫn với Giacô, và điều Phao Lô nói chỗ này xem ra mâu thuẫn với điều ông nói trong chỗ khác. Nhưng cái khó khăn thật, là do óc hẹp hòi của chúng ta không thấu đạt được hết chân lý rộng lớn của Thiên Chúa.

i) *Khó khăn vì Kinh Thánh nói về Đấng vô biên, vô hạn mà trí khôn chúng ta thì hữu hạn.* Dĩ nhiên là khó khăn khi đem các việc của Đấng vô hạn đặt vào trong tầm mức hẹp hòi của trí khôn hữu hạn chúng ta, cũng như đem nước của cả đại dương đổ vào trong một chiếc lon. Thuộc về loại khó khăn này có giáo lý về ba Ngôi, hai bản tính Thần, Nhân của Chúa Cứu Thế Giêxu. Đối với ai quên rằng Thiên Chúa là vô hạn thì giáo lý về Ba Ngôi trở nên một sự quái đản trong toán học vì một bằng ba. Nhưng nếu

chúng ta chúng ta đỉnh ninh trong trí rằng giáo lý về ba Ngôi là một cố gắng đem các việc của Đấng vô biên đặt vào trong những khuôn khổ của trí khôn hữu hạn, và đem các việc tinh thần đặt vào trong những khuôn khổ vật chất của ngôn từ, thì các khó khăn tiêu tan hết ngay.

k) Khó khăn vì trí khôn chúng ta còn thấp kém về *phương diện siêu nhiên*. Một người dù học nhiều về thần đạo đến đâu cũng vẫn còn non nớt, chưa có thể hiểu thấu mọi sự như Thiên Chúa hiểu, trừ khi người đó lấy đức tin mà thấu nhận mọi sự. Thuộc loại khó khăn này là giáo lý Kinh Thánh dạy về hình phạt đời đời. Đôi khi chúng ta cho rằng giáo lý này không thể có, không nên có vì chúng ta cảm thấy khó chấp nhận quá. Nhưng khó khăn đó là tại chúng ta còn mù quáng về siêu nhiên, chúng ta không nhìn rõ sự xấu xa độc ác ghê gớm đường nào của tội, nhất là tội chối bỏ Con Thánh của Đức Chúa Trời là Giêxu Christ. Nhưng khi chúng ta nên thánh thiện giống như Thiên Chúa nhìn, thì chúng ta sẽ hiểu thấu và chấp nhận dễ dàng giáo lý về hình phạt đời đời.

Nói tóm lại, có sự khó khăn trong việc hiểu lời Chúa trong Kinh Thánh đều do khuyết điểm ở nơi chúng ta chứ không do Kinh Thánh. Kinh Thánh thì hoàn hảo, còn chúng ta chưa được hoàn hảo, nên chưa có thể hiểu Kinh Thánh một cách dễ dàng. Chúng ta càng tiến tới sự toàn thiện của Thiên Chúa thì những khó khăn trong Kinh Thánh càng giảm bớt đi trước mắt chúng ta. Như vậy phải kết luận: Khi nào chúng ta nên trọn vẹn như Thiên Chúa thì chúng ta không còn gặp phải một khó khăn nào trong Kinh Thánh nữa.

4. Phương Cách Giải Quyết

a) *Giải quyết mọi khó khăn trong Kinh Thánh với lòng thành thật.* Khi bạn gặp một khó khăn trong Kinh Thánh, bạn hãy thẳng thắn nhìn nhận nó. Đừng trốn tránh cũng đừng giấu giếm. Hãy nhìn thẳng vào vấn đề nếu có kẻ nào muốn gây khó cho bạn. Nếu bạn không giải quyết được một cách tốt đẹp thì đừng giải quyết. Có nhiều người vì quá sốt sắng bên vực Kinh Thánh nên đã vội vã đưa ra những giải quyết không ngay thẳng, không xứng đáng, nên đã làm hại cho Kinh Thánh hơn là làm ích. Người ta sẽ kết luận rằng nếu chỉ có lời giải thích như vậy là tốt nhất thì Kinh Thánh không đáng tin nhận.

b) *Giải quyết với lòng khiêm nhường.* Hãy công nhận trí khôn và sự hiểu biết của chúng ta có giới hạn, và đừng có bao giờ nghĩ rằng nan đề đó không có thể giải đáp bởi vì tôi không tìm thấy giải đáp. Rất có thể sẽ có một giải đáp đơn giản, dầu khi bạn không tìm ra giải đáp nào cho vấn đề.

c) *Giải đáp vấn đề một cách cương quyết.* Bạn hãy nghĩ rằng bạn sẽ tìm ra giải đáp cho vấn đề nếu bạn chịu khó nghiên cứu cho sâu xa hơn. Những khó khăn trong Kinh Thánh là bài học của Cha trên trời để tập cho trí óc bạn làm việc. Đừng bỏ dở sự tìm tòi giải đáp khi bạn không thấy kết quả sau khi suy nghĩ năm mươi phút. Bạn hãy bền tâm nghiên cứu mãi, ngày này sang ngày khác. Sự làm việc đó có ích cho bạn hơn là chính giải đáp được tìm ra. Sớm muộn rồi lời giải đáp sẽ hiện ra với bạn nếu bạn kiên tâm tìm kiếm nó.

e) *Giải quyết mọi khó khăn với lòng can đảm.* Bạn đừng hoảng sợ khi gặp phải một khó khăn, dầu

khó khăn đó ban đầu có vẻ nan giải và vượt khả năng của bạn. Hàng trăm ngàn người khác đã gặp những khó khăn như thế trước khi bạn sinh ra. Các khó khăn đó đã xuất hiện từ mấy trăm năm rồi mà Kinh Thánh vẫn còn đứng vững. Kinh Thánh vốn vẫn tồn tại sau 18 thế kỷ bị chống đối phê bình, đả kích, tấn công liên tiếp đủ mọi mặt. Như vậy có lẽ nào Kinh Thánh bị đổ vỡ trước những khám phá của bạn hay trước những tràng sùng chỉ trích, gièm chê của thời nay. Ai đã quen thuộc một chút với lịch sử phê bình Kinh Thánh sẽ mỉm cười trước những lời đe dọa của đối phương quyết tâm tiêu diệt Kinh Thánh.

f) Giải quyết khó khăn với lòng kiên nhẫn. Đừng nên nản lòng, thối chí vì bạn thấy không thể giải đáp xong cho mọi nan đề trong một ngày. Nếu có một nan đề nào cứ thách đố mãi khả năng giải đáp của bạn, bạn hãy xếp nó lại trong một thời gian. Rất có thể khi bạn trở lại thì nó đã tan biến mất rồi, khiến bạn không hiểu tại sao trước kia bạn khổ tâm khổ trí đến thế.

g) Giải quyết khó khăn bằng chính lời Kinh Thánh. Nếu bạn gặp khó khăn trong phần Kinh Thánh này, bạn hãy dùng phần Kinh Thánh khác để soi sáng và phá tan khó khăn đó. Không gì giải thích Kinh Thánh tốt hơn bằng chính Kinh Thánh. Có người đến hỏi ông Mục sư về một khó khăn trong Kinh Thánh đã làm khổ tâm y không ít. Ông Mục sư chỉ cho ông ta đọc một đoạn Kinh Thánh và sau khi đọc xong, người đó thấy mây mù tan hết, và vấn đề khó khăn đã được giải tỏa.

h) Giải quyết khó khăn bằng cầu nguyện. Một điều lạ là khi người ta quỳ gối nhìn vào các khó khăn gặp trong Kinh Thánh thì các khó khăn đó tan biến

đi. Đáp lại lời cầu nguyện của chúng ta, Chúa không những mở mắt cho chúng ta nhìn thấy những vẻ đẹp kỳ diệu của Lời Chúa trong Kinh Thánh mà còn soi trí cho chúng ta thấu suốt được những khó khăn mà khi chưa cầu nguyện chúng ta tưởng là nan giải. Lý do chính để các nhà giải kinh nổi tiếng thời nay trở thành những tay phê bình phá hoại Kinh Thánh là họ đã không cầu nguyện.

III. TƯƠNG QUAN GIỮA KINH THÁNH VÀ KHOA HỌC

Khoa học và Kinh Thánh có mâu thuẫn nhau không?

Chúng ta có thể khẳng định rằng khoa học và Kinh Thánh không bao giờ có mâu thuẫn nhau. Thiên nhiên, đối tượng khảo sát của khoa học, và Kinh Thánh, đối tượng khảo sát của thần học, đều là tác phẩm của cùng một tác giả nên không thể có sự chống đối nhau giữa nhà khoa học và thần học chân chánh. Vì thế, sự mâu thuẫn, nếu có chỉ là do cách hiểu và giải thích lệch lạc về Kinh Thánh và khoa học mà thôi.

Như đã nói, khoa học và thần học là hai lãnh vực riêng biệt và có mục đích khác nhau, nên sự xung đột nếu có cũng chỉ là sự tranh chấp nhau về thẩm quyền giữa nhà khoa học và nhà thần học. Người này muốn tuyên bố những vấn đề thuộc phạm vi của người kia và ngược lại. Nói cách khác sự xung đột xảy ra khi nhà khoa học hoặc nhà thần học đi quá phạm vi của mình, như trong trường hợp Galilê và giáo hội thời trung cổ.

Khoa học và Kinh Thánh không những không chống đối nhau mà còn hỗ trợ cho nhau nữa. Tuy Kinh Thánh không dùng ngôn ngữ khoa học

nhưng những sự kiện khoa học được Kinh thánh đề cập tới thì hoàn toàn phù hợp với những gì khoa học khám phá ra sau này.

Trong việc tìm hiểu ý nghĩa của Kinh Thánh, chúng ta không thể bỏ quên những khám phá mới mẻ và chính xác trong lãnh vực khoa học. Bỏ quên không những khiến chúng ta thiệt thòi mà còn đi trái với tinh thần của kẻ “đi tìm” ý nghĩa Lời Chúa.

Những khám phá của khoa học ngày nay liên quan đến Kinh Thánh khiến chúng ta có thêm lý do để tin Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời. Những ý kiến của khoa học chân chính về Sáng Thế Ký, những bằng chứng khảo cổ học, y học, sử học... càng cho thấy rõ tác giả của Kinh Thánh là Đấng Toàn Năng, tể trị vạn vật, tể trị lịch sử. Dầu Kinh Thánh không phải là cuốn sách khoa học nhưng không vì thế mà khi Kinh Thánh đề cập đến thế giới vật lý lại mâu thuẫn với khoa học.

Nếu không thể phủ nhận được giá trị và khả năng của khoa học thì cũng không ý thức về vai trò, phạm vi và giới hạn của nó. Những người chủ trương như thế phủ nhận nguyên nhân tối cao của vạn vật. Chúng ta không bắt buộc khoa học phải chấp nhận siêu hình học nhưng cần biết rằng vấn đề siêu hình không thuộc phạm vi khoa học, cũng không thuộc lãnh vực khảo sát của bất cứ khoa học thực nghiệm nào.

Những thành quả của khoa học cho phép khoa học kết luận rằng thực tại (cái có thực) là đối tượng của khoa học, nhưng không có gì cho phép khoa học kết luận thực tại chỉ có thể. Càng ý thức được phạm vi và giới hạn của mình, các nhà bác học càng nhìn nhận rằng công trình kỳ diệu của họ không thể

đáp ứng được các khát vọng sâu xa của con người. Và khi đã nhìn nhận như thế, khoa học đã nhận ra những giới hạn trong lãnh vực chuyên môn của mình.

Khi nói đến phạm vi của khoa học, chúng ta không có ý nói là các nhà bác học không được đề cập đến vấn đề thực tại siêu hình nhưng chỉ muốn nói rằng ông ta không có quyền sử dụng phương pháp khoa học riêng biệt và giới hạn trong lãnh vực khoa học thực nghiệm để đề cập tới vấn đề. Vì lẽ vấn đề vượt khỏi phạm vi của khoa học thực nghiệm.

Khoa học và đức tin không thể xung đột nhau - nhưng đức tin là cái gì vượt khỏi phạm vi khoa học - Sự xung đột nếu có, chỉ là kết quả của sự sai lầm về phương pháp. Chính vì thế mà năm 1926, những hội viên của Hàn Lâm Viện Paris hoàn toàn đồng thanh tuyên bố rằng không thể có sự xung đột thực sự giữa các chân lý khoa học và chân lý tôn giáo. Khoa học và đức tin không những không hạ bệ nhau mà còn tương trợ cho nhau trong ý nghĩa vươn lên của mỗi lãnh vực, như nhà khoa học lỗi lạc P. Teilhard de Chardin, đã nói: “Đường như thế giới tân tiến phát sinh từ trào lưu chống đối tôn giáo. Con người tự mâu thuẫn với chính mình. Lý trí thay thế tín ngưỡng. Thế hệ chúng ta và hai thế hệ trước chỉ nghe nói đến những tranh chấp đức tin và khoa học, đến độ dường như có một lúc khoa học đã hoàn toàn được chỉ định thay thế cho đức tin. Thế nhưng tình trạng căng thẳng càng kéo dài, cuộc tranh chấp xem ra lại được giải quyết dưới một hình thức quân bình khác hẳn, nghĩa là không phải bằng phương cách khai trừ hoặc nhị phân nhưng là tổng hợp. Sau hai thế kỷ đấu tranh hăng hái, khoa học và đức tin đều không giảm hạ nhau, nhưng ngược lại cả hai

sẽ không phát triển bình thường, nếu không có tương tự, chỉ vì lý do đơn giản là cùng một sự sống tác động trong cả hai. Thật vậy, trong những hướng tiến cũng như trong các khám phá xây dựng, khoa học không thể đạt đến cùng đích của mình nếu không nhuộm màu thần nhiệm và đức tin.” (Le *Phénomène Humain*, Paris 1962, p.315)

Kinh Thánh và khoa học đều nhằm bày tỏ chân lý: chân lý của đức tin và chân lý của khoa học. Cả hai đều là tác phẩm của Thượng Đế. Cho nên thái độ Cơ Đốc Nhân là thái độ tìm kiếm cả hai để sở đắc thực tại toàn diện.

IV. TRẢ LỜI CHỦ NGHĨA CHỐNG SIÊU NHIÊN 13

1. Các Vấn Nạn Do Khoa Học.

Nhà khoa học chống siêu nhiên cho rằng (1) siêu nhiên mâu thuẫn với định luật thiên nhiên; và (2) phép lạ không thích hợp trong vũ trụ của nhà khoa học.

a) *Siêu nhiên mâu thuẫn với định luật thiên nhiên.* Cái ý niệm về luật thiên nhiên không đơn giản như thoát nghe. Tuy nhà khoa học có thể sử dụng luật thiên nhiên như một câu châm ngôn đơn giản, nhưng phân tách ra thì nó không đơn giản như vậy đâu. Luật thiên nhiên trước hết hiểu về nguyên tắc đồng nhất của thiên nhiên. Nếu không có sự đồng nhất của thiên nhiên thì luật thiên nhiên ra vô nghĩa, tức là nó chỉ còn đúng cho một số kinh nghiệm hay thí nghiệm nào, trong một khoảng thời gian nào, trong một điểm không gian nào đó thôi. Phải có nguyên tắc đồng nhất của thiên nhiên để phổ quát các định luật, hầu cho sự gì khám phá ở

một chỗ nào, trong một thời nào, được trở nên có giá trị đối với mọi nơi và mọi đời.

Không những nguyên tắc đồng nhất thiên nhiên là cần thiết cho định luật thiên nhiên, mà còn cần thiết cho sự tiên đoán nữa. Không có phương pháp rõ rệt nào chứng tỏ được rằng tương lai sẽ giống như dĩ vãng. Lẽ đó chỉ có thể được chấp nhận qua nguyên tắc đồng nhất thiên nhiên mà thôi.

Nguyên tắc đồng nhất thiên nhiên được công nhận là một sản phẩm của thời đại trung cổ. nguyên tắc đó ý nghĩa rằng vì Thiên Chúa là một Đấng Thượng Đế của trật tự nên vũ trụ phải phản ánh đặc tính trật tự của Ngài. Nguồn gốc của nguyên tắc này được tìm thấy ở trong triết lý hữu thần về thiên nhiên. Nhưng điều kỳ cục là ngày nay người ta lại dùng nguyên tắc đồng nhất thiên nhiên để chống lại khoa triết học hữu thần về thiên nhiên. Trong triết học hữu thần thì nguyên tắc đồng nhất thiên nhiên là hợp lý và có nền tảng siêu hình ở trong đặc tính của Đấng Thiên Chúa toàn năng.

Hơn nữa, Cơ Đốc nhân có thể đặt nguồn gốc nguyên tắc đó trong khoa Cơ Đ(ốc triết học, nhưng nhà khoa học không có phương pháp gì để chứng minh cho nguyên tắc đó. Không có một cuộc thí nghiệm nào chứng minh được vì nó là khởi điểm cho mọi cuộc thí nghiệm. Đem áp dụng nguyên tắc đó từ một cuộc thí nghiệm bao trùm lên tất cả mọi cuộc thí nghiệm thì tức là dùng chính nguyên tắc để chứng minh cho nguyên tắc. Có hai lối thoát. Nhà khoa học có thể quy cho nguyên tắc đó tất cả ý nghĩa siêu hình về thực tại, nhưng làm thế nào thì nhà khoa học đã trở thành nhà siêu hình học. Hoặc nhà khoa học có thể nói theo các triết gia thực tiễn rằng nguyên tắc đó là một trong những nguyên tắc

ngiên cứu khoa học mà người ta chấp nhận là đúng nhưng không muốn chứng minh. Làm như vậy tức là tránh né vấn đề. Một lập trường khác của thực tiễn triết học là nhìn nhận nguyên tắc đó là thật trên căn bản thực dụng. Nhưng nếu đặt nó trên căn bản thực dụng thì lại không thể dùng nó trong vòng lẫn lộn vấn đề bài trừ vấn đề phép lạ trong lịch sử Kinh Thánh. Phương pháp thực dụng còn để kẻ hở cho nhiều tình trạng khác có thể xảy ra mà nguyên tắc không giải thích nổi.

Sau hết, Cơ-đốc nhân nhấn mạnh rằng sự đồng nhất của thiên nhiên không phải là điểm chính của vấn đề. Đối với đời sống thường nhật, đối với hoạt động thông thường của khoa học, và đối với những nhu cầu thực tế của giới kinh doanh thì nguyên tắc đồng nhất của thiên nhiên đứng vững. Cơ Đốc nhân nhấn mạnh vào cái nền trật tự điều hoà của khối thiên nhiên là vì mục đích khám phá ra cái “bất điều hoà”. Nói thế có nghĩa là người Cơ Đốc không bệnh vực cho một vũ trụ hỗn mang hay bất định hay tình cờ rủi may khi họ bệnh vực cho sự siêu nhiên. Về điểm này Cơ Đốc nhân chỉ có ý nhấn mạnh rằng khoa học không bừa bãi và mù quáng đến độ đem áp dụng luật đồng nhất thiên nhiên đó cho toàn cõi lịch sử nhân loại mà không chú trọng đến bản chất của kiến thức khoa học và những giáo lý tốt lành của Kinh Thánh.

Thái độ Cơ đốc nhân đối với nguyên tắc đồng nhất vũ trụ là thế này: nguyên tắc đó có giá trị cho đường lối chung của vạn vật trong vũ trụ. Nền tảng sau cùng của nguyên tắc đó đặt vào đặc tính bất biến của Thiên Chúa. Nhưng không thể dùng nguyên tắc đó để loại trừ mọi biến cố siêu nhiên khi có đủ lẽ mạnh chứng minh các biến cố đó phù hợp với hệ thống chung cả vũ trụ.

*b) Phép lạ không thích hợp trong vũ trụ của nhà khoa học. Vấn nạn thứ hai của khoa học là phép lạ không thích hợp với vũ trụ của nhà khoa học. Các thiên thể không bắt chước những biến cố trong ngày dài của Giô-suê; không có sự độc tính thụ thai trong các sinh vật có cơ thể phức tạp hơn; và những bệnh tật quan trọng như bệnh vùi không được chữa lành tức khắc. Câu hỏi được nêu lên là phải chăng phương pháp khoa học có thể áp dụng cho tất cả mọi việc xảy ra trong vũ trụ, và Cơ đốc nhân phải trả lời rằng không. Trước hết, áp dụng phương pháp khoa học cho hết mọi sự việc có thể xảy ra trong vũ trụ là đi qua giới hạn của khoa học. Nói rằng: “Chúng tôi là những nhà khoa học đã không tìm thấy sự độc tính thụ thai (*parthenogenesis*) nơi thứ người *Homo Sapiens*” đó là một sự việc; còn nói rằng: “Không thể nào có sự trình thai xảy ra” thì đó là vấn đề siêu hình hoàn toàn. Người ta có thể bảo đó là đúng với khoa siêu hình học, nhưng ở đây chúng tôi muốn nói đó không phải là khoa học.*

Nếu ngày xưa có sự xung đột giữa các nhà thần học và các nhà khoa học về các vấn đề thuộc địa chất học và sinh vật học, thì ngày nay có sự xung đột về việc áp dụng phương pháp khoa học một cách vô hạn định, khiến cho khoa học trở thành siêu hình học, như ta thấy xảy ra trong thuyết thực nghiệm luận lý (*logical empiricism*), thuyết duy nhiên (*naturalism*), thuyết tân duy thực (*new realism*) và thuyết duy vật hiện đại (*modern materialism*).

2. Phân Tích Phương Pháp Khoa Học.

Sự xung khắc giữa nhà thần đạo với nhà khoa học này bao gồm một sự phân tích về phương

pháp khoa học. Có ít là năm ý niệm căn bản dẫn đến phương pháp khoa học.

a) Khoa học cố gắng diễn tả về phẩm qua *những từ liệu về lượng*: Các màu sắc được thu vào những chiều dài của làn sóng: vật chất được đo bằng cân, bằng tấn, sự chuyển động được trình bày qua thời gian và khoảng cách: sự vận hành của tinh tú được tả qua luật của hấp lực. Khoa học đang cố hết sức để tính toán với thiên nhiên theo lượng, nghĩa là nhấn mạnh về phương diện có thể cân đo được. Hơn nữa, sự nhấn mạnh trên phương diện lượng tức là nhấn mạnh về mặt toán học. Và nhấn mạnh về mặt toán học tức là nhấn mạnh về mặt trừu tượng. Như vậy khoa học càng tiến thì khoa học càng trở nên trừu tượng và nghiêng về lượng.

b) Khoa học cố gắng hết sức để tiên đoán. Có người đã can đảm quyết rằng tiên đoán là thử nghiệm chính của giả thuyết. Nhưng tiên đoán căn cứ vào sự kế tiếp và sự kế tiếp chỉ có nghĩa khi dựa trên ý niệm “nhân quả”. Vậy nhân quả là ý niệm căn bản cho tiên đoán.

Tuy vậy, mặc dầu nguyên tắc tiên đoán không phải là thử nghiệm duy nhất cho giả thuyết khoa học, và mặc dầu ý niệm nhân quả rất khó diễn tả, nhưng tiên đoán vẫn là một trong những ý niệm chính về khoa học.

c) Khoa học chỉ đề cập tới những gì là bền vững. Và khoa học cố gắng làm cho những gì không bền vững được mặc lấy vẻ bền vững. Đó cũng là cách nói rằng khoa học đề cập tới những gì có thể tái diễn. Khoa học không thể chỉ hoạt động trong vòng những sự có thể tái diễn, như một số người chủ trương, vì điều đó không thể có trong

thiên văn học và địa chất học. Nhưng khoa học hằng tìm kiếm những yếu tố bền vững của thiên nhiên.

Nếu có sự gì tỏ ra không bền vững, thì khoa học cố tìm cách làm cho nó bền vững bằng khoa thống kê. Trong khoa nguyên tử vật lý người ta không thể tiên đoán được đường lối của từng phần tử nhỏ bé, thì khoa thống kê học đem lại một hình thức trật tự. Mặc dầu không thể định rõ về ngày chết của từng cá nhân, nhưng người ta có thể dùng những bản thống kê tử suất để làm cho các hãng bảo hiểm sinh mạng được hoạt động đều hoà.

d) Khoa học đề cập tới những gì có thể quan sát được. *Thực ra có nhiều thứ nhà khoa học không hề xem thấy trực tiếp, tỉ dụ như năng lượng, hấp lực, các điện tử, các từ trường, nhưng nhà khoa học cố gắng diễn tả những cái không thể quan sát dựa theo những cái có thể quan sát được.* Bởi vì không có những bằng cứ nào rõ rệt về sự chuyển vận của khinh khí, nên quan niệm đó bị bác bỏ. Song nếu người ta có thể khám phá ra được một sự chuyển vận nào - và hình như các thí nghiệm gần đây đã khám phá ra - thì bấy giờ khinh khí, dù không thể xem thấy, cũng được chấp nhận là hiện hữu.

e) Khoa học ra sức thống nhất các bằng cứ *lại nhờ những nguyên tắc chung.* Mục đích của luật hấp lực vũ trụ là để giải thích mọi hiện tượng vận chuyển từ hạt nguyên tử cho đến các vì tinh tú. Thuyết mới đây của Einstein về sự thống nhất từ trường có lẽ là một thuyết phổ quát nhất chưa hề có trong lịch sử khoa học. Nhưng trong các thuyết đó thường có cái nguy hiểm của thuyết "thu gọn". Trong khi cố gắng thống nhất cho thật nhiều lãnh vực dưới một nguyên tắc chung, thì những cái khác

biệt sẽ bị cắt xén cho vừa hợp với cái giường của Procrust. Điều đó xảy ra trong cái tham vọng ngày nay của mấy ông triết gia muốn giản lược mọi khoa học vào khoa vật lý học.

Khi tra xét kỹ về các mục đích đó của phương pháp khoa học, người ta sẽ nhận ra được giới hạn của phương pháp khoa học trong khi khoa học muốn giải thích mọi thực tại hay mọi kinh nghiệm. Hễ ở đâu thiên nhiên hay thực tại hay kinh nghiệm của chúng ta đi ngược với các mục đích của khoa học, thì bấy giờ khoa học không thể thu nhận yếu tố đó vào trong hệ thống khoa học.

3. Giới Hạn Của Phương Pháp Khoa Học

a) Phẩm không phải là lượng. Phẩm có thể được diễn tả bằng từ liệu của lượng, nhưng lượng không phải là phẩm. Một người điếc có thể học khoa vật lý về âm thanh và có thể chụp hình những dấu nhạc và nhìn ngắm nó. Có khi các nhà tâm lý vật lý có thể báo chúng ta về số những rung chuyển chạy trên giây thần kinh của thính giác. Nhưng các rung chuyển và vận động không phải là phẩm, cho đến khi khoa học khám phá thêm nữa về các màu nhiệm của ý thức, các phẩm không được kể vào trong phạm vi của phương pháp khoa học.

b) Những gì thực sự là mới mẻ hay không *thể tiên đoán đều không ở trong sự kiểm soát, phán đoán của khoa học. Một trong những nét đặc điểm của vũ trụ mà Bergson đã vạch ra là tính cách mới mẻ của nó. Thuyết tiến hoá gặp vấn đề hết sức nghiêm trọng ở điểm này. Nếu không có sự mới mẻ thật thì cũng không có sự ngoại sinh thật (epigenesis). Nếu có sự ngoại sinh thật thì có sự mới mẻ thật, và sự mới mẻ thật thì khoa học không*

thể hiểu. Với kiến thức hiện giờ, hoạt động con người đầy đầy những sự mới mẻ. Sự quảng cáo liên tục một cách có tổ chức là một bằng chứng rõ rệt về điều đó. Khi một kiểu áo đã quen thuộc thì lập tức có kiểu áo mới trưng bày cho công chúng ngay.

c) Khoa học không thể đề cập tới những gì *vượt thời gian hay vượt không gian, nghĩa là những gì không thể quan sát được*. Vì lẽ đó mà khoa học có thể nói về tâm hồn thực nghiệm (empirical soul) nhưng không thể nói đến tâm hồn siêu nghiệm (transcendental soul); khoa học có thể nói về trí khôn thực nghiệm, lý trí thực nghiệm (empirical mind) mà không thể nói về lý trí thuần lý (pure mind); khoa học có thể nói về năng lực thực nghiệm (empirical energy) mà không thể nói về năng lực sáng tạo (creative energy); khoa học có thể nói về cứu cánh thực nghiệm (empirical teleology) mà không thể nói về cứu cánh siêu hình (metaphysical teleology).

d) Sau hết, khoa học không thể hiểu một cá *tính đích thực (genuine individuality)*. Khoa học có thể nói về các mẫu người, có thể xét đoán về những yếu tố sinh ra những đặc điểm cá nhân, nhưng khoa học không thể hiểu về từng cá nhân hay cá vật đích thực. Câu kết luận rất chung là các phạm trù của khoa học chỉ đầy đủ ở trong giới hạn của các mục đích của khoa học (tức là về lượng, về những cái bền vững, những cái tiên đoán được, quan sát được, những cái chung), nhưng không đầy đủ để hiểu tổng số tất cả kinh nghiệm hay thực tại, hay vũ trụ. Cho nên cũng còn phải nhờ đến khoa siêu hình học để ấn định các phạm trù đó là gì, và cái tiêu chuẩn để kiểm chứng các xác quyết siêu hình

đó là lý trí thuần lý (hay khả niệm tính thuần lý, rational intelligibility).

e) Nghiên cứu thêm về phương pháp khoa học, ta sẽ nhận thấy rằng, để hoạt động, phương pháp khoa học lại phải tùy thuộc vào một số nguyên tắc khác. Chính những sự tùy thuộc này làm thành một khung lý luận thuần lý (logical & rational framework), trong đó phương pháp khoa học hoạt động và nếu thiếu nó thì sự hoạt động ngưng liên. Nhưng các vấn đề liên quan tới khung đó đều có một đặc tính siêu hình.

i) Trước hết phải nhận trật tự thiên nhiên. Tương lai sẽ giống như dĩ vãng. Dường khí ngày nay cũng giống như dường khí ngày xưa. Các tiến trình địa chất học ngày nay cũng giống như các tiến trình cách đây hàng triệu năm, và sẽ còn như vậy trong tương lai. Nhưng tại sao các yếu tố và các tiến trình đó cứ bền vững mãi thì khoa học không giải đáp và cũng không thể giải đáp được. Khoa học cũng không thể đặt ra câu hỏi nữa. Nhưng đáng khác, nếu khoa học không công nhận trật tự đó trong thiên nhiên thì khoa học không thể làm thí nghiệm được, mà hoặc nếu có làm thì những khám phá của khoa học không thể dùng phép loại suy mà đi xa hơn ranh giới của cuộc thí nghiệm đó. Tại sao thiên nhiên cứ bất biến như vậy mãi? Câu hỏi đó thuộc phạm vi siêu hình học.

ii) Phải nhìn nhận khả năng tinh thần trong con người. Nếu nhà khoa học cứ nghĩ rằng trí khôn mình luôn luôn đánh lừa mình thì nhà khoa học không thể thí nghiệm gì được. Ông ta không thể lý luận gì được. Mặc dầu ông ta biết mình sai lầm, nhưng ông ta vẫn tin rằng mình hay kẻ nào khác sẽ có sức khám phá ra những điều sai lầm của

mình. Ông ta nhận rằng nếu mình chú ý cẩn thận thì sẽ tránh được sai lầm. Ông ta phải tin cậy vào trí nhớ của mình. Ông ta phải có sự thành thực tuyệt đối, nghĩa là ông ta không được bừa bãi cầu thả trong các cuộc thí nghiệm hay trong các suy luận của mình. Nhưng còn câu hỏi tại sao ông ta có trí khôn, tại sao ông ta có thể tin cậy ở trí khôn, và *tại sao trí nhớ con người lại có khả năng và đáng tin* trong giới hạn của nó, và tại sao sự thành thực lại là phương cách tốt nhất v.v... thì nhà khoa học không thể trả lời các câu hỏi đó. Ông ta chỉ phải mặc nhiên chấp nhận các điều đó. Mọi cố gắng để chứng minh các điều đó đều không thoát ra ngoài các điều đó. Trí khôn là một điều cần thiết để chứng minh trí khôn, hoặc để nghiên cứu nó. Trí nhớ là một điều cần thiết để chứng minh trí nhớ hoặc để nghiên cứu nó. Sự thành thực là một điều cần thiết để tìm hiểu tại sao thành thực lại là một điều cần thiết để tìm hiểu tại sao thành thực lại là phương sách khoa học tốt nhất. Cho nên người ta phải tìm đến với khoa siêu hình học và khoa trí thức luận để gặp thấy câu trả lời cho các vấn đề đó và để được hướng dẫn bởi các phạm trù về luật tương ứng và luật trí thức.

iii) Khoa học phải làm việc với một lý thuyết chân lý (theory of truth) nhưng không có cuộc thí nghiệm nào chứng minh được lý thuyết chân lý. Lý thuyết chân lý tùy thuộc vào sự phân tích của hoặc trí thức luận hoặc siêu hình học nhưng bức màn phân chia trí thức luận với siêu hình học thường là rất mỏng.

Để kết luận về phương pháp khoa học, có hai nhận xét. Trước hết, bất cứ lời nào đề cập tới bản chất toàn diện của vũ trụ toàn diện đều phải bắt nguồn từ siêu hình học, chứ không thể bắt nguồn

từ khoa học được. Khoa học có thể nhân danh khoa học mà nói rằng các phép lạ không xảy ra trong khoa học. Nhưng khoa học không thể nhân danh khoa học mà nói gì về toàn thể những sự có thể xảy ra hay không thể xảy ra. Nếu có lời tuyên bố nào như vậy thì lời đó phải là bởi nhà siêu hình học chứ không thể bởi nhà khoa học nói ra. Điều đó dẫn chúng ta tới một nhận xét thứ hai, liên hệ đến sức mạnh hay lợi ích của phương pháp khoa học không phải là điểm chính của câu chuyện. Đối với các mẫu nhiệm của khoa học, thì người Cơ Đốc không dùng phương pháp nào khác ngoài phương pháp khoa học. Họ cũng phải hăng hái thành thực trong phương pháp khoa học như nhà khoa học duy nghiệm.

Câu hỏi đích thực là như sau: Phải chăng có một quan điểm siêu hình về vũ trụ khả dĩ tôn trọng phương pháp khoa học trong lãnh vực riêng của nó, nhưng đồng thời cũng nhìn nhận hoạt động của siêu nhiên trong ít nhiều trường hợp đặc biệt? Người Cơ Đốc quả quyết rằng có. Vì nếu có sự chống đối lời quả quyết đó thì sự chống đối phải do nhà siêu hình học chứ không do nhà khoa học phát ra. Triết gia Cơ Đốc không chủ trương lý luận quá nhiều, không bênh vực một thiên nhiên chỉ hoạt động rời rạc lẻ tẻ, cũng không bênh vực những điều dị đoan của các nền văn hoá thiếu khoa học. Ông ta đổ kỵ với những điều bày đặt, thần thoại và phi lý cũng như nhà khoa học. Điều mà ông ta nhấn mạnh là: trước hết, cái quan niệm cho rằng phương pháp khoa học là phương pháp tốt nhất để tìm hiểu thiên nhiên, cả hai quanniệm đó đều đúng cho việc nghiên cứu học hỏi thông thường của nhân loại. Nhưng dù quan niệm về luật đồng nhất thiên nhiên, dù quan niệm về luật phổ biến của phương pháp khoa học cũng không có khả năng bao phủ được

hết mọi thứ biến cố có thể xảy ra trong khắp vũ trụ cần khôn. Triết gia Cơ Đốc tin rằng họ có đủ lý do để tin vào một số hành động siêu nhiên đã xảy ra trong một số trường hợp đặc biệt. Và làm như vậy, họ tin rằng họ cũng khoa học, cũng minh mẫn, cũng uyên thâm bác học như các người sùng bái khoa học.

Tới đây chúng ta chỉ nói rằng người ta không thể nhân danh khoa học để chối bỏ siêu nhiên hay phép lạ. Làm như vậy chúng ta đã xây dựng thêm nền móng cho lập trường Cơ Đốc trong khoa triết lý hữu thần.

CÂU HỎI

1. Khoa học là gì? Cho biết vai trò, phạm vi, giới hạn của khoa học.
2. Thế nào là giả thuyết khoa học? Khoa học có thể khám phá những chân lý về nguồn gốc loài người không? Tại sao? Có phải khoa học luôn luôn giải thích được những chân lý của Kinh Thánh không? Tại sao? Nêu lên vài minh chứng.
3. Đặc tính bình dân của ngôn ngữ Kinh Thánh có những ích lợi gì thiết thực nào? Trưng dẫn vài trường hợp làm nổi bật tính cách mô tả hiện tượng trong ngôn ngữ Kinh Thánh. Ngôn ngữ Kinh Thánh đã lợi dụng như thế nào nền văn hóa đương thời để làm phương tiện mặc khải?
4. Nêu những lý do khiến Kinh Thánh khó hiểu. Trưng ra những kinh nghiệm của bạn. Thái độ cần có khi gặp những thắc mắc trong Kinh Thánh là gì?
5. Nêu những lý do và đơn cử vài thí dụ cho thấy khoa học và Kinh Thánh không mâu thuẫn nhau. Tại sao khoa học càng tiến bộ, những mâu thuẫn giữa khoa học và Kinh Thánh bị phá bỏ dần? Cho biết quan điểm của bạn giữa đức tin và khoa học.
6. Theo Bernard Ramm, phương pháp khoa học dựa trên những tiền đề nào? Bernard Ramm đã nêu lên những giới hạn nào của phương pháp khoa học?
7. Nhận định câu: “Nếu có câu trả lời cuối cùng cho các vấn đề của khoa học và tôn giáo, thì chính khoa học có thể đóng góp vào việc cung ứng các câu trả lời đó. Vậy Cơ Đốc Nhân có thể bình tâm tin tưởng

rằng khoa học rồi đây sẽ minh chứng cho Lời Đức Chúa Trời.”

8. Bạn hiểu và áp dụng thế nào đối với lời khuyên trong I Phierơ 3:15b. Sự trau dồi kiến thức làm hại hay tăng giá trị của đức tin?

1 *The Works of Plato*. Edited by I. Edman. New York: Modern Library, 1956, p. 60.

2 G. C. Berkouwer, *A Half-Century of Theology*, Grand Rapids, Mich.: Eerdmans, 1977, p. 26.

3 B. B. Warfield, *Selected Shorter Writings*, Vol. 2, edited by J. E. Meeter, Philadelphia: Presbyterian and Reform, 1973, p. 115.

4 B. B. Warfield, p. 120.

5 Abraham Kuyper, *Principles of Sacred Theology*, Grand Rapids, Mich.: Eerdmans, 1968, p. 127.

6 Abraham Kuyper, p.384-85.

7 Abraham Kuyper, p. 388.

8 Xem F. F. Bruce, *The Apostolic Defense of the Gospel*, London: Inter-Varsity Press, 1959.

9 Xem Bernadas Lindars, *New Testament Apologetic: The Doctrinal Significance of Old Testament Quotations*, London: SCM, 1961.

10 Augustine, *Confession*, Trans. By E. B. Pusey, New York: Washington Square, 1960, p. 27, 65.

11 Augustine, p. 25.

12 J.K.S. Reid, *Christian Apologetics*, Grand Rapids, MI: Eerdmans, 1969, p. 153

13 Phần này được trích dịch từ *Protestant Christian Evidences của Bernard Ramm (Chicago: Moody Press, 1965)*, chương 2.